

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo



TP. Hồ Chí Minh, tháng 06-2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

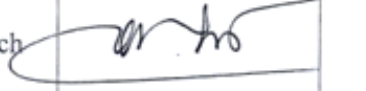
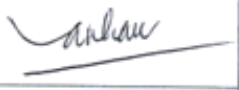
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn 6/2020 – 6/2025)

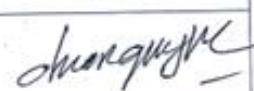
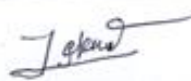
TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 – 2025



**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng trình độ Đại học)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lê Hiếu Giang	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Châu Đình Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Trần Vũ Tự	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Văn Hậu	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên Thư ký	
5	Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
6	Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
8	Phạm Đức Thiện	Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Thành viên	

9	Trần Tuấn Kiệt	Phó trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Thành viên	
10	Phan Thành Chiến	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên	
11	Nguyễn Ngọc Dương	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên	
12	Lê Trung Kiên	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên	
13	Đặng Văn Dũng	Sinh viên khoa Xây dựng	Thành viên	

Danh sách gồm 13 cá nhân./.

MỤC LỤC

Mục lục	iii
Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt	vii
Danh mục biểu bảng	x
Danh mục hình ảnh	xiv
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	2
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Mở đầu	13
Tiêu chí 1.1	13
Tiêu chí 1.2	19
Tiêu chí 1.3	25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	32
Mở đầu	32
Tiêu chí 2.1	32
Tiêu chí 2.2	34
Tiêu chí 2.3	36
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	37
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 3.1	39
Tiêu chí 3.2	43
Tiêu chí 3.3	46
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	49

Mở đầu	49
Tiêu chí 4.1	50
Tiêu chí 4.2	53
Tiêu chí 4.3	57
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	62
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	62
Mở đầu	62
Tiêu chí 5.1	63
Tiêu chí 5.2	68
Tiêu chí 5.3	70
Tiêu chí 5.4	73
Tiêu chí 5.5	76
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	77
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 6.1	79
Tiêu chí 6.2	82
Tiêu chí 6.3	86
Tiêu chí 6.4	88
Tiêu chí 6.5	92
Tiêu chí 6.6	94
Tiêu chí 6.7	96
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	100
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	100
Mở đầu	100
Tiêu chí 7.1	101
Tiêu chí 7.2	105
Tiêu chí 7.3	108
Tiêu chí 7.4	111
Tiêu chí 7.5	113
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	117
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	118

Mở đầu	118
Tiêu chí 8.1	119
Tiêu chí 8.2	123
Tiêu chí 8.3	126
Tiêu chí 8.4	129
Tiêu chí 8.5	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	136
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	137
Mở đầu	137
Tiêu chí 9.1	138
Tiêu chí 9.2	147
Tiêu chí 9.3	151
Tiêu chí 9.4	154
Tiêu chí 9.5	160
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	163
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	164
Mở đầu	164
Tiêu chí 10.1	164
Tiêu chí 10.2	167
Tiêu chí 10.3	169
Tiêu chí 10.4	171
Tiêu chí 10.5	175
Tiêu chí 10.6	178
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	183
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	183
Mở đầu	183
Tiêu chí 11.1	184
Tiêu chí 11.2	189
Tiêu chí 11.3	193
Tiêu chí 11.4	197
Tiêu chí 11.5	199
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	204

PHẦN III. KẾT LUẬN	205
PHẦN IV. PHỤ LỤC	1
Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	1
Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá	1
Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá	1
Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá	1
DANH MỤC MINH CHỨNG	25

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	BLQ	Bên liên quan
5.	BM	Bộ môn
6.	CBVC	Cán bộ, viên chức
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLB	Câu lạc bộ
9.	CKM	Cơ khí Chế tạo máy
10.	CNHH&TP	Công nghệ hóa học và thực phẩm
11.	CNKTCTXD	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
12.	CNTT	Công nghệ thông tin
13.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
14.	CSGD	Cơ sở giáo dục
15.	CSV	Cựu sinh viên
16.	CSVC	Cơ sở vật chất
17.	CTDH	Chương trình dạy học
18.	CTĐT	Chương trình đào tạo
19.	CTSV	Công tác sinh viên
20.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
21.	ĐH	Đại học
22.	ĐHSPKT	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
23.	DN	Doanh nghiệp
24.	ELO	Expected Learning Outcomes
25.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
26.	GDDH	Giáo dục đại học

27.	GS	Giáo sư
28.	GV	Giảng viên
29.	HP	Học phần
30.	HTKTCTXD	Hệ thống kỹ thuật công trình Xây dựng
31.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
32.	KHCN	Khoa học công nghệ
33.	KHTC	Kế hoạch – Tài chính
34.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
35.	KQHT	Kết quả học tập
36.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
37.	LMS	Learning Management System
38.	MOOCs	Massive Open Online Courses
39.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
40.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
41.	NH	Người học
42.	P.KT&ĐBCL	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
43.	P.ĐT	Phòng Đào tạo
44.	P.KHCN	Phòng Khoa học– Công nghệ
45.	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
46.	P.QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
47.	P.QTCSVC	Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
48.	P.TBVT	Phòng Thiết bị – Vật tư
49.	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
50.	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
51.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
52.	PIs	Performance Indicators
53.	PGS	Phó giáo sư
54.	PLO	Program Learning Objectives
55.	PPDH	Phương pháp dạy học
56.	PPĐG	Phương pháp đánh giá

57.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
58.	PT	Phương thức
59.	PTH	Phòng thực hành
60.	PTN	Phòng thí nghiệm
61.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
62.	QHDN	Quan hệ doanh nghiệp
63.	SPKT	Sư phạm kỹ thuật
64.	SV	Sinh viên
65.	TBVT	Thiết bị vật tư
66.	TC	Tín chỉ
67.	TĐNL	Trình độ năng lực
68.	THPT	Trung học phổ thông
69.	ThS	Thạc sỹ
70.	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
71.	TS	Tiến sỹ
72.	TT.CNPM	Trung tâm công nghệ phần mềm
73.	TT.DHS	Trung tâm dạy học số
74.	TT.DV	Trung tâm dịch vụ
75.	TT.DVSV	Trung tâm dịch vụ sinh viên
76.	TT.TTMT	Trung tâm Thông tin – Máy tính
77.	XD	Xây dựng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tiêu chuẩn 1

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo ngành HTKTCTXD với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD	15
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia	16
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và doanh nghiệp khi xây dựng mục tiêu CTĐT ngành HTKTCTXD	17
Bảng 1.4. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong mục tiêu của CTĐT	19
Bảng 1.5. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD	24
Bảng 1.6. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành HTKTCTXD từ năm 2021 đến 2024	26
Bảng 1.7. Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD	28
Bảng 1.8. Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD	29
Bảng 1.9. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong CĐR của CTĐT	30

Tiêu chuẩn 2

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT	36
---	----

Tiêu chuẩn 3

Bảng 3.1. Ma trận các khối kiến thức và CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD từ K2019	39
Bảng 3.2. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV tốt nghiệp ngành HTKTCTXD	40
Bảng 3.3 Phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá	41
Bảng 3.4. Kết quả đo lường CĐR CTĐT ngành HTKTCTXD từ 2021-2023	44
Bảng 3.5. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành HTKTCTXD giai đoạn đánh giá	47

Tiêu chuẩn 5

Bảng 5.1. Bảng mô tả các phương pháp đánh giá kết quả học tập để đo lường CĐR	66
---	----

Tiêu chuẩn 6

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc	79
Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh	80
Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD	81
Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV BM KCCT theo độ tuổi, giới tính	81
Bảng 6.5. Hệ số quy đổi GV của CTĐT HTKTCTXD năm học 2023-2024	83
Bảng 6.6. Thống kê Tổng số số lượng SV đang theo học CTĐT HTKTCTXD	83
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ ĐH chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT HTKTCTXD	83
Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác	84
Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa XD	85
Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa XD	85
Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường	95
Bảng 6.12: Định mức giờ chế độ làm việc chuẩn (CĐLV1)	96
Bảng 6.13: Định mức giờ chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV2)	97
Bảng 6.14: Định mức giờ chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (CĐLV3)	97
Bảng 6.15: Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa XD với Khoa CNHH&TP và Khoa CKM	98

Tiêu chuẩn 7

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2024-2030	102
Bảng 7.2. Số lượng và trình độ CBVC hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Trung tâm thông tin máy tính và nhân viên các đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên (tính đến 13/01/2025)	103
Bảng 7.3. Thống kê kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBVC	111
Bảng 7.4. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng CBVC của một số đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên trong toàn Trường và của Khoa XD từ năm 2020 – 2025 (số liệu của P.TCHC 03/01/2025)	111
Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023	112
Bảng 7.6. Sự hài lòng của CBVC về chế độ khen thưởng (%)	116

Tiêu chuẩn 8

Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường	120
Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến	122
Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT HTKTCTXD	124
Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh từ 2019-2024	125
Bảng 8.5. Điểm trúng tuyển ngành HTKTCTXD	125
Bảng 8.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ	132
Bảng 8.7. Số liệu thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV CTĐT HTKTCTXD	133
Bảng 8.8. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC Nhà trường	135

Tiêu chuẩn 9

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý	139
Bảng 9.2. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường	140
Bảng 9.3. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT	141
Bảng 9.4. Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2019 – 2024	142
Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)	142
Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD, ngành Công nghệ kỹ thuật công trình XD về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %)	143
Bảng 9.7. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện	148
Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV khoa XD/ SV ngành HTKTCTXD về thư viện (Tỷ lệ %)	149
Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường/GV khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)	152
Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD HTKTCTXD về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)	153
Bảng 9.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)	157

Tiêu chuẩn 10

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTDH ngành HTKTCTXD năm 2023	165
--	-----

Bảng 10.2 Quy trình thiết kế và phát triển CTDH	167
Bảng 10.3 Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học	172
Bảng 10.4 Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy	173
Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy	174
Bảng 10.6. Các loại khảo sát của Trường ĐHSPKT	179
Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường	182

Tiêu chuẩn 11

Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ ngành HTKTCTXD	185
Bảng 11.2. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành HTKTCTXD	186
Bảng 11.3. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của Ngành HTKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường	188
Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa gần đây	190
Bảng 11.5 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường	190
Bảng 11.6. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp	191
Bảng 11.7. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành HTKTCTXD	193
Bảng 11.8 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành HTKTCTXD với các ngành khác	195
Bảng 11.9. Số lượng đề tài NCKH cấp sinh viên toàn Khoa/Bộ môn	197
Bảng 11.10. Các giải thưởng NCKH của Sinh viên khoa XD	198
Bảng 11.11. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác	198
Bảng 11.12. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc	200
Bảng 11.13. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy của Giảng viên	201
Bảng 11.14. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%)	201
Bảng 11.15. Sự hài lòng của CSV về Nhà trường	202

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Khái quát

Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT TPHCM	5
Hình 2. Kết quả đánh giá/kiểm định chất lượng cấp CSGD và CTĐT của Nhà trường tính tới 01/2025	6
Hình 3. Lịch sử hình thành của Khoa XD	7
Hình 4. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD	10

Tiêu chuẩn 7

Hình 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên về CBHT và CLPV Nhà trường từ 2020-2024	109
--	-----

Tiêu chuẩn 10

Hình 10.1 Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về CSVC của Nhà trường năm 2024	176
Hình 10.2 Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2024	176
Hình 10.3 Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về bãi giữ xe, căn tin, ký túc xá cho SV (2021-2024)	176
Hình 10.4 Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2020 – 2024)	177
Hình 10.5 Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2020 – 2024)	177
Hình 10.6 Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2019– 2024	180
Hình 10.7 - Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin	180
Hình 10.8 Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học toàn Trường có khóa MOOCs được giảng dạy từ năm 2021-2024	181

Tiêu chuẩn 11

Hình 11.1. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV ngànhHTKTCTXD	203
---	-----

Phụ lục IV

Hình 5. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT HTKTCTXD	24
---	----

Phần I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), chương trình đào tạo Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (CTĐT HTKTCTXD) được triển khai đào tạo (ĐT) và tuyển sinh từ năm 2019 theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Nhà trường, CTĐT HTKTCTXD của Khoa Xây dựng (Khoa XD) sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2025. CTĐT HTKTCTXD soạn thảo báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa XD và CTĐT HTKTCTXD.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT cho cấp độ chương trình đào tạo.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo và tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục của báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Các minh chứng trong BCTĐG được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10.v.v.).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt

động chính: đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện BCTĐG, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDDH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý Chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện tự đánh giá và soạn thảo BCTĐG như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa lập kế hoạch tự đánh giá, tổ chức họp Bộ môn (BM) để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo BCTĐG thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng (P.KT&ĐBCL), thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, tự đánh giá điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.KT&ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi tự đánh giá, Khoa XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong Khoa và các Bên liên quan (BLQ) trên trang <https://fce.hcmute.edu.vn/> của Khoa XD.

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, các đơn vị phòng ban và trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên Trường ĐHSPTK theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, Trường ĐHSPTK thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

Ngày 10/10/2000, Trường ĐHSPTK được tách ra khỏi ĐH Quốc gia TPHCM trực thuộc Bộ GD&ĐT cho đến nay.

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của Trường ĐHSPKT được nêu ở bản Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 – 2030, định hướng 2035 như sau **[H0.00.00.01]**:

Tầm nhìn: Trường ĐHSPKT là trường ĐH xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Sứ mạng:

- Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.
- Đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả NCKH nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước.
- Phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường ĐHSPKT TPHCM tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo; chú trọng đào tạo kỹ năng và giáo dục đạo đức nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của NH và của cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Văn hóa chất lượng: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

❖ **Thành tích nổi bật**

Thành tích của Nhà trường

Trường ĐHSPKT TPHCM được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) ngày 08/11/2023 công bố bảng xếp hạng đại học châu Á năm 2024 với 857 trường. Trong đó Trường ĐHSPKT TPHCM lần đầu góp mặt và được xếp vào nhóm 401-450, thuộc Top 10 trong 15 trường đại diện của Việt Nam. Thành

tích nổi bật này thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Nhà trường và toàn bộ CBVC trong giai đoạn 2018-2023. Năm 2025, Trường ĐHSPKT TPHCM tiếp tục được xếp vào nhóm 421-430.

Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo

Hiện tại, Trường ĐHSPKT TPHCM có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện; 07 Trung tâm; Đào tạo 3 trình độ: Tiến sĩ – 07 ngành; thạc sĩ – 17 ngành; đại học – 51 ngành.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của Trường ĐHSPKT TPHCM là Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng Trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể (Hình 1).

Tính đến ngày 09/4/2025, Trường ĐHSPKT TPHCM có 859 viên chức và người lao động thuộc đội ngũ cơ hữu. Trong đó, có 252 nhân sự thuộc khối hành chính và 607 giảng viên (60 phó giáo sư, 231 tiến sĩ, 304 thạc sĩ và 12 đại học). Nhà trường có 103 viên chức giữ các chức vụ quản lý từ cấp Khoa/Phòng/Ban trở lên.

Hội đồng Trường ĐHSPKT TPHCM nhiệm kỳ 2020–2025 bao gồm 20 người; có Chủ tịch, Thư ký và một số thành viên (trong đó: Đại diện lãnh đạo các đơn vị trong trường – 12 người, đại diện cơ quan cấp trên – 01 người, một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh ngoài trường – 06 người), đại diện người học – 01 người.

Ban Giám hiệu của Trường ĐHSPKT TPHCM hiện có 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, mảng Đảm bảo chất lượng, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

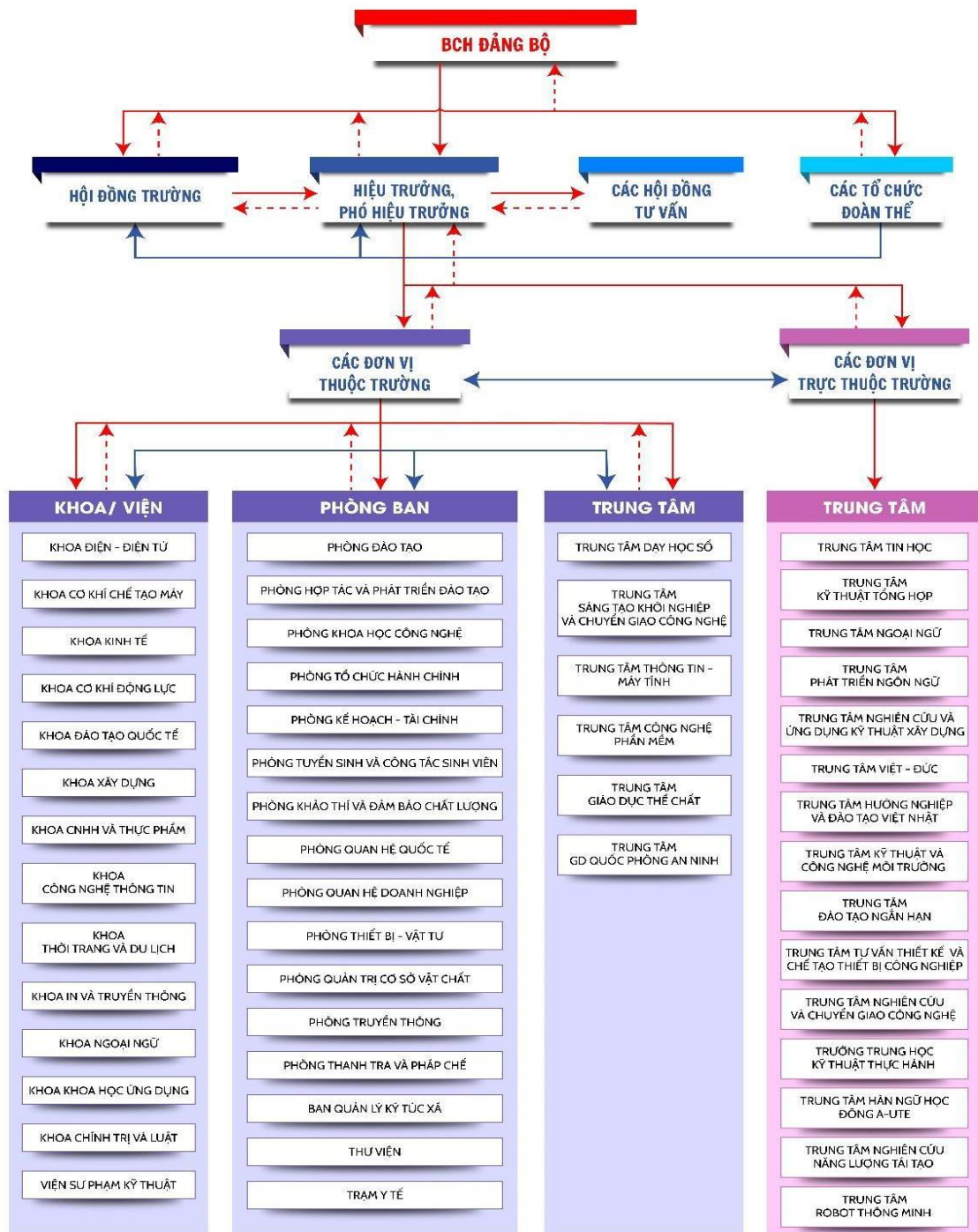
❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Trường ĐHSPKT TPHCM thực hiện kiểm định cấp Cơ sở giáo dục (CSGD) lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 03/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01, Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM, Việt Nam
hcmute.edu.vn

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



CHÚ THÍCH:



LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO



TƯ VẤN, BÁO CÁO



PHỐI HỢP

Nhân bản - Sáng tạo - Hội nhập

Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT TPHCM

KẾT QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ/CHỨNG NHẬN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TÍNH ĐẾN 30/04/2025)							
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC /CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 1	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 2	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC
CO SỞ GIÁO DỤC							
1 Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM			11/2016	03/5/2022		04/2023	06/7/2028
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO							
1 Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	DH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
2 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	DH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
3 Công nghệ kỹ thuật ô tô	DH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
4 Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	DH		03/2016	03/04/2022		04/2024	18/07/2029
5 Công nghệ chế tạo máy	DH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
6 Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	DH		11/2017	08/12/2022			
7 Công nghệ kỹ thuật nhiệt	DH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
8 Công nghệ kỹ thuật môi trường	DH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
9 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	DH		12/2018	11/01/2024		04/2024	18/07/2029
10 Quản lý công nghiệp	DH		12/2018	11/01/2024			
11 Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	DH		12/2018	11/01/2024			
12 Công nghệ kỹ thuật in	DH		11/2019	13/12/2024			
13 Công nghệ may	DH		11/2019	13/12/2024			
14 Công nghệ thông tin	DH		11/2019	13/12/2024			
15 Công nghệ kỹ thuật hoá học	DH		11/2022	31/12/2027			
16 Kế toán	DH		11/2022	31/12/2027			
17 Kỹ thuật y sinh	DH		11/2022	31/12/2027			
18 Sư phạm Tiếng Anh	DH		11/2022	31/12/2027			
19 Kỹ thuật công nghiệp	DH		04/2024	18/07/2029			
20 Kỹ nghệ gỗ và nội thất	DH		04/2024	18/07/2029			
21 Robot và Trí tuệ nhân tạo	DH		04/2024	18/07/2029			
22 Năng lượng tái tạo	DH		04/2024	18/07/2029			
23 Công nghệ thực phẩm	DH		04/2024	18/07/2029			
24 Quản lý xây dựng	DH		04/2024	18/07/2029			
25 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	DH		04/2024	18/07/2029			
26 Kiến trúc	DH		04/2024	18/07/2029			
27 Công nghệ vật liệu	DH		04/2024	18/07/2029			
28 Ngôn ngữ Anh	DH		01/2025	05/2030			
29 Công nghệ kỹ thuật máy tính	DH		01/2025	05/2030			
30 Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ThS		01/2025	05/2030			
31 Kỹ thuật nhiệt	ThS		01/2025	05/2030			
32 Khoa học máy tính	ThS		01/2025	05/2030			
33 Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	ThS		01/2025	05/2030			
34 Công nghệ thực phẩm	ThS		01/2025	05/2030			
35 Quản lý kinh tế	ThS		01/2025	05/2030			
Ghi chú: - CEA-SAIGON: Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn - CEA (VNU-HCM): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - AUN-QA: ASEAN University Network Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)							

Hình 2. Kết quả đánh giá/kiểm định chất lượng cấp CSGD và CTĐT của Nhà trường tính tới 01/2025

Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, Trường ĐHSPTK TPHCM tiếp tục kiểm định cấp CSGD lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất

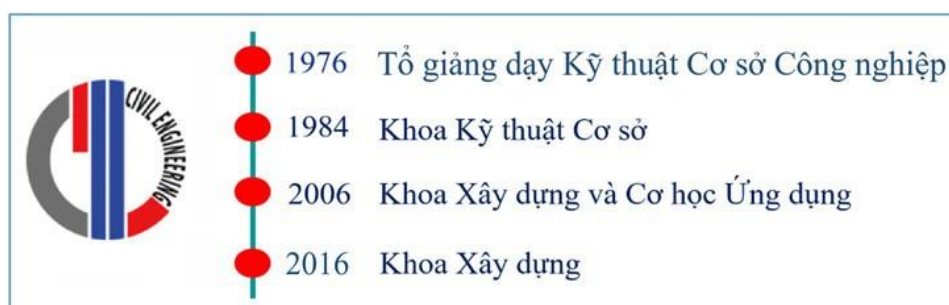
lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường ĐHSPKT TPHCM gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết.

Từ năm 2016 đến tháng 05/2025, Trường ĐHSPKT TPHCM đã có 18 chương trình đào tạo (CTĐT) đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và 25 chương trình đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện tại, Nhà trường có 35/68 (51%) chương trình đào tạo toàn trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng, trong đó 29/45 (64%) chương trình đào tạo trình độ đại học đã được kiểm định và đạt chất lượng (xem Hình 2)

2.2. Tổng quan về Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ nhiệm vụ đào tạo và NCKH của Trường ĐHSPKT. Khoa XD có tầm nhìn vươn lên tầm quốc tế và mang sứ mạng đào tạo ra thế hệ kỹ sư và kiến trúc sư theo hướng công nghệ *[H0.00.00.02]*. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ:



Hình 3. Lịch sử hình thành của Khoa XD

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật của Khoa XD

Tầm nhìn: Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực XD, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu

vực Đông Nam Á .

Sứ mạng: Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Các thành tích nổi bật:

- Danh hiệu thi đua

Năm/Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT TPHCM
2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số Số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ- ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

- Khen thưởng của Nhà trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Năm/Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số Số 1170/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2019 - 2020	Thưởng của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số Số 1365/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

❖ Cơ cấu tổ chức của Khoa XD

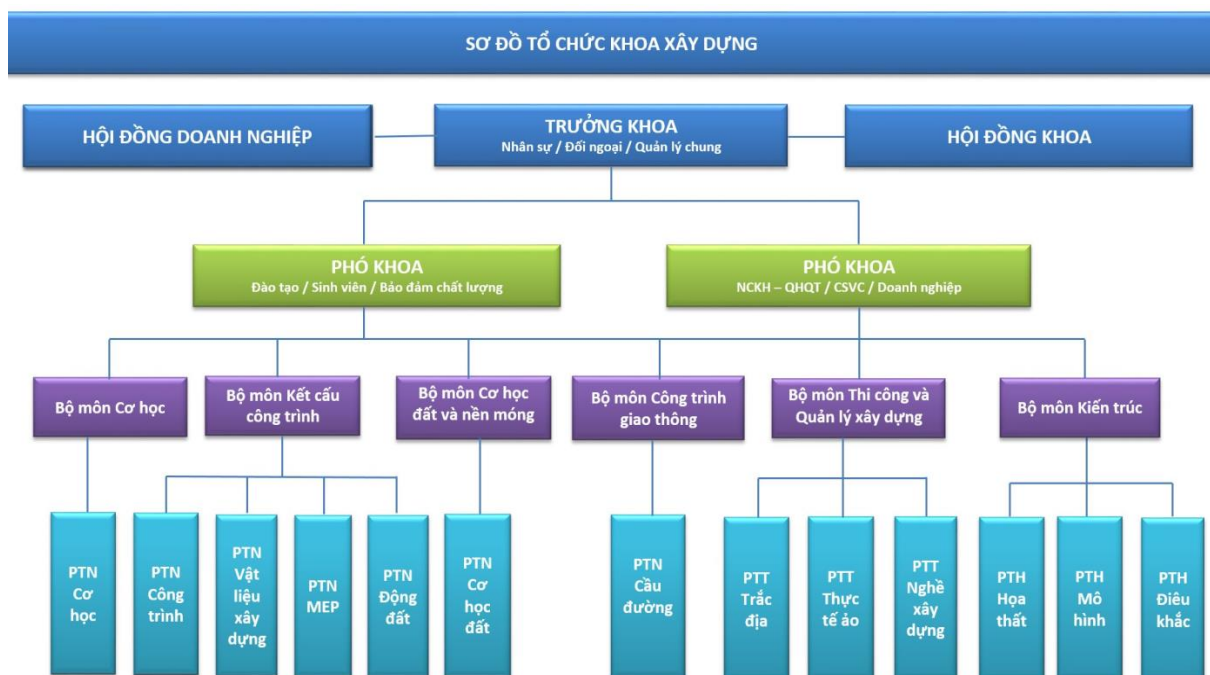
Khoa hiện tại có 6 Bộ môn, bao gồm:

- Bộ môn Cơ học
- Bộ môn Cơ học đất và Nền móng

- Bộ môn Kết cấu công trình
- Bộ môn Thi công và Quản lý xây dựng
- Bộ môn Công trình giao thông
- Bộ môn Kiến trúc

Khoa hiện có 7 Ngành đào tạo trình độ đại học như sau:

- Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
- Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
- Ngành Quản lý xây dựng
- Ngành HTKTCTXD
- Ngành Kiến trúc
- Ngành Kiến trúc nội thất
- Ngành Quản lý và vận hành hạ tầng



Hình 4. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD

Khoa hiện có 2 Chương trình đào tạo thạc sỹ:

- Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng
- Thạc sỹ Quản lý Xây dựng

Khoa hiện có 2 Chương trình đào tạo tiến sỹ:

- Tiến sỹ Kỹ thuật xây dựng
- Tiến sỹ Cơ kỹ thuật

Khoa XD hiện tại có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV. Tính đến tháng 04/2025, cơ cấu nhân sự của Khoa XD có 60 CBVC, bao gồm 11 PGS (18,3%), 28 TS (46,7%), 20 ThS (33,3%) và 01 ĐH (1,7%).

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

BM Kết cấu công trình (KCCT) được giao phụ trách 2 ngành CNKTCTXD và HTKTCTXD, đã luôn thực hiện các hoạt động ĐBCL theo các quy định chung của Nhà trường và của khoa XD, bằng các hành động diễn ra hàng năm như: thúc đẩy các hoạt động giảng dạy tích cực, dự giờ và đánh giá chất lượng giảng dạy, cung cấp các chương trình ngoại khóa, dự án học tập và các hoạt động gắn kết cộng đồng.

Sau khi đạt chứng nhận chất lượng theo AUN-QA và đặc biệt có 04 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn MOET năm 2024 với kết quả tốt gồm Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông, Kiến trúc, khoa XD đã phát triển không ngừng cả về quy mô lẫn ngành nghề đào tạo (mà trong đó có ngành mới là HTKTCTXD), nhờ luôn phát huy các điểm mạnh và cải tiến các điểm yếu theo khuyến nghị của cơ quan kiểm định. Số lượng SV và điểm tuyển sinh hàng năm luôn tăng và đứng đầu so với các cơ sở đào tạo khác trong cả nước. Nhà trường không ngừng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất (CSV), phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH), phòng thực tập, đặc biệt là đội ngũ GV được gia tăng cả về số lượng và chất lượng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và đào tạo.

2.3. Tổng quan về chương trình đào tạo ngành HTKTCTXD

CTĐT HTKTCTXD được ban hành và tuyển sinh lần đầu tiên từ năm 2019, đây là ngành rất mới của Khoa XD và là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

❖ Mục đích đào tạo của chương trình đào tạo ngành HTKTCTXD

SV tốt nghiệp có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình đào tạo SV chuyên ngành HTKTCTXD.

❖ Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo ngành hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng

- Thành thạo khối kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành HTKTCTXD
- Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời
- Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường XD hiện đại
- Sáng tạo trong việc hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành HTKTCTXD khi doanh nghiệp, xã hội và môi trường thay đổi liên tục.

❖ **Vị trí công tác của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Thiết kế hệ thống kỹ thuật công trình
- Tổ chức thi công hệ thống kỹ thuật công trình
- Tư vấn, giám sát hệ thống kỹ thuật công trình
- Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống kỹ thuật công trình
- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục
- Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ chuyên ngành.v.v.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) là hai nhân tố cốt lõi của một chương trình đào tạo (CTĐT) đại học. Mục tiêu và CĐR đã được Khoa XD xác định rõ ràng và công bố công khai đến các bên liên quan bao gồm: nhà trường, doanh nghiệp, cựu sinh viên và đặc biệt là các sinh viên đang và sẽ theo học. Bởi tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi phát triển CTĐT Khoa XD đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của trường, nhu cầu vị trí việc làm của ngành, và các quy định của Luật Giáo dục Đại học và các văn bản pháp luật khác. Ngoài ra, Khoa XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, cựu sinh viên và Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp của Khoa trong các lần hội thảo xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT định kỳ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành HTKTCTXD bậc ĐH của Khoa XD được ban hành theo Nghị quyết 06/NQ-HĐT vào năm 2018 và Quyết định 1262/QĐ-ĐHSPKT ngày 2/7/2019 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được cập nhật, hiệu chỉnh theo các biên bản họp Khoa XD vào các năm 2019 [H1.01.01.02], năm 2020 [H1.01.01.03], và năm 2022 [H1.01.01.04]. Mục tiêu của CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng bám sát với tầm nhìn của nhà trường là "*Trường ĐHSPKT là đại học xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.*" và với sứ mạng của nhà trường là "*Trường ĐHSPKT cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước, và phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.*" [H1.01.01.05]. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các bên liên quan, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với nhu cầu của

thị trường lao động hiện nay. Mục đích đào tạo và mục tiêu đào tạo được phát biểu rõ ràng trong CTĐT cụ thể như sau *[H1.01.01.01]*:

Mục đích đào tạo (Program Educational Goals): Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình đào tạo sinh viên chuyên ngành HTKTCTXD.

Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO): Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

PLO1. Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành HTKTCTXD.

PLO2. Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực ngành nghề HTKTCTXD.

PLO3. Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.

PLO4. Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành HTKTCTXD một cách sáng tạo trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường thay đổi liên tục.

Mục tiêu của CTĐT đã cho thấy sinh viên có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan gồm Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm) *[H1.01.01.02]; [H1.01.01.03]; [H1.01.01.04]*.

CTĐT ngành HTKTCTXD đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp sinh viên hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Các môn học trong chương trình được thiết kế để giúp sinh viên đạt được mục tiêu đào tạo. Các môn học này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. Phương pháp giảng dạy và đánh giá được thiết kế để giúp sinh

viên học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo *[H1.01.01.01]*.

CTĐT HTKTCTXD được Khoa XD tuyên bố công khai trên các cổng thông tin của [Trường](#) và của [Khoa](#) nhằm giúp cho người học có điều kiện tiếp cận, đối sánh với CTĐT cùng ngành học của các trường ĐH khác trong và ngoài nước, từ đó người học có sự lựa chọn phù hợp và cũng nhằm tăng mức độ cạnh tranh và phản biện của các BLQ đối với ngành.

Tầm nhìn và sứ mạng của CSGD là hai cơ sở quan trọng để xây dựng các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội (xem Bảng 1.1).

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo phải đảm bảo mang lại sự phát triển bền vững của Khoa XD bằng cách đào tạo các kỹ sư có kiến thức chuyên sâu, vững về lý thuyết giỏi về thực hành và đặc biệt là thích ứng nhanh với những biến đổi không ngừng của khoa học kỹ thuật.

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo ngành HTKTCTXD với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD

PEO	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Mục tiêu của CTĐT
PEO1	Trường ĐHSPKT là đại học xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.	Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các Trường Đại học uy tín trong khu vực Đông Nam Á.	Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành HTKTCTXD
PEO2, PEO3	Trường ĐHSPKT cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các	Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh	Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời. Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các

	kết quả nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước, và phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.	tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học được công nhận ở Việt Nam và khu vực.	vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.
PEO4			Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành HTKTCTXD một cách sáng tạo trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường thay đổi liên tục.

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục Đại học [H1.01.01.06], của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học [H1.01.01.07] và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Theo đó, việc đào tạo người học cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương ứng với trình độ đào tạo. Ngoài ra, trình độ đào tạo đại học cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà người học có thể đạt được (Bậc 6) (xem Bảng 1.2).

Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia

PEO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Luật Giáo dục	Quy định của Khung trình độ Quốc gia
PEO1	Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành HTKTCTXD	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo; Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
PEO2, PEO3	Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực nghề HTKTCTXD Rèn luyện kỹ năng thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập cao.	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6. Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân;

PEO4	Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành HTKTCTXD một cách sáng tạo trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội thay đổi liên tục.	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;	Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn; Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động.
------	--	---	---

Khi xây dựng mục tiêu và CDR lần đầu, CTĐT ngành HTKTCTXD bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật Giáo dục, còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, có tham khảo với các ngành gần trong Khoa, và cũng có sự tham khảo với CTĐT ở trường khác. Sau đó, CTĐT được Tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi 02 chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm ở các Trường Đại học với cùng lĩnh vực đào tạo. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện [H1.01.01.09]. Tiếp theo, mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát ý với nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành nghề đào tạo [H1.01.01.10]. Kết quả khảo sát doanh nghiệp để tìm hiểu về nhu cầu của thị trường lao động năm 2019 như trong [H1.01.01.11]. Ngoài ra, thông qua cuộc họp với đại diện doanh nghiệp, giảng viên bộ môn, hội đồng Khoa học của Khoa thấy mục tiêu đào tạo ngành HTKTCTXD là đảm bảo [H1.01.01.12]. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý kiến liên quan, CTĐT được ban hành và áp dụng đào tạo người học cho khóa học mới. Kết quả nhìn chung CTĐT ngành HTKTCTXD được các giảng viên, chuyên gia đánh giá là đạt và đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường (xem Bảng 1.3).

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và doanh nghiệp khi xây dựng mục tiêu CTĐT ngành HTKTCTXD

Bên liên quan	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá CTĐT
DN và Chuyên gia PB ngoài trường	Cuộc họp	06/2019 12/2020	- Đối sánh với CTĐT ở một số nước tiên tiến, hướng đến tính hiện đại quốc tế. - Bổ sung môn tự chọn để đảm bảo tính mở và tính chuyên sâu.	Đã chỉnh theo ý kiến phản biện	Đạt

			- Cân đối số tín chỉ giữa các mảng kiến thức, giữa các học kỳ cho phù hợp.		
GV BM KCCT	Cuộc họp	1/2020	-Nội dung CTĐT, ĐCCT các học phần (HP).	Tiếp thu và thực hiện theo các góp ý	Đạt
Hội đồng Khoa XD	Cuộc họp	10/2020 08/2021 11/2022	- Điều chỉnh số lượng tín chỉ các học phần. - Trang thiết bị cho PTN MEP.	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt

Trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách ĐBCL của trường linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho người học. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ đào tạo (4 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của thị trường lao động [\[H1.01.01.13\]](#). Cụ thể, CTĐT ngành HTKTCTXD đã thay đổi thêm các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [\[H1.01.01.14\]](#); năm 2020 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung trình độ Quốc gia [\[H1.01.01.15\]](#); và năm 2022 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ đào tạo [\[H1.01.01.13\]](#).

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa XD được công bố công khai, rõ ràng trên [website](#) và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường [\[H1.01.01.16\]](#). Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các bên liên quan dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến [\[H1.01.01.17\]](#). Mục tiêu và CDR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT [\[H1.01.01.18\]](#) và tài liệu quảng bá tuyển sinh của mỗi ngành nghề của Khoa XD [\[H1.01.01.19\]](#).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển. Hơn nữa, mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học và tương ứng với Khung trình độ Quốc gia. Ngoài ra,

CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

- Chỉ sử dụng khảo sát trên một số ít các bên liên quan và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT.

- Các hội thảo với các bên liên quan để điều chỉnh CTĐT chưa nhiều vì tâm lý e ngại thay đổi gây xáo trộn quá trình học của người học.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ 2 năm/lần ngành HTKTCTXD sẽ thực hiện việc hiệu chỉnh, bổ sung cho CTĐT theo quy định một cách thường xuyên hơn thông qua việc khảo sát nhu cầu thị trường cũng như sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

Bảng 1.4. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong mục tiêu của CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa khảo sát các đối tượng liên quan	P.KT&ĐBCL và P.Đào tạo	Định kỳ 2 năm/lần	Để đảm bảo tăng độ tin cậy và ý kiến đóng góp đối với CTĐT
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức các Hội thảo với các bên liên quan	Khoa XD	Định kỳ 2 năm/lần	Nắm bắt các yêu cầu của thị trường lao động
3	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tự rà soát, hiệu chỉnh theo các quy định	Khoa XD, Bộ môn KCCT	Định kỳ 1-2 năm/lần	Đảm bảo CTĐT đúng quy định

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng CDR (Expected Learning Outcomes – ELO) của CTĐT, ngành HTKTCTXD đã dựa vào quy trình của Trường [\[H1.01.02.01\]](#) và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [\[H1.01.02.02\]](#). Ngoài ra, CTĐT ngành HTKTCTXD được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT 132TC áp dụng từ khóa 2018 [\[H1.01.02.03\]](#). Sau rà soát, nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ đại học, trong đó có ngành HTKTCTXD [\[H1.01.02.04\]](#).

Trường ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO (Conceive, *bước 1: hình thành ý tưởng* – Design, *bước 2: thiết kế* – Implement, *bước 3: triển khai* – Operate, *bước 4: vận hành*) là một hướng tiếp cận hiện đại để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT. Cụ thể, khi xây dựng mới hoặc có hiệu chỉnh lớn vào năm 2022, CTĐT ngành HTKTCTXD, CDR của CTĐT được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các BLQ và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường (*bước 1*). CDR ngành HTKTCTXD đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của người học với từng ngành nghề đào tạo (*bước 2*). Dựa vào hướng dẫn của PĐT [\[H1.01.02.03\]](#), Bộ môn và Khoa quản ngành đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CDR và môn học của CTĐT ngành HTKTCTXD để rà soát và điều chỉnh CDR để phù hợp với quy định và thực tiễn (*bước 3*). Sau đó, CDR của CTĐT ngành HTKTCTXD được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa trước khi Nhà trường ban hành quyết định công nhận (*bước 4*) [\[H1.01.02.05\]](#).

Căn cứ vào quy định của trường về việc xây dựng CDR [\[H1.01.02.03\]](#), CTĐT ngành HTKTCTXD năm 2019 [\[H1.01.01.01\]](#) đã xây dựng bao gồm 19 CDR (ELO) (tương quan

với mục tiêu của CTĐT như thể hiện trong **Bảng 1, Phụ Lục IV**) theo cấu trúc 4 nhóm năng lực của CDIO như sau:

- **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CDR thành phần: Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý,...); Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học vật liệu, cấp thoát nước công trình, kỹ thuật điện công trình và kỹ thuật nhiệt công trình vào lĩnh vực hệ thống kỹ thuật công trình; và Đề xuất phương án tính toán thiết kế, thi công và quản lý hệ thống điện, nước và lạnh trong công trình xây dựng dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao.

- **Nhóm ELO-2: Tổ chất cá nhân chuyên nghiệp** bao gồm 5 CDR thành phần: Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công, quản lý hệ thống kỹ thuật công trình; Phân tích và đánh giá kết quả khảo sát, thử nghiệm các vấn đề liên quan đến HTKTCTXD; Chọn lựa các giải pháp công nghệ liên quan đến HTKTCTXD dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành; và Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- **Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 3 CDR thành phần: Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án; Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; và Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.

- **Nhóm ELO-4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo** bao gồm 8 CDR thành phần: Đánh giá được sự tác động của HTKTCTXD đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại; Phát triển nghề nghiệp phù hợp với hình thái tổ chức và văn hóa doanh nghiệp để làm việc thành công; Chọn lựa mô hình thiết kế HTKTCTXD thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững; Thiết kế một phần hoặc toàn bộ HTKTCTXD dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học; Đề xuất các giải pháp chủ đạo thi công, giám sát HTKTCTXD; Chọn lựa giải pháp phù hợp để giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp HTKTCTXD; Tổ chức lãnh đạo quản lý

nhóm và Phân tích các sản phẩm để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực HTKTCTXD.

Khi hiệu chỉnh CTĐT theo Hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.14], ngành HTKTCTXD có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 môn học mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề doanh nghiệp” trong CTĐT do các doanh nghiệp tham gia giảng dạy và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06]. Tuy nhiên, đến CTĐT khóa 2023, Hội đồng Khoa XD thống nhất bỏ MH “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” vì CĐR liên quan đã có trong một số môn học. Ngoài ra, các ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua khảo sát, hội thảo và đánh giá ngoài về CĐR và CTĐT, chẳng hạn ý kiến về tham khảo CTĐT nước ngoài để tăng tính hội nhập theo xu hướng đa ngành [H1.01.02.09], ý kiến về tăng cường mảng kiến thức thực hành... [H1.01.02.09] cũng được sử dụng để hình thành nên CĐR cuối cùng của CTĐT ngành HTKTCTXD.

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học" [H1.01.02.07]. Năm 2022, ngành HTKTCTXD tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR (1 CĐR cho Nhóm ELO-1, 3 CĐR cho Nhóm ELO-2, 2 CĐR cho Nhóm ELO-3 và 3 CĐR cho Nhóm ELO-4) để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CĐR của người học [H1.01.02.08]. Hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm môn học mới trong CTĐT về sau nhằm đáp ứng CĐR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CĐR phải bao quát được các yêu cầu chung khi đào tạo người học, CĐR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường người học sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành HTKTCTXD có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội [H1.01.01.01]. Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, ngành HTKTCTXD cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu đào tạo (PLO) (xem Bảng 1, Phụ lục IV). Ngoài ra, ngành HTKTCTXD cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CĐR về kiến

thức (KT), kỹ năng (KN), và mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN) theo Khung trình độ Quốc gia [\[H1.01.01.08\]](#) (xem Bảng 2, Phụ lục IV).

Từ các CĐR của CTĐT, ngành HTKTCTXD đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt tất cả các CĐR của CTĐT. Giảng viên có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho môn học [\[H1.01.02.09\]](#). Sự đóng góp của mỗi môn học vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CĐR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá [\[H1.01.02.10\]](#). Với sự thiết kế CĐR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CĐR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Ngoài ra, khi xây dựng CĐR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Các CĐR của CTĐT (19 CĐR cho K2019 và 9 CĐR cho K2023) dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, kỹ năng, và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội [\[H1.01.01.18\]](#). Người học có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp [\[H1.01.01.11\]](#); [H1.01.02.03\]](#), các CĐR mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để người học dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CĐR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho người học có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Từ đó, người học sẽ dễ kiếm được việc làm ở doanh nghiệp bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của người học. Bên cạnh đó, CĐR ngành HTKTCTXD cũng có một số nội dung bao quát cho các yêu cầu chuyên nghiệp và chuyên ngành đáp ứng thời yêu cầu của thực tiễn ngành nghề.

CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao

với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của người học sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

3. Điểm tồn tại

- Do bị giới hạn về thời gian và một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát lấy ý kiến còn nhỏ. Hơn nữa, số lượng và các loại ý kiến còn chưa đa dạng. Một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của môn học hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025, ngành HTKTCTXD sẽ chú trọng hơn trong việc lấy ý kiến của các BLQ để hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài ra CTĐT ngành HTKTCTXD sẽ tập trung vào đo lường CĐR từng học kỳ để có cơ sở hơn khi tiến hành các hiệu chỉnh trong tương lai.

Bảng 1.5. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến với các bên liên quan với nhiều hình thức	Bộ môn KCCT	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh
		Tổ chức hội thảo với các bên liên quan định kỳ	Khoa XD	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh
		Rà soát và đánh giá toàn diện, định kỳ nội dung của CTĐT	Khoa XD	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT	Bộ môn KCCT	Từng học kỳ	Mỗi học kỳ đo lường một vài CĐR tập trung vào nhiều khối khác nhau của CTĐT

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CDR của CTĐT, ngành HTKTCTXD luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các bên liên quan gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường [H1.01.01.05];[H1.01.01.16]; các hướng dẫn của P.KT&ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2012 [H1.01.01.06] và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08]. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và đầy đủ khi xây dựng CĐT của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CDR dựa trên một số CTĐT ngành gần trong Khoa hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có đào tạo người học; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các doanh nghiệp có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với một số trường trong nước như Trường ĐH Xây Dựng và ngoài nước như Trường CIT (Cork Institute Technology, Ireland) và Trường Conestoga (Engineering and InformationTechnology, Canada) (xem Bảng 3, Phụ lục IV).

Mặc dù 2 CTĐT CIT và Conestogac có khá ít thông tin cũng như khác hẳn về thời gian đào tạo (3 và 4 năm) và số tín chỉ (180 và 200), còn CTĐT của ĐH Xây Dựng cũng có nhiều sự khác biệt về tổng số tín chỉ (134), về số tín chỉ bắt buộc, khối kiến thức đại cương, thế nhưng CDR của CTĐT ngành HTKTCTXD cho thấy mức độ tương đối thống nhất về thời gian đào tạo (4 năm) và dung hòa với số lượng tín chỉ là 150 để giúp người học có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung, đặc biệt tăng số tín chỉ cho các môn thực hành và thí nghiệm (12 so với 3 của ĐH Xây Dựng). Việc rà soát, cập nhật CDR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các bên liên quan chính gồm giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CDR của CTĐT ngành HTKTCTXD phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của Trường [H1.01.03.02] và triển khai kịp thời đến các giảng viên phụ trách. Kết quả đo lường mức độ đạt được CDR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở mỗi năm học đối với sinh viên đang theo học và khảo sát khi kết thúc một chu kỳ đào tạo đối với sinh viên vừa tốt nghiệp là khá tốt [H1.01.03.03]. Các kết quả

này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT ngành HTKTCTXD về sau nếu có. Với 3 PIs cho mỗi CDR theo yêu cầu của P.KT&ĐBCL [*H1.01.03.02*], kết quả đo lường được thể hiện ở Bảng 1.6.

**Bảng 1.6. Bảng tổng hợp đo lường CDR ngành HTKTCTXD
từ năm 2021 đến 2024**

Nhóm mục tiêu	CDR		Số PIs	Năm 21-22		Năm 22-23		Năm 23-24	
				Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả
1	ELO1	CDR1.1	3	60%	-	60%	72%	60%	-
	ELO2	CDR1.2	3	60%	-	60%	69%	60%	58%
	ELO3	CDR1.3	3	60%	72%	60%	78%	60%	90%
2	ELO4	CDR2.1	3	60%	65%	60%	94%	60%	75%
	ELO5	CDR2.2	3	60%	78%	60%	90%	60%	83%
	ELO6	CDR2.3	3	60%	86%	60%	86%	60%	85%
	ELO7	CDR2.4	3	60%	48%	60%	51%	60%	97%
	ELO8	CDR2.5	3	60%	90%	60%	99%	60%	86%
3	ELO9	CDR3.1	3	60%	94%	60%	100%	60%	100%
	ELO10	CDR3.2	3	60%	60%	60%	66%	60%	94%
	ELO11	CDR3.3	3	60%	97%	60%	97%	60%	83%
4	ELO12	CDR4.1	3	60%	-	60%	86%	60%	100%
	ELO13	CDR4.2	3	60%	-	60%	79%	60%	100%
	ELO14	CDR4.3	3	60%	-	60%	88%	60%	100%
	ELO15	CDR4.4	3	60%	-	60%	90%	60%	83%
	ELO16	CDR4.5	3	60%	-	60%	68%	60%	-
	ELO17	CDR4.6	3	60%	-	60%	94%	60%	-
	ELO18	CDR4.7	3	60%	-	60%	91%	60%	91%
	ELO19	CDR4.8	3	60%	-	60%	90%	60%	97%

Năm 21-22 số liệu thiếu nhiều (dấu -) vì ngành HTKTCTXD chỉ mới đi vào vận hành năm thứ 3 của CTĐT; năm 23-24 có 3 CDR thiếu kết quả vì sơ suất khi làm. Kết quả ở Bảng 1.6 cho thấy, có 15/19 CDR ở mức ổn định (tức có kết quả lớn hơn chỉ tiêu đề ra và không biến động thất thường) trong 2 hoặc 3 năm đo liên tục, số còn lại vẫn chưa ổn định thuộc nhóm liên quan đến kiến thức cơ sở (CDR 1.2, có kết quả ở năm 23-

24 là 58% thấp hơn chỉ tiêu), chuyên ngành (CĐR 2.4 có kết quả 2 năm là 48% và 51% thấp hơn chỉ tiêu, CĐR 2.1, 3.3 và 4.4 có kết quả biến động thất thường).

Mỗi ngành nghề đều có những nét đặc thù riêng. Hơn nữa, nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT ngành HTKTCTXD ban hành năm 2019 và đã có 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2020 và 2021, và có 1 lần thay đổi lớn vào năm 2022 mà nổi bật nhất là điều chỉnh CTĐT từ 132 tín chỉ lên thành 150 tín chỉ và 19 CĐR giảm gòn 9 CĐR “nhằm đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 02/2022/TT-BDDĐT” [\[H1.01.02.08\]](#). Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên môn học, điều kiện của các môn học, thêm hoặc bỏ bớt môn học, và phương pháp kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các môn học, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học [\[H1.01.03.04\]](#); Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [\[H1.01.03.05\]](#); Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [\[H1.01.03.06\]](#) và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [\[H1.01.03.07\]](#) về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [\[H1.01.03.08\]](#), và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT [\[H1.01.03.09\]](#).

Ngoài ra, các CĐR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các bên liên quan [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#). CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [\[H1.01.03.10\]](#).

Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa XD đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các môn học bên trong CTĐT [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.18\]](#). Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các bên liên quan đối với giảng viên, sinh viên đang học, cựu sinh viên và doanh nghiệp [\[H1.01.03.11\]](#). Hơn nữa, ngành HTKTCTXD của Khoa cũng

có thành lập Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp [H1.01.03.12] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.7 [H1.01.03.07];[H1.01.03.13].

Bảng 1.7. Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD

Bên liên quan	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá
DN/HĐ TVDN/G V Khoa	Cuộc họp	27.12.2020 [H1.01.01.03] 21.8.2022 [H1.01.01.04]	- Các môn học có kiến thức cơ sở ngành tổng quát, số lượng môn học tương đối nặng. Nên xem xét cân đối lại. - Môn Kết cấu công trình giảm tải để phù hợp với ngành MEP	- Đã điều chỉnh phân bố lại các môn học (số tín chỉ) tại các học kỳ 5, 6 và 7 cho phù hợp	Đạt
HĐ KH&ĐT Khoa XD	Cuộc họp	15/10/2020 17/8/2021 [H1.01.01.12] 14/11/2022 [H1.01.01.03]	Họp lấy ý kiến thay đổi CTĐT theo yêu cầu	Đổi từ 132 TC lên 150TC, thêm hoặc bỏ bớt các MH, điều kiện làm KLTN, số TC trong HK, số lượng CĐR giảm từ 19 xuống 9, thay đổi tên và cách triển khai các MH chuyên đề	Đạt
DN/GV/ Cựu SV ngành XD	Cuộc họp	06.11.2022 [H1.01.01.03]	- Môn học Dự toán bao gồm cả XD lẫn MEP cần tăng tín chỉ	- Đã hiệu chỉnh trong CTĐT năm 2023	Đạt

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD, Khoa và Bộ môn quản ngành sẽ xác định nội dung các môn học. Mỗi môn học chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các môn học để đảm bảo người học sẽ đạt hết CĐR của CTĐT [H1.01.02.10]; [H1.01.03.14]. Các môn học cần dần trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự trình độ năng lực từ thấp đến cao khi học ở học kỳ 1 cho đến học kỳ 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi môn

học cần phải phù hợp với nội dung giảng dạy để đảm bảo người học có khả năng đạt được CĐR của môn học từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua [website](#), các cuộc họp khoa, bộ môn, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành HTKTCTXD (xem Bảng 1.8). Ngoài ra, ĐCCT môn học cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào, và nó được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS, GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học và công bố rộng rãi trên website của Khoa *[H1.01.01.17]*.

Bảng 1.8. Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD

Kênh thông tin	Tài liệu	Bên liên quan	Thời điểm phát hành	Ghi chú
Hội thảo	Báo cáo	SV, CSV, DN	Hàng năm	
Họp Khoa và Bộ môn	Tài liệu	Giảng viên	Từng HK	
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT	
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm	
Gặp gỡ tân SV	Tài liệu	SV	Từng HK	
Môn Nhập môn ngành HTKTCTXD	CTĐT	SV	Từng HK	
Ban tư vấn SV Khoa và GV quản lớp	CTĐT	SV	Từng HK	
Trang dạy học số	ĐCCT	SV	Từng HK	

2. Điểm mạnh

Các CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các bên liên quan. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và Bộ môn với các kế hoạch chi tiết của từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác đảm bảo chất lượng của trường. Cuối cùng, các CĐR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CDR của CTĐT là số lượng khảo sát các bên liên quan còn giới hạn, đặc biệt là đối sánh với các nước tiên tiến có đào tạo ngành này để cập nhật xu thế phát triển ngành.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CDR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các bên liên quan là một việc bắt buộc trong và sau khi vận hành đối với các CTĐT tại Trường ĐHSPKT. Cụ thể, CTĐT ngành HTKTCTXD sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các PIs và phương pháp kiểm tra đánh giá để cải tiến mức độ đạt được CDR hơn mức 60% theo như mức yêu cầu hiện nay. Việc này cần phải có lộ trình và hướng đến một ngưỡng chấp nhận nhất định theo hướng dẫn của PKT&ĐBCL. Một số kế hoạch hành động để đảm bảo CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, thường xuyên được rà soát và được công bố rộng rãi được trình bày trong Bảng 1.9.

Bảng 1.9. Kế hoạch hành động đối với điểm tồn tại trong CDR của CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Phân loại và hệ thống hóa các BLQ Thực hiện khảo sát đại trà (online) các BLQ - Tìm thông tin đối sánh với CTĐT của các nước	Khoa XD và Bộ môn KCCT	Từng HK hoặc hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CDR của CTĐT - Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT	Khoa XD, BM và các GV	Từng học kỳ	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành HTKTCTXD xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực XD. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CDR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan

và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CĐR của ngành HTKTCTXD được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CĐR thang đo Bloom. Các CĐR này đã được đo lường trong 3 năm gần đây theo kế hoạch của Bộ môn ở mỗi học kỳ theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CĐR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả đào tạo người học theo từng năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách đào tạo phù hợp cho người học khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành HTKTCTXD được thực hiện định kỳ 2 năm, chu kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành HTKTCTXD. Ngoài ra, ngành HTKTCTXD còn có sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và khoa.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Số lượng các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu thiên về nội dung và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành HTKTCTXD.

Một số thông tin phản hồi của các doanh nghiệp chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7

- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành HTKTCTXD của Trường ĐHSPKT TPHCM được quản lý và vận hành bởi Khoa XD. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và khu vực của ngành HTKTCTXD. Chương trình có mục tiêu đào tạo ra các kỹ sư HTKTCTXD có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường HTKTCTXD hiện đại.

CTĐT kéo dài 4 năm, bao gồm các môn học cơ bản và chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học. Đối tượng học viên của chương trình là các học sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và đạt điểm đầu vào yêu cầu.

Trong suốt quá trình đào tạo, học viên sẽ được hỗ trợ bởi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong ngành HTKTCTXD. Chương trình cũng có nhiều tài nguyên và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của học viên, bao gồm các phòng thí nghiệm, phòng máy, thư viện và các phương tiện hỗ trợ đào tạo trực tuyến.

Để đảm bảo chất lượng chương trình, chúng tôi sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tiêu chí đánh giá bao gồm 3 tiêu chí như sau:

- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật
- Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật
- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2019 đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số TC, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTĐH, danh sách các học phần, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các học

phần và CDR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các học phần; ĐCCT các học phần; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt *[H2.02.01.01]*.

Bản mô tả CTĐT ngành HTKTCTXD năm 2019 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt *[H2.02.01.02]* như sau:

Mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, CDR CTĐT với quy định CDR của Khung trình độ QGVN, mối liên hệ giữa CDR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CDR của CTĐT; các rubric đánh giá CDR; cấu trúc lại chương trình, ghép học phần và thay đổi nội dung học phần; thêm một số học phần, thay đổi trình tự dạy các HP tự chọn; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số học phần cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy - học tập *[H2.02.01.03]*.

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành HTKTCTXD năm 2020 và 2023, Khoa đã tham khảo ý kiến các BLQ như GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia; tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và của nước ngoài *[H2.02.01.04]; [H2.02.01.05]*.

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH *[H2.02.01.06]*.

CTĐT đã được rà soát qua năm 2023 để đảm bảo chương trình luôn được cập nhật mới nhất và đáp ứng nhu cầu.

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

CTĐT đã được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.

3. Điểm tồn tại

- Đối tượng khảo sát còn hạn chế.

- Các phiên bản khảo sát chưa thực sự phù hợp hướng đến các đối tượng khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các BLQ, tổ chức gặp mặt các BLQ với các thành phần đa dạng hơn	Khoa XD	Từ năm học 2024 - 2025 khi điều chỉnh CTĐT tiếp theo
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thiết kế với các phiên bản khác nhau hướng đến các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN.v.v.	Khoa XD	Từ năm học 2024 - 2025 khi điều chỉnh CTĐT tiếp theo
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT Khoa XD	Hàng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương học phần, theo đó 100% đề cương học phần cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số TC; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... *[H2.02.02.01]*.

Tất cả (100%) đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh học phần của CTĐT ngành HTKTCTXD được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2020 và 2023 *[H2.02.02.02]*. Nhà trường đã ban hành Quy định, Hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT *[H2.02.02.03]*; Thông báo về việc cập nhật, bổ sung hoàn thiện CTĐT *[H2.02.02.04]*.

Chương trình đào tạo ngành HTKTCTXD với 150 tín chỉ được xây dựng vào năm 2019 và áp dụng từ năm 2019, được cập nhật vào năm 2020 và 2023. Chương trình đào tạo ngành HTKTCTXD đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho chuẩn kỹ sư (và tiếp tục được rà soát theo kế hoạch năm 2025) và đã được cập nhật với các khóa học để tăng cường học tập trực tuyến, tín chỉ thực tập, tín chỉ thí nghiệm và kiến thức về khởi

ng nghiệp, lãnh đạo. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các bên liên quan, cựu sinh viên, giảng viên và sinh viên *[H2.02.02.05]*.

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần như cập nhật chuẩn đầu ra học phần một cách có hệ thống từ chuẩn đầu ra của CTĐT yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, hình thức đánh giá và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc *[H2.02.02.06]; [H2.02.02.07]*.

Tất cả CTĐT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS.

2. Điểm mạnh

- Đề cương các học phần của ngành HTKTCTXD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các phương pháp giảng dạy và đánh giá tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần.

- Đề cương học phần được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Chưa có góp ý của doanh nghiệp về chất lượng môn học, học phần

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV và Doanh nghiệp để cải tiến ĐCCT học phần	Khoa XD	Khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ theo kế hoạch nhà trường.	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của học phần được mô tả trong đề cương chi tiết	Khoa XD	Định kỳ hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết định kỳ	Khoa XD	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên
	Website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	Cựu sinh viên, Doanh nghiệp
ĐCCT	LMS	File PDF	GV	Người học
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Các Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học/ học phần của ngành HTKTCTXD năm 2019, 2020 và năm 2023 được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, tại Khoa XD và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng Nhà trường [\[H2.02.03.01\]](#).

Khoa dùng Bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng CBVC, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, đồng thời kèm theo Bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) Đề cương môn học/học phần được lưu trữ tại văn phòng để CB, GV Khoa/Bộ môn có thể tiếp cận; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GVCN; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập [\[H2.02.03.02\]](#).

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương môn học/ học phần được công bố công khai trên website của Trường, Khoa, Phòng Đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [\[H2.02.03.03\]](#). Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương học phần còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác.

Hàng năm, Nhà trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 72.5% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” *[H2.02.03.04]*.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành HTKTCTXD còn chưa đầy đủ đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường quảng bá CTĐT, ĐCCT HTKTCTXD đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube.v.v.	P.TT Khoa XD	Định kỳ vào mùa tuyển sinh hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các BLQ	Khoa XD	Định kỳ vào đầu năm học	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành HTKTCTXD được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành HTKTCTXD luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực HTKTCTXD.

Đề cương các học phần của ngành HTKTCTXD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hàng năm. Đặc biệt, các CĐR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành HTKTCTXD được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành HTKTCTXD được xây dựng dựa trên cấu trúc chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết hợp với việc tham khảo các CTDH của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, nhằm đảm bảo tính hiện đại và phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội. CTDH được rà soát và điều chỉnh định kỳ để đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đảm bảo sự linh hoạt và tính cập nhật.

Cấu trúc của CTDH được thiết kế hợp lý, có tính hệ thống, với các học phần được tổ chức theo trình tự từ khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, giúp sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra (CĐR) một cách hiệu quả.

Mỗi học phần trong CTDH có vai trò quan trọng và đóng góp rõ ràng vào việc đạt được các CĐR, với mối quan hệ chặt chẽ giữa các học phần, đảm bảo tính liên mạch và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, các phương pháp dạy học và kiểm

tra đánh giá được áp dụng một cách nghiêm ngặt và hiệu quả, giúp sinh viên phát triển đầy đủ các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành HTKTCTXD được xây dựng theo quy trình khoa học, logic dựa trên các thông tư của Bộ GD&ĐT để đảm bảo tính liên thông, linh hoạt và đáp ứng thị trường lao động, đặc biệt là bám sát Khung TĐQG và các hướng dẫn từ Nhà trường nhằm đáp ứng các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTDH ngành HTKTCTXD cũng được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của GV trong Khoa, Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa, các BLQ để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. CTDH ngành HTKTCTXD năm 2019 được xây dựng với 150 TC và 19 CĐR theo CDIO – *Conceive, Design, Implement, Operate* (QĐ số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018), tức là được triển khai theo hướng tiếp cận năng lực, đảm bảo NH đạt được các năng lực cần thiết để hành nghề trong môi trường thực tế.

Năm 2022, CTDH ngành HTKTCTXD được điều chỉnh với sự tích hợp CĐR nhưng vẫn đảm bảo về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, từ 19 CĐR còn 9 CĐR để thuận lợi hơn cho công tác đo lường, đánh giá và được áp dụng cho khóa 2023 trở về sau.

Bảng 3.1. Ma trận các khối kiến thức và CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD từ K2019

Khối kiến thức	CĐR CTĐT																	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đại cương	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X							
Cơ sở ngành		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
Chuyên ngành		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Nội dung CTDH cùng với đội ngũ GV, phục vụ, cơ sở vật chất (CSVC) và các hoạt động ngoại khóa khác giúp NH đạt được CĐR trong chương trình **[H3.03.01.01]**. Với các PIs đã xác định, nội dung các môn học được xây dựng có chuẩn đầu ra phù hợp với từng

PIs [H3.03.01.02]. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CĐR trong CTĐT và các môn học được gắn kết chặt chẽ. Các môn học trong CTĐT thể hiện sự tương quan với CĐR được trình bày trong bảng 3.1. Các mô tả CTDH và từng môn học được trình bày trong CTDH [H3.03.01.03].

Để đạt được CĐR, bám sát theo các yêu cầu của CDIO về thiết kế CTDH phải đảm bảo 2 mảng kiến thức và kỹ năng, CTĐT ngành HTKTCTXD năm 2019 và 2023 đều được thiết kế gồm các khối kiến thức về toán và khoa học tự nhiên cung cấp cho NH những kiến thức cơ bản, nhóm các môn học cơ sở ngành cung cấp cho NH khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành như Cơ Lưu Chất, Cơ Học Công Trình... , các môn học chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho NH liên quan đến cả 4 mảng Công Trình, Nước, Điện và Lạnh. Đặc biệt, các môn đồ án cho tất cả 4 mảng trên và môn thực tập tốt nghiệp cùng với khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp hoàn thiện những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV. Các môn học được phân chia thành 8 học kỳ với các khối kiến thức và các môn học bổ trợ cho nhau, tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phản biện... cũng được lồng ghép trong các CĐR và tích hợp vào các môn học, được đánh giá trong quá trình học tập thông qua các môn học trong CTDH (Bảng 3.2) [H3.03.01.04].

Bảng 3.2. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV tốt nghiệp ngành HTKTCTXD

Kỹ năng	CĐR (CTĐT K2019)	Khung trình độ năng lực quốc gia (theo Quyết định 1982/QĐ – TTg)	Kỹ năng ở thế kỷ 21*
Tư duy sáng tạo và phản biện	1, 2, 3	X	X
Giải quyết vấn đề phức tạp	4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	X	X
Giao tiếp	9, 10, 11	X	
Quản lý dự án	15, 16, 17, 18		X
Học tập suốt đời	7, 8	X	X
Lãnh đạo, khởi nghiệp	16, 17		X
Công nghệ thông tin	4, 5, 10	X	X

Trong CTDH, tất cả các môn học đều cần được xác định rõ ràng phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với CĐR của từng môn để giúp NH đạt được đúng những gì môn học yêu cầu. Khi tất cả các môn học được thiết kế đúng cách như vậy thành một ĐCCT [H03.03.01.04] và triển khai cụ thể thành hồ sơ giảng dạy

[H03.03.01.06], chúng sẽ góp phần giúp SV đạt được CDR chung của cả chương trình đào tạo (PLO). ĐCCT sau khi được GV hoàn thành phải trải qua quá trình phản biện trước khi trình lên hội đồng KH&ĐT Khoa để đảm bảo tính khoa học và sự phù hợp với CDR [H03.03.01.05].

Bảng 3.3 trình bày một số phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá một số môn thuộc các nhóm lý thuyết, thực hành và đồ án. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CDR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi [H03.03.01.07]. Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các rubric được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của người học đáp ứng CDR [H03.03.01.08].

Bảng 3.3 Phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá

T T	Phân loại	Tên môn học	Phương pháp dạy học	Hình thức KTĐG
1	Lý thuyết	Cơ lưu chất	Thuyết trình, đàm thoại, nêu và giải quyết vấn đề	Vấn đáp, giải quyết tình huống, bài tập nhóm, trắc nghiệm hoặc tự luận
		Cơ học công trình	Nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	Tự luận, vấn đáp
		Kết cấu công trình	Thuyết giảng, trình chiếu	Tự luận, vấn đáp, BT lớn
2	Thực hành	Thực tập Về Kỹ Thuật trong HTKTCTXD	Thuyết giảng, trình chiếu, thực hành	Thông qua quan sát, kết quả sản phẩm
		Thực tập BIM trong HTKTCTXD	Nêu và giải quyết vấn đề, đàm thoại, thảo luận nhóm	Câu hỏi ngắn, vấn đáp gợi mở, kiểm tra thực hành
		Thực tập ứng dụng tin học trong cấp thoát nước công trình	Thuyết trình, đàm thoại, thực hành giải quyết vấn đề	Đánh giá qua thực hành
3	Đồ án	Đồ án lạnh và điều hòa không khí	Thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm	Vấn đáp, Rubric, quyền thuyết minh sản phẩm đồ án
		Đồ án cấp thoát nước công trình	Diễn giảng, đàm thoại, dạy học theo dự án	Vấn đáp trực tiếp, đánh giá qua thực hiện dự án học tập
		Đồ án tốt nghiệp	Dạy học theo dự án, thảo luận nhóm	Đánh giá qua sản phẩm đồ án, vấn đáp, Rubric

Để có cơ sở đánh giá mức độ đạt được của CDR CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, những kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành tốt nghiệp, và nội dung CTĐT của ngành *[H3.03.01.09]*.

2. Điểm mạnh

- CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CDR môn học.

- CDR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát người học sau khi tốt nghiệp.

- CTDH được đánh giá, đo lường hiệu quả thông qua chỉ số PI, từ đó theo dõi được mức độ đạt CDR của người học sau khi hoàn thành CTDH.

3. Điểm tồn tại

- Mức độ đạt được của một số CDR liên quan đến việc khảo sát các BLQ chưa thực sự khách quan do hoạt động khảo sát này còn ít, có thể vì chưa thu hút được số lượng lớn doanh nghiệp, cựu sinh viên quan tâm, nên cần tăng cường các kênh kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên của nhà trường thêm nữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với sinh viên sau khi tốt nghiệp	Khoa XD, BM KCCT, Phòng QHDN	Hàng năm, từ K2024	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	Khoa XD, BM KCCT, PĐT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá.	BM KCCT	Hàng năm	

4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục đo lường CĐR CTĐT bằng chỉ số PI với các mục tiêu cao hơn	BM KCCT	Hàng năm	
---	----------------------	--	---------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng môn học được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.02]. Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR môn học được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của học phần sẽ được giảng dạy và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu đào tạo [H3.03.01.07]. Về tổng thể bức tranh đóng góp của từng môn học cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT được trình bày trong **Hình 5, Phụ lục IV**. Cụ thể, CTĐT ngành HTKTCTXD phải đảm bảo về kiến thức của 4 mảng: 1) XD, gồm các môn Cơ học công trình, Kết cấu công trình, TT tin học trong XD và ĐA kết cấu công trình; 2) Nước, gồm Cơ lưu chất, Mạng lưới cấp thoát nước, trạm bơm, Cấp thoát nước công trình, ĐA Cấp thoát nước công trình; 3) Điện, gồm Kỹ thuật điện công trình, Hệ thống tự động hóa công trình, Hệ thống điện công trình, TT Hệ thống điện công trình, ĐA Hệ thống điện công trình; 4) Lạnh, gồm Kỹ thuật nhiệt-lạnh, Điều hòa không khí, Máy nén và thiết bị lạnh, TT điện lạnh, ĐA lạnh và điều hòa không khí. Đồng thời, CTĐT phải đảm bảo về mặt kỹ năng thực hành nghề nghiệp thông qua cách sắp xếp trình tự các môn trong 4 mảng luôn luôn là môn cơ sở ngành → môn chuyên ngành → môn thực tập → môn ĐA.

Trong nội dung ĐCCT của từng môn học, HSGD của GV quy định rõ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá cho từng môn học phù hợp với nhóm môn lý thuyết (thuyết trình và giao bài tập lớn), môn thực hành (nêu vấn đề và thực hành làm việc nhóm) hay môn ĐA (làm việc theo dự án, tự học), qua đó hun đúc rèn luyện cho SV kỹ năng tư duy và khả năng tự học của mình, là 2 yếu tố bắt buộc trong thời đại tri thức bùng nổ như ngày nay. Các ĐCCT của môn học được chủ nhiệm BM phân công biên soạn và có phản biện đối với các môn học mới hoặc hiệu chỉnh [H3.03.02.01].

Để đảm bảo các học phần/môn học hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các học

phần trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CDR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH thông qua việc xác định mục tiêu của học phần nhằm đạt CDR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CDR học phần để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CDR học phần. Trong ĐCCT học phần, từng CDR được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của học phần sẽ được giảng dạy và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu đào tạo [\[H3.03.01.04\]](#); [\[H3.03.01.06\]](#). Về tổng thể bức tranh đóng góp của từng học phần cho các CDR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT được trình bày trong **Hình 1, Phụ lục IV** - Tương quan giữa các môn học so với CDR của CTĐT ngành HTKTCTXD. Điều này chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CDR của chương trình.

Bảng 3.4. Kết quả đo lường CDR CTĐT ngành HTKTCTXD từ 2021-2023

CDR	KQ đo CDR lần 1 (năm học đo lường 2021-2022)		KQ đo CDR lần 1 (năm học đo lường 2022-2023)		KQ đo CDR lần 1 (năm học đo lường 2023-2024)	
	Tỷ lệ đạt	Kết quả	Tỷ lệ đạt	Kết quả	Tỷ lệ đạt	Kết quả
ELO1	-	-	72%	Đạt	-	-
ELO2	-	-	69%	Đạt	58%	Không Đạt
ELO3	72%	Đạt	78%	Đạt	90%	Đạt
ELO4	65%	Đạt	94%	Đạt	75%	Đạt
ELO5	78%	Đạt	90%	Đạt	83%	Đạt
ELO6	86%	Đạt	86%	Đạt	85%	Đạt
ELO7	48%	Không Đạt	51%	Không đạt	97%	Đạt
ELO8	90%	Đạt	99%	Đạt	86%	Đạt
ELO9	94%	Đạt	100%	Đạt	100%	Đạt
ELO10	60%	Đạt	66%	Đạt	94%	Đạt
ELO11	97%	Đạt	97%	Đạt	83%	Đạt
ELO12	-	-	86%	Đạt	100%	Đạt
ELO13	-	-	79%	Đạt	100%	Đạt
ELO14	-	-	88%	Đạt	100%	Đạt
ELO15	-	-	90%	Đạt	83%	Đạt
ELO16	-	-	68%	Đạt	-	-
ELO17	-	-	94%	Đạt	-	-
ELO18	-	-	91%	Đạt	91%	Đạt
ELO19	-	-	90%	Đạt	97%	Đạt

Hàng năm, bộ môn sẽ lập kế hoạch đo lường CĐR CTĐT và thực hiện đo CĐR theo kế hoạch đã lập và làm báo cáo theo Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học [H3.03.02.02]. Kết quả đo lường CĐR CTĐT ngành HTKTCTXD thông qua đo lường CĐR các môn học được thể hiện ở bảng 3.4 cho thấy rằng hầu hết các CĐR CTĐT đạt được mục tiêu đặt ra, một số CĐR chưa đạt sẽ được tiến hành đo lường CĐR các môn học khác có mức năng lực tương ứng và tương thích với ma trận giữa môn học với CĐR CTĐT [H1.01.03.02].

Trong từng học kỳ/năm học, BM KCCT thường xuyên tổ chức họp bộ môn sau khi kết thúc học kỳ để cùng nhận xét, phân tích kết quả đậu/rớt của các môn học do bộ môn quản lý. Cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của người học được khảo sát định kỳ theo từng ngành của P.KT&ĐBCL, GV bộ môn đóng góp các ý kiến để cải tiến, hiệu chỉnh nội dung giảng dạy cho các học kỳ tiếp theo [H3.03.02.02].

2. Điểm mạnh

- Nội dung của từng môn học liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTDH, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể.
- Cách xây dựng, phân biện và nghiệm thu ĐCCT của từng học phần chặt chẽ, đảm bảo tính khoa học của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa nhiều.
- Nội dung CTĐT bao trùm cả 4 lĩnh vực Xây dựng, Nước, Điện và Lạnh nên chưa đi vào chiều sâu, chẳng hạn mảng quản lý và thi công của từng lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Chú trọng khảo sát các BLQ bên ngoài về mức độ đạt được CĐR CTĐT - Tham khảo thêm CTĐT của các nước tiên tiến	BM KCCT	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tìm cách đánh giá mức độ đạt được CDR nhanh và chuẩn hơn để có cơ sở cải tiến từng môn học	P.KT&ĐBCL, BM KCCT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Cập nhật kịp thời các quy định về xây dựng CTĐT của Bộ.	P.ĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành HTKTCTXD được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các môn học trước, môn học tiên quyết hay môn học song hành như trình bày tại **Hình 5** của **Phụ lục IV**. Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các môn học ngay từ năm học đầu tiên trong môn học Nhập môn ngành **[H3.03.03.01]**. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng SV đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của từng người.

Các môn học được bố trí trong 8 HK, số lượng môn học lý thuyết, thực hành được sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc đảm bảo SV có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và đồ án môn học. Ví dụ trong CTĐT cho K2023: mỗi học kỳ tổng số tín chỉ SV phải học nằm trong khoảng từ 16 đến 23 TC. Các môn học trước/tiên quyết, kế hoạch và tiến độ đào tạo được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT **[H3.03.03.02]**.

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học của Nhà trường, mỗi CTDH đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết **[H3.03.03.03]**. CTĐT hiện thời của ngành HTKTCTXD đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 **[H3.03.03.04]** và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại một CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh năm 2023 **[H3.03.03.05]**. Ngoài ra, trong từng năm, mỗi CTDH đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các môn học chuyên ngành **[H3.03.03.06]**.

Khi điều chỉnh CTDH, BM KCCT đã tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước như: Trường ĐH Xây Dựng (ngành Hệ thống kỹ thuật công trình, Trường CIT (Cork Institute Technology, Ireland, ngành Building Services Engineering

https://www.cit.ie/contentFiles/files/CIT%20A4%20DL%20CR072_BBEng%20Service%20Engineering.pdf) và Trường Conestoga (Engineering and Information Technology, Building Systems Engineering Degree | Conestoga College, Canada) [H3.03.03.07]

**Bảng 3.5. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành HTKTCTXD
giai đoạn đánh giá**

CTĐT	2022 (150 TC) Áp dụng từ khóa 2019	2023 (150 TC) Áp dụng từ khóa 2023
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm
Số tín chỉ	150	150
Kiến thức đại cương	- Tổng TC: 62 TC - Bổ sung 12 TC khối kiến thức AV vào CTĐT	- Tổng TC: 50 TC - Có 2 HP tiếng anh Giao tiếp với 8TC nhằm tăng kỹ năng giao tiếp cho SV
Kiến thức cơ sở nhóm ngành và chuyên ngành – Lý thuyết	- Tổng TC: 62 TC	- Tổng TC: 50 TC
Kiến thức chuyên ngành – Thực hành/thực tập	- Tổng TC: 15 TC - Thực tập TN 4 TC	- Tổng TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC
Kiến thức tự chọn	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	8 TC Các khối kiến thức liên ngành
KLTN	7TC	10 TC

2. Điểm mạnh

- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

- Việc xây dựng nội dung CTDH có sự tham khảo các trường đại học trong và ngoài nước (nếu có).

3. Điểm tồn tại

- Một số trường đại học nước ngoài có CTDH rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại Trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực, cơ sở vật chất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư CSVC để từng bước hiện đại hóa các PTN	BGH, Khoa XD	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P.ĐT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài	P.QHQT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CDR môn học.

- CDR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát người học sau khi tốt nghiệp.

- CTDH được đánh giá, đo lường hiệu quả thông qua chỉ số PI, từ đó theo dõi được mức độ đạt CDR của người học sau khi hoàn thành CTDH.

- Nội dung của từng môn học liên quan chặt chẽ đến CDR của CTDH, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể.

- Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng môn học được thực hiện khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTDH.

- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

- Việc xây dựng nội dung CTDH có sự tham khảo các trường đại học trong và ngoài nước (nếu có).

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Một số hoạt động khảo sát chưa thu hút được số lượng lớn của doanh nghiệp, cựu sinh viên dẫn đến các thông tin khảo sát mức độ đạt CĐR của người học chưa thực sự khách quan, cần tăng cường các kênh kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên của nhà trường.

- Việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa nhiều.

- Một số trường đại học nước ngoài có CTDH rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại Trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực, cơ sở vật chất.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7

- Số tiêu chí đạt: 3/3

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo Ngành HTKTCTXD, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện triết lý giáo dục của nhà trường là Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập. Với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu đào tạo Kỹ sư Ngành HTKTCTXD có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Ngành HTKTCTXD, khoa XD luôn triển khai các hoạt động dạy và học với tiêu chí lấy NH làm trung tâm nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Các PPDH được sử dụng đa dạng, nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và khả năng tự học trong học tập cho NH. Điều này được cụ thể hóa trong CTĐT bao gồm các môn học có tính logic, từ khối kiến thức

cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình luôn được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPKT TPHCM đã ban hành văn bản chính thức tuyên bố triển khai triết lý giáo dục (TLGD) “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập” trong toàn trường từ năm 2017 [H4.04.01.01]. TLGD này tiếp tục được khẳng định xuyên suốt và thống nhất trong các kế hoạch chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn từ năm 2017 cho đến nay [H4.04.01.02]. Với phương ngôn đó, trong những năm qua, cộng đồng các nhà quản lý, GV, NH và các bên liên quan bên ngoài khác của Trường ĐHSPKT luôn đồng hành trong quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng NH trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, khát vọng sáng tạo khởi nghiệp và những năng lực cốt lõi khác.

TLGD được công bố công khai trên website của Trường [Link], các bảng áp phích treo nhiều vị trí trong trường. Ngoài ra, TLGD của Nhà trường còn được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: (a) Đối với CB, GV thông qua Hội nghị CBVC, gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua thư điện tử, website và các cuộc họp CBVC [H4.04.01.03]; (b) Đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng môn học, được GV thiết kế để đạt CĐR. Chính vì vậy, tất cả CB, GV và NH của Trường đều được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục và thực hiện cụ thể trong từng CTĐT. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt nhất cho GV và NH [H4.04.01.04]. Khoa XD cũng phát triển triết lý giáo dục của Trường trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của mình, với sứ mạng “Tạo ra một môi trường học tập năng động và sáng tạo để phát huy tối đa tiềm năng cá nhân”. Sứ mạng này là mục tiêu của các ngành của Khoa XD nói chung và ngành HTKTCTXD nói riêng [Link] [H4.04.01.05].

Với ngành HTKTCTXD, những hoạt động giảng dạy, NCKH, ngoại khóa và hoạt động hỗ trợ được thực hiện nhằm đảm bảo cơ hội như nhau cho mọi NH, kể cả NH khuyết tật hoặc NH khó khăn về kinh tế. Đây chính là mục tiêu để đạt được triết lý đầu tiên của Trường ĐHSPKT: "**Nhân bản**". Để đảm bảo tính công bằng cho tất cả NH, phương pháp giảng dạy và đánh giá NH được công khai trên lớp và trên hệ thống LMS (<https://utexlms.hcmute.edu.vn/>) vào đầu mỗi học kỳ. Trong các cuộc thi do Khoa tổ chức, các tiêu chí đánh giá luôn được công bố công khai [H4.04.01.06]. NH được Khoa XD tích cực hỗ trợ tham gia các cuộc thi Olympic cơ học, Eureka, Loa Thành [H4.04.01.07]. Tính nhân bản còn được thể hiện qua các hoạt động ngoại khóa cho người học tại trường và cho cả cộng đồng bên ngoài như tổ chức các Chuyến xe đoàn viên nhân dịp các đợt Tết nguyên đán cho SV về quê, động viên hỗ trợ NH khó khăn, bệnh tật nặng, hỗ trợ giấc nghỉ trưa tại khu vực BEEHIVE, các học bổng hỗ trợ NH khó khăn của từng khoa, các chiến dịch Xuân tình nguyện... Cơ sở vật chất như không gian học có đầy đủ máy lạnh, máy tính, thư viện cho mượn sách giáo trình, sách tham khảo tạo điều kiện cho NH tiếp cận với nguồn tài nguyên kiến thức miễn phí cho tất cả NH [H4.04.01.08].

Để thực hiện triết lý "**Sáng tạo**" của HCMUTE, ngành HTKTCTXD khuyến khích áp dụng các phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, đa dạng phương pháp giảng dạy nhằm tạo nền tảng kiến thức vững chắc, nâng cao kỹ năng học tập và phát huy tính tự giác cho NH. NH được hướng dẫn về phân tích vấn đề, mở rộng kiến thức thông qua quy trình giải quyết vấn đề kỹ thuật, phát triển sự hợp tác, giải quyết vấn đề thông qua các bài tập, thực hành trong phòng thí nghiệm và trong một số khóa học, học tập thông qua dự án (Project-Based Learning). Để giúp NH có khả năng học và áp dụng chuyên môn ngành HTKTCTXD trong môi trường học thuật, các bài tập lý thuyết được thiết kế kết hợp thực hành hoặc tham quan thực tế nhà máy. Triết lý "**sáng tạo**" được thể hiện rõ ngay trong học kỳ đầu tiên của CTĐT, cụ thể trong môn học "Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật", NH được khuyến khích đưa ra những ý tưởng mới về công nghệ hoặc phương pháp giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực HTKTCTXD để phát triển kinh doanh đúng ngành nghề [H4.04.01.09]. Những ý tưởng sáng tạo này có thể được phát triển tiếp trong những học kỳ tiếp theo thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc môn học "Xây dựng bền vững" hoặc "Quản lý chất thải rắn và nguy hại" [H4.04.01.09]. NH còn được khuyến khích sáng tạo và trực tiếp tạo ra các sản phẩm chuyên ngành trong cuộc thi Smart Solution [H4.04.01.09]. NH được khuyến khích tham gia các cuộc thi

trong nước và quốc tế, các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, NCKH cấp trường, cấp thành phố và cấp Quốc gia như Olympic cơ học, Eureka, Loa Thành [H4.04.01.07]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập riêng Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp để hướng dẫn, hỗ trợ GV và NH thực hiện các dự án của mình nhằm kích thích và nuôi dưỡng tư duy sáng tạo của NH. [H4.04.01.10]

Đề hướng tới triết lý “**Hội nhập**” cho tất cả NH Trường ĐHSPKT, GV được khuyến khích tham gia các khóa học về PPGD nhằm không ngừng cải tiến PPGD và học tập cho NH: khóa học sư phạm do Trường tổ chức; các dự án quốc tế có các chương trình giúp nâng cao năng lực sư phạm cho GV như Chương trình Higher Engineering Education Alliance Program (HEEAP) [Link]; The Vocational and University Leadership Innovation Institute (VULII); Connecting the Mekong through Education and Training (COMET) [Link] hoặc Building University-Industry Learning and Development through Innovation and Technology (BUILD-IT) [Link] [H4.04.01.11]. Về phía NH, Trường ĐHSPKT không ngừng nâng cao trình độ tiếng Anh cho người học. CĐR tiếng Anh được nâng cao từ 450 điểm TOEIC 2 kỹ năng (đối với khóa 2012, 2013) lên từ 500 điểm TOEIC (áp dụng từ khóa 2021 và các khóa kéo dài chưa tốt nghiệp từ 2014) [H4.04.01.12]. Riêng với ngành HTKTCTXD, đa phần các môn học chuyên ngành, bài giảng và tài liệu tham khảo đều được sử dụng tiếng Anh. Đồng thời Khoa XD cũng luôn khuyến khích NH tham gia Câu lạc bộ tiếng Anh (của trường/Khoa) để trau dồi khả năng ngoại ngữ. NH cũng được khuyến khích trình bày khóa luận tốt nghiệp hay thuyết trình/poster ĐATN bằng tiếng Anh và được cộng điểm công khai trong rubric [H4.04.01.13]. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, NH luôn được cập nhật liên tục các văn bản, quy định, tiêu chuẩn và những công nghệ kỹ thuật mới nhất về lĩnh vực HTKTCTXD trong các môn học như Dự toán HTKTCTXD, Điều hòa không khí, Cấp thoát nước công trình để nắm bắt được xu hướng của thế giới. Các khóa học trực tuyến (MOOCs) đã được triển khai từ năm 2018 cho tích hợp công nghệ 4.0 để hỗ trợ NH làm quen cách học tập hội nhập với các khóa học đa quốc gia [H4.04.01.14]. Ngoài ra, nhà trường và Khoa XD có nhiều chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Đức, ... Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MoU), các hội thảo/toạ đàm trao đổi với các Giáo sư các trường trên thế giới đến thăm và làm việc với SPKT [H4.04.01.15].

2. Điểm mạnh

- TLGD của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được triển khai thống nhất trong các KHCL giúp định hướng tốt cho các hoạt động chung.

- Nội hàm TLGD về “nhân bản”, “sáng tạo” và “hội nhập” được triển khai cụ thể trong quá trình xây dựng và vận hành CTĐT, chiến lược giảng dạy của ngành HTKTCTXD và được tăng cường thông qua các hoạt động trao đổi quốc tế.

3. Điểm tồn tại

- Nhà Trường chưa có văn bản/hướng dẫn chi tiết việc triển khai từng nội dung “nhân bản, sáng tạo, và hội nhập” trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho GV và NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Ban hành hướng dẫn cụ thể việc thực hiện TLGD trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ	Phòng ĐT/P.KHCN/P.KT&ĐBCL	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cụ thể hóa các nội dung của TLGD thành các chỉ tiêu/chỉ số trong KHCL để có cơ sở đánh giá mức độ triển khai	P.KT&ĐBCL	2025-2030 Định kỳ hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tăng cường truyền thông trong Khoa XD để GV/NH tích cực, chủ động tham gia các hoạt động định hướng theo TLGD của Nhà trường	Khoa XD/Bộ môn KCCT	2025-2030 Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo NH đạt được các CĐR của CTĐT ngành HTKTCTXD, Khoa đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa

dạng, phù hợp và tương thích với các mức trình độ năng lực khác nhau của CĐR. Mỗi môn học đều có các phương pháp dạy và học được thiết kế bởi nhóm các GV cùng giảng dạy. Các phương pháp này được liệt kê rõ ràng trong các Bản mô tả CTĐT HTKTCTXD [H4.04.02.01] và ĐCCT và cũng được thể hiện trong HSGD [H4.04.02.02].

Đối với các môn đại cương như toán và khoa học tự nhiên, PPDH tương tác kết hợp rất nhiều ví dụ như thực hành minh họa được sử dụng phổ biến [H4.04.02.02]. Đặc biệt trong môn học “Nhập môn ngành HTKTCTXD” ở học kỳ đầu tiên, NH được giới thiệu tổng quan về CTĐT, về cơ hội việc làm, về vai trò của kỹ sư HTKTCTXD trong xã hội, và các phương pháp học tập tích cực. Từ đó, giúp NH xác định và ứng xử đúng đắn theo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp ngành như CĐR 3.3 [H1.01.02.10].

Đối với các học phần cơ sở ngành, trong đó các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp được dạy lần đầu, GV thường cung cấp cho NH các ví dụ minh họa về hiện tượng, giải thích và thảo luận các hiện tượng đó, sau đó kết luận và phát triển thành các lý thuyết và các công thức. Ở nhóm các môn học này, thảo luận, thuyết trình và giải quyết vấn đề thông qua bài tập nhóm thường được sử dụng để nâng cao khả năng tự học và đạt được các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [H4.04.02.02]. Ví dụ môn “Hình họa – Vẽ kỹ thuật”, NH được giới thiệu các ví dụ minh họa về hình chiếu vuông góc, các loại hình biểu diễn sử dụng trong vẽ kỹ thuật. NH được thực hành Bài tập vẽ hình chiếu trục đo vuông góc đều. NH được học cách áp dụng đúng đắn các quy định, tiêu chuẩn trong trình bày bản vẽ hình học. Từ đó, NH có khả năng tạo ra những thay đổi về thiết kế để cho ra sản phẩm hệ thống kỹ thuật công trình như CĐR 9.2 [H1.01.02.10].

Để củng cố kiến thức lý thuyết, có rất nhiều môn học thực hành và thí nghiệm trong CTĐT ngành HTKTCTXD. Các hình ảnh, biểu đồ, mô hình và các biểu mẫu hướng dẫn thí nghiệm được sử dụng để mang lại cho NH khả năng trực quan hóa và các kỹ năng thao tác thực hành/thí nghiệm [H4.04.02.02]. Trong môn “Thực tập BIM trong HTKTCTXD 1 và 2”, NH được thực tập ứng dụng mô hình thông tin BIM trong MEP. Từ đó, NH có khả năng xây dựng một lộ trình thực hiện BIM (BIM Execution Plan - BEP) với các biểu mẫu và công cụ sẵn có (theo tiêu chuẩn BIM Singapore) để thiết kế hệ thống MEP cho dự án xây dựng. Trong môn “TT ứng dụng tin học trong cấp thoát nước công trình”, NH được giới thiệu và ứng dụng các phần mềm hỗ trợ việc tính toán thủy lực mạng lưới cấp thoát nước trong công trình như EPACAD và EPANET. Từ đó, NH có khả

năng đề xuất các phương án thiết kế và thi công khác nhau trong hệ thống kỹ thuật công trình như CDR 7.2 [H1.01.02.10].

Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp kiến thức chuyên môn cho NH nghề nghiệp. Khối kiến thức này được giảng dạy bằng phương pháp học tập tích cực làm tăng các kỹ năng của NH như: thuyết trình, thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, v.v. NH nâng cao kỹ năng tra cứu tài liệu, vận dụng kiến thức cơ bản để tự giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của GV. Bên cạnh đó, học tập thông qua các dự án môn học là một quá trình học hỏi, thử và sai dựa trên giải quyết vấn đề được các nhóm sinh viên thực hiện thông qua học phần, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp. Đây cũng chính là lộ trình thực hiện kế hoạch học tập theo dự án (project-based learning) của ngành HTKTCTXD đề ra kế hoạch thực hiện từ năm 2019 [H4.04.02.02]. Trong môn “Dự toán HTKTCT Xây dựng”, các nhóm SV được yêu cầu lập dự toán MEP cho công trình. Trong môn “Tổ chức và Quản lý thi công HTKTCTXD”, NH được phân thành nhóm thảo luận để thiết kế tổng mặt bằng xây dựng MEP. NH được thực hiện các đồ án như “ĐA Cấp thoát nước công trình”, “ĐA hệ thống tự động hóa công trình”, “ĐA Kết cấu công trình”. Từ đó, NH có khả năng thiết lập kế hoạch, tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt mục tiêu công việc như CDR 5.3 [H1.01.02.10].

Từ năm 2018, học phần “Chuyên đề doanh nghiệp” được bổ sung vào chương trình đào tạo nhằm tăng tính thực tiễn cho sinh viên [H4.04.02.03].

Để giúp NH chủ động hơn trong việc tiếp cận tri thức, Nhà trường và Khoa XD tăng cường việc ứng dụng các công nghệ vào hoạt động dạy – học. Học tập kết hợp (Blended Learning) hay lớp học đảo ngược (Flipped classroom) thông qua việc sử dụng bài giảng trực tuyến và nguồn học liệu qua hệ thống LMS (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) để NH tiếp cận các kiến thức lý thuyết trước khi lên lớp và giành nhiều thời gian trên lớp cho thảo luận. Các phương pháp này giúp NH tiếp thu bài giảng nhanh hơn, hiệu quả hơn cũng như tăng cường sự tương tác với GV và NH [H4.04.02.04]. NH cũng có thể đăng ký học một số môn học trực tuyến MOOCs (gồm một số môn học đại cương và môn cơ sở ngành) giúp NH chủ động thời gian học tập và làm quen cách thức học tập mới trong thời đại 4.0, tăng khả năng hội nhập. Ngành HTKTCTXD cũng đã tổ chức xây dựng và được nghiệm thu 03 khóa học MOOCs cho các môn học chuyên ngành như “Hệ thống xử lý nước thải”, “Kiểm toán và tiết kiệm năng lượng”, và “Quản lý dự án” [H4.04.01.14]. Từ

đó, NH có khả năng thiết lập kế hoạch, tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt mục tiêu học tập như CĐR 5.3 *[H1.01.02.10]*.

NH được hỗ trợ kinh phí từ phía nhà trường và các hỗ trợ về cơ sở vật chất phòng thí nghiệm. Bằng cách thực hiện nghiên cứu, NH được phát triển tư duy độc lập và học tập phản xạ. Ngoài ra, để tăng động lực học tập và kích thích sự tò mò của NH, bên cạnh nghiên cứu trong trường, GV còn khuyến khích tham gia các cuộc thi cấp Quốc gia, quốc tế nhằm kích thích và bồi dưỡng tư duy sáng tạo *[H4.04.01.07]*.

Để đánh giá mức độ phù hợp cũng như sự hài lòng của NH với các hoạt động dạy và học, các PPGD sử dụng trong CTĐT sẽ được đánh giá thông qua 3 hình thức: (1) GV tự đánh giá sự phù hợp của PPGD và cải tiến trong những năm tiếp theo, chu trình “dạy, phân tích, đánh giá và cải tiến” luôn được thực hiện và cập nhật liên tục trong hồ sơ giảng dạy *[H4.04.02.05]*; (2) GV cùng chuyên môn đánh giá thông qua dự giờ mỗi học kỳ *[H4.04.02.06]*, và (3) SV đánh giá PPGD của GV thông qua khảo sát. P.KT&ĐBCL triển khai khảo sát từng học kỳ bao gồm 3 nhóm tiêu chí: TC1- Phương pháp giảng dạy; TC2- Nội dung giảng dạy, kiểm tra/đánh giá và TC3- Tác phong sư phạm. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện hơn 66%. Kết quả phân tích được tổng hợp gửi về khoa cho thấy mức độ hài lòng đạt mức trên 80% đối với các môn học ngành HTKTCTXD trong 05 năm qua *[H4.04.02.07]*.

2. Điểm mạnh

- Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, phù hợp với triết lý giáo dục và đặc thù của mỗi HP để đạt được CĐR mong muốn.

- NH có cơ hội để hình thành và phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn thông qua nhiều phương pháp học tập chủ động, học tập thông qua trải nghiệm, Blended Learning, Flipped Classroom và các khóa học MOOCs do Trường và Khoa xây dựng và triển khai.

- Kết quả khảo sát ý kiến NH cho thấy sự hài lòng cao trong thời gian qua.

3. Điểm tồn tại

- Các hoạt động rà soát, cải tiến về phương pháp dạy – học trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá của NH và tự đánh giá của GV chưa được tổ chức một cách hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Định kỳ phân tích các kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của GV và NH giúp hỗ trợ rà soát, đánh giá và cải tiến PPDH	Bộ môn	Từ năm 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi/chia sẻ các PPGD giữa các Khoa và cập nhật các phương pháp sư phạm mới.	P.ĐT/Viện SPKT	Từ năm 2025-2026	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tăng cường tổ chức các hoạt động học tập ngoại khóa cho NH để tăng tính chủ động, tự tin	Khoa/Bộ môn	Từ năm 2025-2026	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp thu các ý kiến góp ý của NH về chất lượng giảng dạy để cải tiến PPGD phù hợp	Giảng viên	Từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt(5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của CTĐT HTKTCTXD được thiết kế để phát triển khả năng học tập suốt đời của NH ở cả về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Thông qua các hoạt động dạy và học ở các môn học đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, các môn học thực hành và thí nghiệm, các đồ án môn học và KLTN, và các hoạt động ngoại khóa, NH từng bước hình thành và hoàn thiện khả năng học tập suốt đời của chính mình. Các ĐCCT môn học đều được xây dựng và mô tả rõ ràng việc sử dụng các PPGD và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cũng như hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH (giao tiếp, ngoại ngữ, toán, khoa học và công nghệ, kỹ thuật số và AI, học cách học, xã hội và công dân, tính chủ động và tinh thần khởi nghiệp, văn hoá và cách thể hiện) *[H4.04.02.01]*.

Các hoạt động dạy và học được thực hiện bao gồm:

(1) **Về năng lực giao tiếp:** Trong các môn học yêu cầu làm tiểu luận, dự án, học tập qua giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, NH rèn luyện khả năng giao tiếp thông qua kỹ năng viết báo cáo kỹ thuật và thuyết trình, phản biện. Trong môn “Thực tập tốt nghiệp”, NH được yêu cầu tổng hợp báo cáo trình bày nội dung đã được thực tập tại doanh nghiệp. Trong môn “Hệ thống cấp nước chữa cháy”, NH được yêu cầu thuyết trình và phản biện các vấn đề phòng cháy chữa cháy tại các công trình cụ thể [H4.04.03.01]. Trong môn “Khóa luận tốt nghiệp”, năng lực giao tiếp của NH được yêu cầu phát triển để lập luận các ý tưởng và kết quả theo phong cách thuyết phục phù hợp với bối cảnh trong các dự án [H4.04.03.02]. Từ đó, NH có khả năng trình bày, nhận xét đánh giá được báo cáo thực hành, thí nghiệm như CDR 2.3. Ngoài ra, NH có khả năng giải thích, truyền đạt nội dung công việc dưới dạng văn bản, mô hình sản phẩm như CDR 6.1 hay có khả năng giải thích, truyền đạt những hiểu biết đến mọi người bằng lời nói như CDR 6.2 [H1.01.02.10].

(2) **Về năng lực ngoại ngữ:** Trình độ tiếng Anh của NH được nâng cao thông qua ba học phần tiếng Anh (Anh văn 1, 2 và 3) và nâng cao hơn nữa thông qua tiếng Anh chuyên ngành HTKTCTXD tích hợp trong các môn học chuyên ngành. Với các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, Cambridge, TOEFL, v.v.) nếu đã tự trang bị từ trước, NH có thể chuyển đổi điểm tương đương cho các học phần tiếng Anh trong CTĐT. Năng lực ngoại ngữ của NH cũng có thể được cải thiện qua việc tham gia các CLB tiếng Anh, sử dụng các giáo trình/tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh hoặc tham gia các chương trình trao đổi SV với các đối tác nước ngoài do P.QHQT hay Khoa XD kết nối. NH đạt kết quả tốt trong các kỳ thi tiếng Anh quốc tế được nhà Trường khen thưởng [H4.04.03.03]. Ngoài ra, nhóm SV thực hiện môn học Đồ án tốt nghiệp và trình bày bằng tiếng Anh sẽ được khuyến khích cộng điểm [H4.04.03.02], [H4.04.03.04]. Do đó, NH khả năng sử dụng (nói, đọc, hiểu, viết) tiếng Anh trong kỹ thuật như CDR 6.3 [H1.01.02.10].

(3) **Về năng lực toán, khoa học và công nghệ:** các khối kiến thức về toán học (Môn “Toán 1”, “Toán 2”, “Toán 3”, “Xác suất thống kê ứng dụng”, “Vật lý 1”, “Vật lý 2”, “Thí nghiệm vật lý 1”, “Hóa đại cương”), khoa học tự nhiên và xã hội (“Pháp luật đại cương”, “Triết học Mác-Lênin”, “Kinh tế chính trị Mác-Lênin”, “Chủ nghĩa xã hội khoa học”, “Tư tưởng Hồ Chí Minh”, “Lịch sử Đảng CSVN”) chiếm 40% (59/150 tín chỉ) của CTĐT ngành HTKTCTXD trong hai năm đầu tiên là bắt buộc. Những kiến thức nền tảng này sẽ giúp NH tiếp thu và giải thích các kiến thức chuyên ngành trong những năm học

sau cũng như tự tìm hiểu các công nghệ mới trong tương lai ngay cả sau khi đã tốt nghiệp. Năng lực tư duy logic và khả năng ứng dụng kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật, khoa học xã hội cũng được đánh giá trong quá trình thực hiện ĐATN. Từ đó, NH có khả năng phát biểu những vấn đề cho việc áp dụng những nguyên tắc kỹ thuật, khoa học và toán học trong kỹ thuật như CĐR 1.2. Ngoài ra, NH có khả năng thực hiện, đánh giá những hệ thống kỹ thuật công trình có xét đến tác động đến xã hội, kinh tế, môi trường và toàn cầu như CĐR 8.1 và Phân tích, đánh giá tính hiệu quả phương án hệ thống kỹ thuật công trình có xét đến tác động đến xã hội, kinh tế, môi trường và toàn cầu như CĐR 8.2 [H1.01.02.10].

(4) **Về năng lực kỹ thuật số và AI:** Hầu hết tất cả các môn học chuyên ngành trong chương trình HTKTCTXD đều hướng dẫn NH khai thác các công cụ số, tính toán, thiết kế sử dụng các phần mềm chuyên ngành như phần mềm điều khiển và giám sát SCADA (Môn Đồ án Hệ thống tự động hóa công trình - ASCP410146), Revit (Môn Thực tập BIM trong HTKTCTXD 1 - BIMP324119), phần mềm đồ họa (CAD) (Môn Thực tập vẽ kỹ thuật trong HTKTCTXD - ENDP116917) [H4.04.03.05]. Kỹ năng làm việc từ xa, làm việc nhóm thông qua Internet là thiết yếu trong thực tế. Việc sử dụng các bài giảng và tài nguyên trực tuyến thông qua hệ thống LMS (<https://utexlms.hcmute.edu.vn/>) như một phần của phương pháp học tập kết hợp khuyến khích NH học tập độc lập hơn và quản lý thời gian hiệu quả [H4.04.01.04], [H4.04.02.08]. Năng lực này sẽ còn tiếp tục được khai thác trong tương lai để giúp NH cập nhật liên tục sự thay đổi của công nghệ trong lĩnh vực HTKTCTXD. Các công cụ AI như ChatGPT, Copilot, ... cũng được khuyến khích khai thác để tăng cường hiệu quả học tập của NH kết hợp với các biện pháp giám sát của GV để đảm bảo tính liên chính học thuật. Từ đó, NH có khả năng quản lý tiến trình thực hiện hệ thống kỹ thuật công trình như CĐR 8.3. Ngoài ra, NH có khả năng Thiết lập kế hoạch, tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt mục tiêu công việc như CĐR 5.3 [H1.01.02.10].

(5) **Khả năng học cách học:** NH tự khám phá giá trị của việc học tập suốt đời thông qua định hướng nghề nghiệp, cơ hội việc làm và vai trò/trách nhiệm của các kỹ sư ngành HTKTCTXD trong xã hội thông qua học phần “Chuyên đề doanh nghiệp”. Các buổi gặp gỡ cựu sinh viên (CSV), chia sẻ kinh nghiệm làm việc, kinh nghiệm phỏng vấn, viết CV cũng được thường xuyên tổ chức nhằm tăng kỹ năng cho NH và tăng sự kết nối của NH

với mạng lưới nghề nghiệp trong lĩnh vực HTKTCTXD [H4.04.02.07]. Từ đó, NH có khả năng xác định và ứng xử đúng đắn theo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp ngành như CDR 3.3 [H1.01.02.10].

(6) Năng lực xã hội và công dân: Năng lực giao tiếp và xã hội của NH được đánh giá thông qua các hoạt động xã hội được đoàn thanh niên, Khoa, trường tổ chức. NH cũng được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng nhằm giải quyết các vấn đề chung của thế giới như phát triển bền vững, môi trường xanh, thực phẩm sạch, vật liệu tái chế, Giờ trái đất, ... Dựa trên các hoạt động của NH trong mỗi học kỳ, phòng TS&CTSV đánh giá điểm công tác xã hội, kết hợp với kết quả học tập để xét học bổng vào cuối mỗi học kỳ, cũng như xét tốt nghiệp sau này [H4.04.03.06]. Từ đó, NH có khả năng thể hiện trách nhiệm công việc được giao và đóng góp vào sự thành công của nhóm như CDR 5.2 [H1.01.02.10].

(7) Cảm nhận về tính chủ động và tinh thần khởi nghiệp: NH được khuyến khích tham gia nghiên cứu và khám phá những ý tưởng mới lạ để truyền cảm hứng cho hoạt động sáng tạo và khởi nghiệp. NH được khuyến khích tham gia các cuộc thi Khởi nghiệp trong và ngoài trường, các cuộc thi quốc tế nhằm vun đắp tinh thần kinh doanh, sẵn sàng tham gia các hoạt động khởi nghiệp khi ra trường. Nhà trường có Trung tâm Sáng tạo và Khởi nghiệp được thành lập nhằm hỗ trợ phát triển ý tưởng, hướng dẫn thủ tục và tìm kiếm nguồn tài trợ cho NH nâng cao tinh thần kinh doanh [H04.04.01.10]. Từ đó, NH có khả năng tạo ra những thay đổi về thiết kế để cho ra sản phẩm hệ thống kỹ thuật công trình như CDR 9.2 [H1.01.02.10].

(8) Nhận thức về văn hóa và cách thể hiện: Nhận thức văn hóa và cách thức thể hiện được trình bày rõ trong quy tắc văn hóa ứng xử sinh viên trong môi Trường ĐHSPKT. NH có những ứng xử với những người xung quanh trong môi trường học tập nhằm lĩnh hội nhận thức về văn hóa. Ngoài ra, NH cũng có cơ hội nhận thức về văn hóa doanh nghiệp qua các buổi tham quan nhà máy trong suốt CTĐT. Song song đó, với 2 tháng thực tập tại doanh nghiệp, NH có cơ hội tìm hiểu về văn hóa doanh nghiệp và tự điều chỉnh thích nghi cho phù hợp với văn hóa đó. Đây cũng là cơ hội cho NH học được cách thể hiện trong môi trường văn hóa mới ngoài văn hóa trường học [H04.04.03.01] [H04.04.03.07]. Từ đó, NH có khả năng thiết lập môi trường làm việc nhóm với sự cộng tác cao như CDR 5.1 [H1.01.02.10].

2. Điểm mạnh

- Tất cả các ĐCHP mô tả rõ PPDH phù hợp gồm: giảng dạy lý thuyết, giảng dạy và hướng dẫn thực hành, bài tập, thảo luận trên lớp, hướng dẫn thực hành tại PTN, hướng dẫn tham quan, thực tập, thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn đồ án, báo cáo tiểu luận, hướng dẫn và đánh giá KLTN, từ đó hỗ trợ NH phát triển kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cần thiết đối với nghề nghiệp tương lai.

- Tất cả ĐCHP đề cập đến hoạt động tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học bao gồm quy định rõ thời gian tự học, nội dung tự học.

- Hoạt động thực tập, thực tập DN, luận văn tốt nghiệp, tham gia NCKH, các cuộc thi học thuật và nhiều chương trình/ngoại khoá góp phần hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

- PPDH liên quan tới hoạt động tự học và rèn luyện khả năng học tập suốt đời của NH chưa được mô tả chi tiết trong ĐCHP của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thiết kế chi tiết các hoạt động tự học và phương pháp đánh giá kết quả tự học của NH cho các học phần có nhiệm vụ trang bị khả năng học tập suốt đời của NH	Bộ môn KCCT	Năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các PPDH trong các ĐCCT nhằm tăng cường sự tích cực, chủ động của NH	Bộ môn KCCT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường công tác giám sát, lấy ý kiến về tải trọng học tập, tự học để hạn chế quá tải cho NH	Bộ môn	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá, lấy ý kiến NH để tiếp tục cải tiến các hoạt động ngoại khóa nhằm gia tăng tỷ lệ tham gia của NH	P.TS-CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

➤ **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường và được triển khai cụ thể trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT.

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú tương thích với các mức độ khác nhau của CĐR CTĐT nhằm đảm bảo NH có thể đạt được các CĐR này.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CĐR CTĐT nhằm thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Nhà Trường chưa có văn bản/hướng dẫn chi tiết việc triển khai từng nội dung “nhân bản, sáng tạo, và hội nhập” trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho GV và NH.

Các hoạt động rà soát, cải tiến về phương pháp dạy – học trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá của NH và tự đánh giá của GV chưa được tổ chức một cách hệ thống.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7

- Số tiêu chí đạt: 3/3

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của NH có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, PPDH của CTĐT ngành HTKTCTXD. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm NH cần đạt được so với CĐR của HP và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Kết quả đánh giá giúp GV và NH điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của HP và CTĐT ngành HTKTCTXD.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế đào tạo của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CDR bao gồm 4 nội dung gồm (1) Kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo. Trong đó, nội dung (1) bao gồm 03 chuẩn đầu ra từ giải thích các nguyên tắc cơ bản đến áp dụng các kiến thức vào lĩnh vực xây dựng và từ đó để có thể đề xuất các phương án thiết kế. Khoa cũng chú trọng tập trung vào nội dung (2) bao gồm 05 CDR. Nội dung (3) bao gồm 03 CDR bao gồm tổ chức làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng sử dụng kiến thức ngoại ngữ. Nội dung (4) bao gồm 08 CDR để NH có thể hình thành ý tưởng, phát triển nghề nghiệp, thiết kế trong xây dựng hay đề xuất các giải pháp để có thể thi công hạng mục hay toàn bộ công trình. Việc đánh giá KQHT của NH ngành HTKTCTXD được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường [H5.05.01.02].

Kế hoạch triển khai thực hiện đánh giá KQHT của NH trong quá trình học tập được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết môn học [H5.05.01.03] và thực hiện đánh giá cuối kỳ được thực hiện theo quy trình lập kế hoạch và thực hiện thi [H5.05.01.04].

Các nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của NH được xác định dựa vào CDR của CTĐT và các HP. Đề cương chi tiết học phần xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của NH qua hình thức, nội dung, thời điểm, CDR, trình độ năng lực, PP đánh giá, công cụ đánh giá, tỷ lệ (%) [H5.05.01.05]. Việc đánh giá KQHT của NH ngành HTKTCTXD được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình các HP được thiết kế phù hợp với CDR của HP. Đối với các MH lý thuyết có điểm quá trình, điểm quá trình chiếm tỷ lệ 50% điểm HP của SV. Số lượng bài kiểm tra, tỷ lệ điểm của mỗi bài kiểm tra, thời điểm cũng như nội dung bài được quy định rõ trong ĐCCT. Bên cạnh đó, các PPĐG cũng sẽ khác nhau từ trả lời câu hỏi

ngắn, giải quyết tính huống học tập hay bài tập trên lớp cũng được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết *[H5.05.01.05]*.

Các phương pháp đánh giá bao gồm bài kiểm tra viết, vấn đáp, thực hành, dự án, và quan sát. Để phát triển năng lực của NH, các kỹ thuật đánh giá được thực hiện với nhiều cấp độ khác nhau như ghi nhớ - hiểu (bài viết nhỏ), phân tích - tổng hợp (bản đồ khái niệm, danh mục nội dung), tạo (báo cáo) và áp dụng (dự án) và áp dụng các công cụ đánh giá (trắc nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề và phiếu tự đánh giá). Kết quả đánh giá được công bố ngay sau bài vấn đáp, thuyết trình hoặc sau 1 tuần lễ với các bài viết, báo cáo.

(2) Đánh giá kết thúc HP được trình bày rõ trong ĐCCT HP bao gồm các hình thức đánh giá và tỷ lệ điểm. Với các môn đồ án, đánh giá kết thúc MH thực hiện theo phương pháp vấn đáp với công cụ rubrics. Với các môn tổ chức thi cuối kỳ, P.ĐT sẽ lên kế hoạch về thời gian, phòng thi cho SV. Đề thi sẽ được thống nhất giữa các GV cùng GD, sau đó, sẽ trình trưởng/phó BM xem xét phê duyệt. GV được phân công sẽ photo và nộp đề cho thư ký trước 03 ngày kể từ ngày thi. Danh sách GV chấm thi và phúc khảo được phân công *[H5.05.01.06]*. Đáp án bài thi được cung cấp ngay sau ngày thi trên website Khoa XD *[H5.05.01.07]*.

Việc đánh giá kết thúc HP được thực hiện vào cuối học kỳ cho các môn học tự tổ chức thi hoặc thi sớm do GV trực tiếp phụ trách học phần triển khai thực hiện. Các HP khác được tổ chức theo đúng QT lập KH và thực hiện thi. Các đáp án được công bố sau 3 ngày và kết quả đánh giá phải được công bố trong vòng 7 ngày sau khi thi kết thúc HP. Hình thức thi của HP có thể dưới dạng tự luận, trắc nghiệm để phù hợp với phương pháp, nội dung giảng dạy và CDR của HP.

(3) Đánh giá thực tập tốt nghiệp: Trước khi tốt nghiệp, sinh viên phải thực tập tại các công ty trong 8 tuần để thực hành cũng như làm quen với thực tế các công việc. Hằng tuần SV nộp báo cáo về cho GV hướng dẫn. Việc đánh giá SV gồm: đánh giá hàng tuần của cán bộ hướng dẫn trên công trường/ công ty và đánh giá cuối kỳ khi SV bảo vệ trực tiếp của GV hướng dẫn về các nội dung đã thực tập. Tất cả đều được sử dụng rubrics để đánh giá. Điểm cuối cùng là điểm trung bình giữa GV hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn *[H5.05.01.08]*.

(4) Đánh giá khoá luận tốt nghiệp: Đánh giá KLTN của SV bao gồm GV hướng dẫn, GV phản biện và HĐ đánh giá. GV hướng dẫn đánh giá dựa trên công việc hàng tuần của SV, bao gồm các tiêu chí: Chuyên cần, kỹ năng và thái độ. Trong KLTN, NH được yêu cầu phải rèn luyện thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và hình thành các kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tế. KLTN của NH là tổng hợp những kiến thức thu được, kỹ năng và thái độ giải quyết các vấn đề thực tế và nâng cao nhận thức của họ về nghề nghiệp tương lai. Khoá luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua phiếu nhận xét của GV phản biện, GV hướng dẫn và kết quả bảo vệ trước Hội đồng bảo vệ KLTN. Hội đồng bảo vệ KLTN được thành lập để đánh giá kết quả thông qua các phiếu tự đánh giá với các tiêu chí cụ thể bao gồm kỹ năng trình bày, kỹ năng viết và ứng dụng. Thang điểm tối đa cho GV hướng dẫn là 100. Sau khi hoàn thành, SV sẽ nộp bài KLTN cho GV phản biện. GV phản biện có thời gian 1 tuần để xem xét, đánh giá trên các tiêu chí cụ thể. Thang điểm đánh giá cho GV phản biện cũng tối đa là 100. HĐ gồm từ 3 đến 5 thành viên được thành lập để đánh giá bài của SV với các tiêu chí gồm: trình bày, khối lượng đề tài, chất lượng, trả lời câu hỏi và tiếng Anh (điểm cộng). Thang điểm đánh giá cũng là 100. Điểm tổng kết của SV là trung bình cộng của GV hướng dẫn, GV phản biện và các thành viên HĐ. Việc đánh giá của GV hướng dẫn, phản biện, và các thành viên HĐ theo rubrics được BM ban hành *[H5.05.01.09]*.

(5) Xét tốt nghiệp: SV được xét và công nhận TN khi có đủ các yêu cầu sau:

- a) Tích lũy đủ HP, số TC và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu và đạt CĐR của CTĐT;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét TN không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên;
- đ) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường;
- e) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành ĐT không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- g) Đạt yêu cầu CĐR ngoại ngữ do Trường quy định *[H5.05.01.02]*.

Hàng năm, trường có quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp, trong đó mỗi khoa đều có ít nhất một thành viên tham gia vào Hội đồng. Thời gian xét tốt nghiệp thường có từ 2-4 đợt trong 1 năm vào tháng 1, 3, 9, 12. Khoa sẽ phối hợp cùng với P.Đào tạo để thông báo KH xét tốt nghiệp, danh sách dự kiến tốt nghiệp cho SV, kiểm tra và đối chiếu các trường hợp đạt, không đạt theo đúng Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường, tiếp nhận và xử lý các ý kiến phản hồi của NH về học tập và điểm số liên quan tới việc xét TN.

Các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ trong đề cương chi tiết các HP, hệ thống quản lý học tập LMS [\[H5.05.01.10\]](#), website của Trường và Khoa [\[H5.05.01.11\]](#), GV phụ trách các HP, tư vấn viên.

NH của HCMUTE được tuyển chọn và đánh giá qua 3 hình thức đánh giá (đánh giá đầu vào, đánh giá HP, đánh giá KLTN). Trong quá trình học tập, NH phải trải qua đánh giá quá trình và cuối kỳ của HP với nhiều phương pháp đánh giá khác nhau để đáp ứng CDR HP. Các phương pháp đều có các tiêu chí đánh giá, phiếu đánh giá phù hợp [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#). Ví dụ, trong môn học Tổ chức và Quản lý thi công HTKTCTXD, phương pháp trắc nghiệm được sử dụng để đánh giá cuối kỳ của HP. Thông qua hình thức trắc nghiệm, NH được đánh giá thiết kế nhiều phần của dự án hay đề xuất phương án tính toán thiết kế, tổ chức và quản lý thi công ở công trường. [\[H5.05.01.05\]](#)

Bảng 5.1. Bảng mô tả các phương pháp đánh giá kết quả học tập để đo lường CDR

STT	Phương pháp đánh giá	Mục đích đánh giá	CDR CTĐT
1	Trắc nghiệm	Cuối kỳ	1.3; 3.3; 4.4.
2	Tiểu luận	Quá trình	1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6.
3	Thực hành	Cuối kỳ	1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 4.3; 4.4.
4	Thuyết trình, Giải quyết vấn đề	Quá trình	1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6, 4.7; 4.8
5	Tự luận	Quá trình, cuối kỳ	1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6.
6	Dự án	Cuối kỳ	1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 4.3; 4.4; 4.6.
7	Khoá luận tốt nghiệp	Cuối kỳ	2.3; 2.4; 2.5; 3.2; 4.1; 4.3; 4.4; 4.5

2. Điểm mạnh

- Trường có ban hành hệ thống văn bản, áp dụng chung trong toàn trường về quy trình, quy định, tài liệu hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá môn học, thực tập tốt nghiệp, thực hiện khoá luận tốt nghiệp, quy trình và quy định xét tốt nghiệp

- Căn cứ vào các văn bản, quy định của Trường, Khoa có ban hành quy trình và hướng dẫn cụ thể về thực tập tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm ngành nghề, quy trình và hướng dẫn cách thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

- Các môn học, thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp đều có bảng tiêu chí đánh giá, rubric đánh giá nhằm đáp ứng đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Các tiêu chí này cũng thường được bộ môn rà soát định kỳ để điều chỉnh nhằm đáp ứng việc đo lường hiệu quả mức độ đạt CĐR.

- Đánh giá kết quả SV đều đảm bảo bao phủ toàn bộ các kiến thức, bao phủ toàn bộ CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV.

3. Điểm tồn tại

- Các hoạt động KTĐG với các CĐR về thái độ còn khó đánh giá và chưa thật sự được chú trọng trong thiết kế các tiêu chí đánh giá.

- Mức độ đánh giá chủ yếu ở mức biết, hiểu, vận dụng. Việc đánh giá ở mức độ nhận thức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa thật sự nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổ chức các buổi chuyên đề về kiểm tra đánh giá	Khoa	2025-2026	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tạo ra ngân hàng đề thi, câu hỏi đánh giá kết quả SV với nhiều hình thức, tăng cường câu hỏi có mức nhận biết cao.	BM	2025-2026	
3	Phát huy điểm mạnh 1, 2	Tiếp tục áp dụng, bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn.	BM	2025-2026	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải thiện các rubric đánh giá.	BM	2025-2026	

5	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục đánh giá SV bao quát tất cả CDR của MH và CTĐT.	BM	2025-2026	
---	----------------------	--	----	-----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT ngành HTKTCTXD được xác định rõ theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo [\[H5.05.01.01\]](#) và Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của Trường [\[H5.05.01.02\]](#). Quy định về đánh giá kết quả học tập của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP [\[H5.05.01.03\]](#), sổ tay sinh viên [\[H5.05.02.01\]](#). Đối với mỗi học phần, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học/học kỳ, trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối học kỳ. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết HP. Thông thường, trọng số đánh giá đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành và ngành, chuyên ngành, liên ngành, thực hành, thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp) được quy định trong đề cương các HP: đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [\[H5.05.01.05\]](#).

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong đề cương chi tiết học phần [\[H5.05.01.03\]](#), phổ biến đến NH theo nhiều hình thức như vào buổi học đầu tiên của từng HP, hệ thống UTEx [\[H5.05.01.10\]](#). NH có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT trực tiếp hoặc gián tiếp qua email, Zalo,... với GV, hoặc hòm thư góp ý tại Khoa

[H5.05.02.02], tư vấn viên, Khoa hay Phòng Đào tạo qua đưa ý kiến trực tiếp. Các phản hồi của NH sẽ được tập hợp về Bộ môn quản lý môn học để xem xét và hiệu chỉnh trong đề cương chi tiết theo quy trình hiệu chỉnh của nhà trường. SV có thể trao đổi trực tiếp với gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH và GV hoặc các buổi đối thoại trực tiếp với Khoa, nhà trường được tổ chức mỗi học kỳ [H5.05.02.03] hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT [H5.05.02.04] của Trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học (chương III, điều 11) [H5.05.01.02] và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.01.04]

2. Điểm mạnh

- Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan của các hình thức KTĐG được quy định rõ ràng trong các văn bản bao gồm: đề án tuyển sinh, quy chế đào tạo, quy định KTĐG HP, quy định thực tập DN, quy định thực hiện khoá luận tốt nghiệp, và quy định xét tốt nghiệp.

- Các văn bản quy định hoạt động KTĐG quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, và trọng số được công bố công khai cho NH thông qua nhiều hình thức như trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khoá học, buổi học đầu tiên của môn học, sổ tay SV, hệ thống UTEX, đối thoại với lãnh đạo Trường/Khoa, sự hỗ trợ từ tư vấn viên.

- NH được phổ biến các quy định về KTĐG qua ĐCHP, hướng dẫn của GV phụ trách HP, và hỗ trợ của tư vấn viên. ĐCHP được phổ biến đến NH bằng nhiều phương pháp khác nhau, như đăng tải trên trang website Khoa XD. Đặc biệt, trong buổi học đầu tiên, GV phụ trách luôn phổ biến các thông tin về KTĐG cũng như ĐCHP đến NH.

3. Điểm tồn tại

- Các thông tin về đánh giá NH còn phân tán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kênh thông tin chính thống và thường xuyên cập nhật các thông tin của Khoa trên web và các mạng xã hội phổ biến.	BM KCCT và các GV	Từng học kỳ	

2	Phát huy điểm mạnh	Ứng dụng CNTT (facebook, website, app điện thoại...) thường xuyên nhắc nhở về quá trình đánh giá cho SV	Khoa XD	Trong suốt quá trình học	
---	--------------------	---	---------	--------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Để đo lường mức độ đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH, Khoa áp dụng đa dạng các PP ĐG KQHT của NH trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này theo Quy chế đào tạo Đại học [H5.05.01.02] và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của NH [H5.05.03.01]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo kết quả học tập, TNKQ, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, TNKQ kết hợp với viết tự luận ... [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PP ĐG KQHT của NH gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp... [H5.05.03.04], [H5.05.03.05]. Các PP ĐG KQHT được tích hợp với các PP dạy học để thúc đẩy NH học tập tích cực và trải nghiệm các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [H5.05.03.06].

Đối với các môn học lý thuyết, các phương pháp đánh giá trắc nghiệm, tiểu luận, thuyết trình, giải quyết vấn đề và tự luận được áp dụng để đánh giá quá trình và cuối kỳ cho người học. Các môn học thực hành hay thí nghiệm, phương pháp đánh giá thực hành được áp dụng cho người học. Phương pháp dự án học tập sẽ được áp dụng chủ yếu với các môn đồ án nhằm củng cố và áp dụng các kiến thức của NH vào trong các công việc thực tế. Cụ thể, đối với môn học Dự toán HTKTCTXD, NH được đánh giá thông qua 03 bài kiểm tra trên lớp và 01 bài tiểu luận. Bài tiểu luận chiếm 20% trên tổng số điểm của NH. Bài tiểu luận được thực hiện trên phần mềm dự toán dự toán chuyên ngành. Các phương pháp đánh giá đa dạng này nhằm giúp NH nắm kiến thức chuyên sâu về phương pháp thành lập giá toàn bộ công trình bao gồm xây dựng, cơ điện, hệ thống cấp thoát

nước... và kiến thức pháp luật có liên quan đến dự toán như: luật, nghị định, thông tư chính phủ, sở ban hành liên quan, để từ đó NH có thể áp dụng cho các công việc thực tế có liên quan.

Việc đánh giá KQHT của NH ngành HTKTCTXD được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, Khoa thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [H5.05.03.07]. Để đo lường mức độ đạt CDR của HP, Khoa sử dụng các công cụ đánh giá (Checklist hoặc Rubrics) được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập, các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồ án môn học, khoá luận tốt nghiệp [H5.05.03.08], [H5.05.03.09], [H5.05.03.10]. Các công cụ đánh giá tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của HP và tiến trình tổ chức dạy học, qua đề cương chi tiết HP gửi trên hệ thống UTEx... [H5.05.01.05], [H5.05.01.06]. Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của HP được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.25 [H5.05.03.11], đề thi TNKQ có thang điểm cụ thể [H5.05.03.12].

Để đảm bảo độ giá trị của phương pháp ĐG KQHT của NH, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án môn học đảm bảo đo lường đúng CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP [H5.05.03.11]; [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13]. Đề tài khoá luận hay khoá luận tốt nghiệp cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CDR của các HP và CTĐT [H5.05.03.14]. Đề thi được Bộ môn xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường/Khoa.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, Trường/Khoa/GV triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong ĐG KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi kết quả học tập qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.15], đề cương chi tiết HP [H5.05.01.03], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01], GV phụ trách HP, tư vấn viên, quy chế đào tạo và quy định về ĐG KQHT của NH [H5.05.01.02], quy định về

ĐG KQHT của NH [\[H5.05.03.01\]](#). Bài kiểm tra, bài thi của NH được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [\[H5.05.03.11\]](#). Về bài thi cuối kỳ của sinh viên sẽ được chấm bởi giáo viên được phân công. Nếu sinh viên có yêu cầu chấm phúc khảo, bài thi sẽ được chấm lại bởi giáo viên khác, độc lập với giảng viên chấm đầu tiên để đảm bảo công bằng theo quy định [\[H5.05.03.01\]](#). Các giảng viên chấm đã được phân công từ trước khi thi [\[H5.05.03.11\]](#). Báo cáo dự án học tập, đồ án môn học, ... được chấm điểm theo thang đo rubrics, checklist; các công cụ đánh giá được công bố công khai tới NH trước khi diễn ra hoạt động động đánh giá [\[H5.05.03.08\]](#). Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên website của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc học phần là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP [\[H5.05.03.16\]](#). Các quy định đánh giá KQHT của NH đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

Đối với đồ án/khoá luận tốt nghiệp, Khoa xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện đồ tài tốt nghiệp qua GV hướng dẫn, website của Khoa... [\[H5.05.03.17\]](#). Việc chấm khoá luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá khoá luận tốt nghiệp đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CDR của ngành HTKTCTXD [\[H5.05.03.10\]](#). Hội đồng đánh giá đồ án/khoá luận tốt nghiệp bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó giảng viên hướng dẫn không tham gia hội đồng. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp.

Về chuyên đề thực tế, thực tập tốt nghiệp, Khoa/Bộ môn lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới NH qua website của Khoa [\[H5.05.03.18\]](#).

Dựa trên khảo sát trực tuyến về hoạt động giảng dạy của sinh viên vào cuối mỗi học kỳ và thông qua đo lường CDR để biết được hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá [\[H5.05.03.19\]](#).

2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ, rubrics được sử dụng cho một số môn học đặc thù như dự án học tập, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, ...

- Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát chuẩn đầu ra môn học, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ chuẩn đầu ra tương ứng.

3. Điểm tồn tại

- Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn trường.

- Với việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Trường phải đa dạng. Số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy định và bảng rubric thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá kỹ năng mềm	P.ĐT/Khoa	2025-2027	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Trang bị thêm tủ, kệ lưu trữ bài kiểm tra theo quy định	Khoa XD/Trường	2026 -2027	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ	Các Khoa/Bộ môn/GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CDR môn học	P.ĐT/P.ĐCL/Khoa	2023-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH rõ ràng trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến người học và phản hồi kết quả từ người học [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.03.01\]](#). Đối với điểm

quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng HP được quy định trong đề cương chi tiết đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế [H5.05.04.01]. Điểm quá trình được công bố cho NH ngay trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và kết quả học tập.

Việc thi kết thúc học phần được thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc HP theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm [H5.05.01.02]. Việc chấm thi kết thúc học phần được giảng viên đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc học phần phải có chữ ký của giảng viên chấm thi và trưởng bộ môn [H5.05.04.02]. Một tuần sau buổi thi kết thúc học phần, giảng viên nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị đào tạo quản học phần. Giảng viên được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những học phần đặc thù do nhiều giảng viên tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, khóa luận tốt nghiệp..., trưởng ngành, trưởng bộ môn phân công một giảng viên nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho NH [H5.05.01.04]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị đào tạo, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo (mỗi học phần lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với khóa luận tốt nghiệp được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá khoá luận tốt nghiệp được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc hội đồng đánh giá kết quả khoá luận tốt nghiệp [H5.05.04.03]. NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại hội đồng hoặc theo quy định về khiếu nại kết quả học tập của Trường [H5.05.01.04]; [H5.05.04.04].

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với từng

nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, NH nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn. Những phản hồi tích cực về KQHT của NH trong đánh giá quá trình giúp NH điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc học phần được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các HP tiếp theo trong CTĐT ngành HTKTCTXD.

2. Điểm mạnh

- Trường ban hành các quy định về phản hồi KQHT cho NH và được thực hiện thống nhất trong quy chế đào tạo và quy định về KTĐG HP.
- Các quy định về phản hồi kết quả KQHT được công bố công khai đến GV và NH thông qua: thông báo trong buổi học đầu tiên của mỗi HP, sổ tay SV, buổi tư vấn của cán bộ tư vấn, trên hệ thống quản lý học tập và giảng dạy trực tuyến UTEx của Trường.
- Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp kịp thời cải thiện kết quả học tập; cụ thể KQĐG quá trình được phản hồi vào thời điểm KTĐG từng HP trong quá trình giảng dạy, KQĐG cuối kỳ được phản hồi sau 7 ngày kể từ ngày thi, đáp án của các bài KTĐG được công khai trong vòng 3 ngày trên website của Khoa; Rubrics được sử dụng để đánh giá và phản hồi kết quả báo cáo đồ án. KQĐG sẽ được quyết định bởi GV phản biện, ý kiến của hội đồng và được phản hồi cho NH ngay sau khi bảo vệ KLTN.
- Phản hồi trực tiếp KQHT quá trình cho NH, các bài kiểm tra chuẩn đoán cho các HP chuyên ngành, hỗ trợ hướng dẫn từ trợ giảng, và công bố đáp án đề thi sau 3 ngày kể từ ngày thi là cơ sở giúp NH đánh giá, điều chỉnh và cải thiện việc học tập. Kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV thể hiện tỷ lệ cao các ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý đối với câu hỏi “được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải tiến việc học”, trên 90% NH có ý kiến đồng ý trong năm học 2023-2024.

3. Điểm tồn tại

- Chưa đánh giá hiệu quả của các hình thức phản hồi KTĐG (thời gian, nội dung, phương thức) nhằm hỗ trợ việc cải thiện hoạt động học tập của NH.
- Chưa có sổ theo dõi về việc khiếu nại kết quả học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng hệ thống đánh giá phản hồi KTĐG	Bộ môn KCCT	2025-2027	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Lập sổ theo dõi về việc khiếu nại kết quả học tập của NH	Bộ môn KCCT	2025-2027	
3	Phát huy điểm mạnh 1, 2, 3, 4	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp SV kịp thời cải thiện kết quả học tập	Giảng viên	Định kỳ mỗi học kỳ 2024-2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến NH các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.01.04\]](#). NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường/Khoa tổ chức [\[H5.05.03.15\]](#), sổ tay sinh viên [\[H5.05.02.01\]](#), cổ vấn học tập. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua website của Trường và sổ tay sinh viên.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, NH có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách học phần. GV phụ trách HP giải đáp các thắc mắc của NH ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của NH trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho NH. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo qui trình hiện hành [\[H5.05.01.04\]](#). Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [\[H5.05.05.01\]](#), bộ môn và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với NH, song tỷ lệ phúc khảo KQHT của NH ngành HTKTCTXD thấp

[H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của NH đều được Khoa giải quyết kịp thời, thoả đáng **[H5.05.05.03]**.

2. Điểm mạnh

- Các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT thể hiện tại quy định về KTĐG HP, Quy chế đào tạo trình độ DH. NH tiếp cận các quy trình khiếu nại từ website của Trường, của Khoa, các buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay SV, buổi hỗ trợ của tư vấn viên, trong các văn bản quy định, hướng dẫn của Phòng Đào tạo, của Khoa.

- Các khiếu nại về KQHT của NH được giải quyết kịp thời, thoả đáng

3. Điểm tồn tại

- Chưa định kỳ rà soát, đánh giá quy trình phúc khảo.

- SV gặp khó khăn trong một số MH thi cuối. Khi đó, kết quả đánh giá và kết quả phúc khảo có trễ, có thể sẽ gây khó khăn cho SV khi đăng ký các HP cho HK tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Định kỳ rà soát, đánh giá quy trình phúc khảo	Khoa XD	2025-2027	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	GV chấm thi, chấm phúc khảo sớm cho các môn thi cuối	Tất cả GV	Từ 2025 về sau	
3	Phát huy điểm mạnh 1,2	Tiếp tục tạo điều kiện cho SV phúc khảo bài thi, kiểm tra	Khoa XD, BM KCCT và tất cả GV	Mỗi HK	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Trường và Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả SV, để bảo đảm đạt được các CĐR của MH và của CTĐT. ĐCCT thể hiện rõ sự liên hệ giữa PPĐG và mức độ đạt được CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV. Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CĐR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CĐR tương ứng. Các văn bản bao gồm quy định, quy trình,

kế hoạch và hướng dẫn cụ thể cho hoạt động KTĐG được ban hành, công bố và phổ biến rộng rãi cho GV và NH.

Quy định về đánh giá KQHT của SV được quy định bằng hệ thống văn bản rõ ràng. Các quy định này được công bố đến SV ở nhiều thời điểm như đầu khoá học, đầu mỗi năm học, buổi đầu tiên của MH do Trường, Khoa, GV hướng dẫn cung cấp. Bên cạnh đó, các thông tin này cũng được cung cấp đến SV dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau: sổ tay SV, website Khoa, bài giảng MH,... Các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả của SV đa dạng ở cả quá trình và cuối kỳ. Các rubrics được sử dụng cho một số MH đặc thù của ngành như: đồ án MH, KLTN để đảm bảo độ tin cậy, công bằng và khách quan. Các phương pháp KTĐG được thiết kế đa dạng trong đó thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số được quy định cụ thể.

Quy trình tổ chức thi, kiểm duyệt đề thi được thực hiện nghiêm túc và thống nhất. Phần mềm kiểm tra đạo văn trong quá trình KTĐG được sử dụng đảm bảo sự công bằng và minh bạch của kết quả KTĐG.

Kết quả KTĐG NH (quá trình và cuối kỳ) được phản hồi kịp thời, sự hỗ trợ từ trợ giảng, và đáp án của các đề thi được công bố trên website của Khoa là cơ sở để NH điều chỉnh và cải thiện hoạt động học tập.

Các khiếu nại về KQHT được thực hiện đúng quy trình và xử lý kịp thời, thỏa đáng.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Trường đa dạng. Do đó, số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định.

Một số bài KTĐG trong ĐCHP chưa có rubrics đánh giá để đo lường được mức độ đạt được CĐR. Các hoạt động đánh giá cần được bao gồm tất cả các CĐR với mức độ nhận thức cao.

Đánh giá hiệu quả của các hình thức phản hồi và từ đó hỗ trợ việc cải thiện hoạt động học tập của NH chưa được thực hiện.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 4,40/7
- Số tiêu chí đạt: 5/5

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV có vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCL đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường. Đội ngũ GV của CTĐT HTKTCTXD được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về đào tạo của CTĐT HTKTCTXD, cam kết được về chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được Trường ĐHSPKT và Khoa XD thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Trường và xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013-2018, 2020-2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa XD được trình bày trong Bảng 6.1 và 6.2 *[H6.06.01.01], [H6.06.01.02]*.

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc

Đơn vị tính: người

TT	CBVC	Năm				
		2022	2023	2024	2025	2026
I	GV	58	60	62	63	64
1	TS	39	43	45	46	47
2	Ths	19	17	17	17	17
3	Khác	0	0	0	0	0
II	Cán bộ QLHC, nhân viên	3	3	3	3	3
Tổng số		61	63	65	66	67

Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh*Đơn vị tính: người*

TT	Chức danh	Năm				
		2022	2023	2024	2025	2026
1	Giáo sư (GS)	1	1	1	1	1
2	PGS	10	14	17	20	20
3	GV chính	6	8	10	12	12
4	GV	41	37	34	30	30
	Cộng	58	60	62	63	64
5	Trợ giảng	0	0	0	0	0
6	GV thỉnh giảng	8	8	8	7	7
Tổng cộng		66	68	70	70	71

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa XD bao gồm các hoạt động sau:

- Tuyển dụng và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho GV ở trong và ngoài nước.
- Trang bị thiết bị PTN phục vụ thực hiện các dự án nghiên cứu.
- Bồi dưỡng và đánh giá năng lực tiếng Anh của GV hàng năm.

Bên cạnh công tác giảng dạy, GV Khoa XD còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như sau:

- Nghiên cứu về cơ học tính toán giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn.
- Nghiên cứu về sạt lở, các đặc tính cơ học đất yếu.
- Nghiên cứu về vật liệu, bao gồm vật liệu bê tông cường độ cao, vật liệu composite, vật liệu bê tông nhẹ, hiện tượng ăn mòn vật liệu thép, bê tông cốt sợi, sợi thép định hình, kết cấu liên hợp, vật liệu bê tông nhựa, bê tông tái chế v.v.
- Nghiên cứu về giao thông và tác động biến đổi khí hậu toàn cầu.
- Nghiên cứu về kết cấu công trình chịu các tác động khác nhau có xét yếu tố ngẫu nhiên

Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT HTKTCTXD cũng được xác định rõ trong kế hoạch chiến lược của Khoa làm cơ sở cho chính sách về nhân sự để Khoa đề xuất lên Nhà trường.

Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD*Đơn vị tính: người*

TT	Chức danh	Năm				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	GS	0	0	0	0	0
2	PGS	5	6	6	7	11
3	TS	26	27	29	29	28
4	ThS	19	18	19	21	20
5	ĐH	2	2	1	1	1
Tổng cộng		52	53	55	58	60

Hàng năm, căn cứ vào Mục tiêu chất lượng của từng Đơn vị, Khoa XD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm của Khoa phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.3 *[H6.06.01.03]*. Có thể thấy rằng, số liệu thực hiện ở Bảng 6.3 có sai khác với kế hoạch ban đầu Bảng 6.1 và 6.2 là do có một số GV được chuyển tới đơn vị khác để làm nhiệm vụ quản lý hoặc GV chuyển công tác đến trường khác.

Tổng số GV thuộc BM KCCT tính tới thời điểm báo cáo là 14, trong đó GV có học vị là PGS là 4 (tỷ lệ 29%), GV có trình độ TS là 8 (tỷ lệ 57%), GV có trình độ ThS là 2 (tỷ lệ 14%). Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV được trình bày trong Bảng 6.4.

Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV BM KCCT theo độ tuổi, giới tính

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (Người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	GS, viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	4	29	4	0	0	0	4	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	8	57	8	0	0	5	3	0	0
5	ThS	2	14	2	0	0	2	0	0	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	14	100	14	0	0	7	7	0	0

2. Điểm mạnh

- Nhà trường/Khoa có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng năm học và quy trình tuyển dụng.

- Hiện nay, CTĐT HTKTCTXD đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

- 64% GV có trình độ từ TS trở lên, phục vụ tốt việc giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tất cả GV trong BM có độ tuổi từ 31-50 nên trong thời gian tới sẽ thiếu hụt đội ngũ GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự trẻ có trình độ	P.TCHC Khoa XD	2025-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm	P.TCHC Khoa XD	2025-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực hiện có trong và ngoài nước	P.TCHC Khoa XD	2025-2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Lập kế hoạch cho các GV có trình độ TS lên PGS (PGS)	P.TCHC Khoa XD	2025-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT HTKTCTXD có tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 đối với CTĐT HTKTCTXD là 260 của Bộ GD&ĐT trong Bảng 6.5, 6.6 và 6.7. Có thể thấy rằng, số liệu ở Bảng 6.4 và 6.5 có sai khác là bởi vì, Bảng 6.4 thể hiện số lượng GV ở bộ môn quản lý

CTĐT HTKTCTXD, trong khi đó Bảng 6.5 thể hiện hệ số quy đổi theo số GV tham gia giảng dạy CTĐT HTKTCTXD.

Bảng 6.5. Hệ số quy đổi GV của CTĐT HTKTCTXD năm học 2023-2024

TT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV	Tổng
1	GS	0	5,0	0	1,0	0
2	PGS	1	3,0	0	0,6	3
3	TS	6	2,0	0	0,4	12
4	ThS	2	1,0	0	0,2	2
5	Đại học	0	0,3	0	0,0	0
	Tổng cộng					17

Bảng 6.6. Thống kê Tổng số số lượng SV đang theo học CTĐT HTKTCTXD

Năm học	Số lượng SV					
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ tư trở đi	
2019-2020	51	0	0	0	0	51
2020-2021	54	50	0	0	0	105
2021-2022	41	55	48	0	0	145
2022-2023	43	41	49	45	0	178
2023-2024	51	40	41	45	43	220
2024-2025	59	51	43	48	31	232

Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ ĐH chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT HTKTCTXD

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2019-2020	10	51	1/5,1
2020-2021	11	105	1/9,5
2021-2022	15	145	1/9,7
2022-2023	16	178	1/11,1
2023-2024	17	220	1/12,9
2024-2025	17	232	1/13,6

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của GV, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hàng năm (xem Bảng 6.8). Trong đó, GV có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác giảng dạy hay ưu tiên công tác NCKH theo quy định của Nhà trường *[H6.06.02.01]*.

Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Chế độ làm việc chuẩn				
Giáo sư	810 (270 giờ chuẩn)	870	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	810 (270 giờ chuẩn)	780	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	690	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	600	350	1760
Chế độ làm việc định hướng nghiên cứu				
Giáo sư	600 (200 giờ chuẩn)	1080	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	600 (200 giờ chuẩn)	990	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	900	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	810	350	1760

Đầu mỗi học kỳ, BM KCCT có sự phân công khối lượng giảng dạy rõ ràng cho các GV theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu đào tạo thực tế của ngành. Cuối mỗi năm học, các GV thống kê khối lượng giảng dạy qua báo cáo cá nhân trong năm [\[H6.06.02.02\]](#), [\[H6.06.02.03\]](#). Khối lượng công việc giảng dạy của GV được xem xét cho việc đánh giá thi đua/khen thưởng hàng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc [\[H6.06.02.04\]](#).

Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, GV có account và có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy.

Dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được phòng Phòng Khoa học Công nghệ (P.KHCN) thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học. Các GV của CTĐT HTKTCTXD trong những năm vừa qua đều đạt giờ chuẩn NCKH được quy định theo quy đổi của Nhà trường (xem Bảng 6.9 và 6.10) [\[H6.06.02.05\]](#).

Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa XD

Năm học	Cấp quốc gia		Cấp quốc tế			Tổng cộng	Số lượng GV ^(*)	Tỷ lệ công bố khoa học/GV
	Tạp chí	Hội nghị	Tạp chí (WoS & Scopus)	Tạp chí khác	Hội nghị			
2020	41	0	33	0	43	117	52	2,25
2021	28	1	26	0	12	67	52	1,29
2022	18	10	33	0	11	72	52	1,39
2023	29	2	45	0	18	94	58	1,62
2024	37	5	60	2	10	114	57	2,00

Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa XD

Năm học	Phân loại đề tài NCKH				Tổng cộng
	Cấp cơ sở	Cấp Sở	Cấp Bộ	Cấp nhà nước	
2020	17	0	0	0	17
2021	25	0	3	0	27
2022	24	0	2	0	26
2023	21	0	1	1	23
2024	31		1	2	34

GV của CTĐT HTKTCTXD cũng tham gia các hoạt động PVCD như:

- Tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh trung học phổ thông (THPT) tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.
- Tham gia các CTĐT và chuyển giao NCKH.
- Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.
- Chiến dịch Mùa hè xanh.
- Các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.
- Hoạt động kết nối CSV.

Các hoạt động này được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của từng năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCD hàng năm theo mục tiêu chất lượng năm học của Khoa XD [*H6.06.02.06*].

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ GV/ SV của CTĐT HTKTCTXD dư so với quy định.
- Khối lượng công việc của GV được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho mục tiêu chất lượng và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.

- GV của CTĐT HTKTCTXD đều vượt giờ chuẩn NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động PVCĐ của GV CTĐT HTKTCTXD còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các hoạt động PVCĐ	Khoa XD BM	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục các chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ có trình độ	P.TCHC Khoa XD	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	- Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của GV.	P.TCHC	2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các chính sách khuyến khích NCKH của trường	Hội đồng trường P.KHCN	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khoa XD, CTĐT HTKTCTXD có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.01.01], trên cơ sở đó, hàng năm Khoa XD gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường [H6.06.03.01].

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa XD, Nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hàng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV Khoa XD, CTĐT HTKTCTXD gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường và công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/> [H6.06.03.02].

Nhà trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Các bước thực hiện quy trình tuyển dụng như sau:

Quy trình tuyển dụng theo quy trình ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, Khoa XD, đã tuyển dụng 12 GV, trong đó BM KCCT tuyển dụng 2 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của Đơn vị [H6.06.03.04], [H6.06.01.05]. Nhà trường có quy định về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.01.06]. Ngoài ra, trong 5 năm qua, có 01 GV của bộ môn được bổ nhiệm vị trí Phó Hiệu trưởng, 01 GV bổ nhiệm vị trí Phó Chủ nhiệm khoa và 01 GV được bổ nhiệm Trưởng bộ môn. Các kết quả này cho thấy, GV của bộ môn đáp ứng các tiêu chí cho các vị trí quản lý và luôn nỗ lực trong công tác.

2. Điểm mạnh

- Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu giảng dạy, NCKH và đào tạo. Thông tin tuyển dụng được phổ biến trên các phương tiện truyền thông và website Nhà trường.

- GV đáp ứng các điều kiện tuyển dụng mới được tuyển dụng và ĐBCL, số lượng phục vụ việc giảng dạy, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV BM tuyển dụng trong 5 năm qua ít nên không có GV trẻ dưới 30 tuổi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển dụng thêm GV trẻ, xuất sắc	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và	P.TCHC Khoa XD	2024–2028

		xuất phát từ nhu cầu giảng dạy, NCKH và đào tạo.		
3	Phát huy điểm mạnh 2	ĐBCL GV được tuyển dụng	P.TCHC Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ chung như giảng dạy (NV1), NCKH và chuyển giao công nghệ (NV2), và phục vụ cộng đồng (NV3). Khối lượng các nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quy định chế độ làm việc của GV *[H6.06.02.01]*. Trong đó:

❖ **Nhiệm vụ giảng dạy:**

- Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục ĐH, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của môn học, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của NH.
- Xây dựng kế hoạch giảng dạy, đề cương môn học, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ cho giảng dạy; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn NH kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, KLTN; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.
- Hướng dẫn học viên viết luận văn ThS, luận án TS (đối với GV có bằng TS, chức danh GS, PGS).
- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV, giúp SV phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn SV thực hiện mục tiêu đào tạo, nhiệm vụ chính trị của Trường.
- Tham gia cải tiến nội dung, PPGD, nghiên cứu và thực hành môn học.
- Thực hiện quá trình đánh giá KQHT của NH.
- Hướng dẫn NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ NH để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh phương pháp, nội dung, kế hoạch giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.
- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khác.

- Tham gia xây dựng phòng học thực hành các môn học.

❖ **Nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ:**

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.
- NCKH và công nghệ để phục vụ CTĐT, xây dựng và phát triển ngành học, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới PPGD và kiểm tra, đánh giá môn học.
- Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường khác trong nước và nước ngoài.
- Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của Khoa, BM; hướng dẫn SV, học viên NCKH.
- Thực hiện các hợp đồng NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chính trị, xã hội.v.v. thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV.
- Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ.
- Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.
- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

❖ **Nhiệm vụ quản lý các hoạt động KHCN và các hoạt động khác:**

- Tham gia công tác hướng nghiệp, tuyển sinh, coi thi và nắm vững quy chế thi của Trường.
- Tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH và công nghệ.
- Đánh giá KQHT, NCKH và tư tưởng chính trị của người học; tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT, cải tiến và đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học của Trường.
- Tham gia các công tác kiêm nhiệm, như: cố vấn học tập, chủ nhiệm, tư vấn viên, chỉ đạo thực tập, phụ trách phòng thực hành, lãnh đạo chuyên môn và đào tạo,

công tác Đảng, đoàn thể, công tác quản lý ở BM, Khoa, Phòng, Ban.v.v. thuộc Trường.

- Tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý đào tạo khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

❖ **Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với GV, phù hợp với ngành đào tạo và trình độ đào tạo được phân công đảm nhiệm.
- Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV và theo chương trình quy định cho từng đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của GV.
- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.
- Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, PPGD.

Hồ sơ năng lực của các GV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch khoa học của GV CTĐT HTKTCTXD cũng được cập nhật hàng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

- **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi học kỳ bởi P.KT&ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể login vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/> để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho từng lớp, từng môn học do cá nhân phụ trách giảng dạy [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (tại lớp/tại lab) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của Quy trình dự giờ của Nhà trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kỳ thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài Nhà trường, ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt

động giảng dạy của GV [H6.06.04.06]. Cuối học kỳ, P.ĐT thống kê tiết giảng dạy gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn giảng dạy và chi thù lao vượt giờ cho GV.

- **Năng lực NCKH:** P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ.v.v. quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [H6.06.04.07].

- **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** Các hoạt động phục vụ được mô tả và quy đổi thành tiết nghĩa vụ. Cuối năm, Khoa XD sẽ tổng hợp khối lượng của từng GV, qua đó Khoa sẽ biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Tất cả các khối lượng công việc thuộc các NV của GV được định lượng thành giờ chuẩn. Sau đó dựa vào định mức khối lượng của từng GV, Khoa XD yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.03], [H6.06.02.04]. Dựa trên BCTĐG, BM tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [H6.06.04.08], [H6.06.04.09].

Có thể nói rằng, các GV đều có năng lực theo quy định của Bộ GD&ĐT/Trường ĐH SPKT TP. HCM bao gồm năng lực giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm mạnh

- Năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch GV.
- Các năng lực của GV được đánh giá thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Các GV CTĐT HTKTCTXD đều đạt chuẩn trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã đưa hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của GV và dần hoàn thiện nhưng hiện nay Nhà trường chưa có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.	P.TCHC	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xác định các năng lực của GV.	P.TCHC	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của GV.	P.TCHC Khoa XD	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa XD luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo SV, tạo uy tín cho Nhà trường. Nhà trường có xây dựng Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC [H6.06.05.01].

Có 3 loại đào tạo, bồi dưỡng bao gồm: Đào tạo bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), đào tạo bồi dưỡng trong nước (các CTĐT TS trong nước) và đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài (các CTĐT TS ở nước ngoài). Hàng năm, P.TCHC đều có các hoạt động bồi dưỡng cho GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV ĐH), năng lực ngoại ngữ, tin học.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch đào tạo năm học. Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của từng GV, Khoa XD triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch đào tạo của Khoa về P.TCHC [H6.06.05.02].

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Nhà trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia đào tạo bên ngoài về trường như các khoá đào tạo tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,..v.v. Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và Khoa XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Nhà trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Nhà trường ban hành quyết định cử GV đi học CTĐT TS ở trong và ngoài nước, các chi phí Nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ [\[H6.06.05.03\]](#).

Trong giai đoạn 5 năm 2019-2024, BM KCCT có 2 GV đã hoàn thành CTĐT TS, 2 GV đang theo học CTĐT TS, có 6 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở nước ngoài, có 16 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở trong nước, có 4 lượt GV tham gia các khoá học ngắn hạn ở trong nước và 2 ở nước ngoài. Nhìn chung, tỷ lệ GV của BM tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng hàng năm trên 30% [\[H6.06.05.04\]](#).

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành cáo báo thu hoạch tự đánh giá/cấp trên đánh giá hiệu quả đào tạo và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 [Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực](#) [\[H6.06.05.05\]](#).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường và Khoa XD có chiến lược và có quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.
- Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Nhà trường, Khoa XD luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ PGS của BM còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của BM.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có kế hoạch phát triển đội ngũ TS đạt chuẩn PGS, GS	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chiến lược và thực hiện quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng CBVC	P.TCHC Khoa XD GV	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐHSPKT [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm giảng dạy, NCKH, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động Trường ĐHSPKT [H6.06.06.01]; Quy định Thi đua, Khen thưởng [H6.06.06.02]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H6.06.06.03].

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa XD phối hợp với các đơn vị liên quan như P.KHCN, P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng giảng dạy, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên, mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu [H6.06.06.04] và được đánh giá ở cấp BM. Sau đó BM tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV

về cho Khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ và được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của Nhà trường. Sau đó, Khoa XD thực hiện họp toàn Khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và được thông qua ở Hội đồng thi đua cấp Khoa. Sau cùng, Khoa XD gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua Hội đồng thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.06.05]**.

Trong giai đoạn 2019-2024, có 10 GV của BM đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường, 1 cấp Bộ; Có 2 GV được khen thưởng về NCKH **[H6.06.06.06]**.

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P.KT&ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm **[H6.06.06.07]**, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây (xem Bảng 6.11).

Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC trường về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường

Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
84.62%	80%	75%	81.82%	83.8%
71.56%	72.63%	68.14%	78.71%	81.2%

2. Điểm mạnh

- Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch.

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT HTKTCTXD có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như bằng khen Bộ trưởng, chiến sỹ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.v.v.

- Bên cạnh việc đánh giá từ Trường, chất lượng giảng dạy của GV còn được SV phản hồi thông qua nhiều kênh online trên của trường (dạy học số, online SV.v.v.)

3. Điểm tồn tại

Cần phát huy và thực hiện các chính sách cụ thể để tăng cường sự hợp tác của GV trong việc NCKH để tạo thành các nhóm nghiên cứu mạnh, trọng điểm của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có các chính sách để khuyến khích GV viết giáo trình	BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì các quy định đánh giá hiệu quả	P.TCHC Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	BM tăng cường góp ý với Nhà trường để ban hành các chính sách đánh giá phù hợp, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả công việc và khuyến khích GV phát huy tối đa năng lực	BM KCCT	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Thống kê, phản hồi, góp ý và động viên kịp thời cho GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]; Đầu năm học, các Khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.12, 6.13 và 6.14:

Bảng 6.12: Định mức giờ chế độ làm việc chuẩn (CĐLV1)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giáo sư	810 (270 giờ chuẩn)	870	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	810 (270 giờ chuẩn)	780	170	1760

Giảng viên chính, Tiến sỹ	810 (270 giờ chuẩn)	690	260	1760
Giảng viên, Thạc sỹ	810 (270 giờ chuẩn)	600	350	1760

Giảng viên có thể đăng ký chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV2):

Bảng 6.13: Định mức giờ chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV2)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giáo sư	600 (200 giờ chuẩn)	1080	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	600 (200 giờ chuẩn)	990	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sỹ	600 (200 giờ chuẩn)	990	260	1760
Giảng viên, Thạc sỹ	600 (200 giờ chuẩn)	810	350	1760

Ngoài ra, Giảng viên có thể đăng ký chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (CĐLV3)

Bảng 6.14: Định mức giờ chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (CĐLV3)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giảng viên trình độ đại học, thạc sỹ	1050 (350 giờ chuẩn)	150	560	1760

Trong đó các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học sinh viên, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Nhà trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện [\[H6.06.07.02\]](#), [\[H6.06.07.03\]](#).

Bảng 6.15: Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa XD với Khoa CNHH&TP và Khoa CKM

Năm	Đơn vị	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế		Số lượng công bố/TS
				ISI/SCOPUS	Khác	
2020	XD	42	43	33	0	3.44
	CNHH&TP	31	7	28	3	3.14
	CKM	5	18	23	9	2.07
2021	XD	28	12	26	0	1.97
	CNHH&TP	25	0	45	2	2.73
	CKM	15	14	49	4	2.53
2022	XD	19	12	34	0	2.12
	CNHH&TP	30	2	39	2	2.88
	CKM	10	21	58	7	2.56
2023	XD	29	19	46	0	2.54
	CNHH&TP	24	21	58	0	3.37
	CKM	7	30	43	1	1.98
2024	XD	37	10	61	2	2.92
	CNHH&TP	18	8	55	1	2.41
	CKM	9	28	44	12	2.19

Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Nhà trường. Cuối năm học, BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH [\[H6.06.07.04\]](#).

Kết quả trong Bảng 6.15 cho thấy, kết quả NCKH của Khoa XD có tỷ lệ thực hiện và hoàn thành đề tài khá cao so với tỷ lệ chung trong trường. Ngoài ra, các công trình của Khoa XD hầu hết công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Có thể nói, NCHK là một điểm mạnh của Khoa XD trong 05 năm vừa qua.

2. Điểm mạnh

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia); xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

- Khoa XD có nhóm nghiên cứu mạnh: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường xuyên, định kỳ, tạo môi trường học thuật sôi nổi.

- Khoa XD nhận được nhiều đề tài Nafosted, cấp Bộ, cấp Tỉnh

3. Điểm tồn tại

- Việc NCKH chỉ tập trung vào một nhóm GV trong Khoa, chưa thật sự phổ biến cho toàn Khoa

- Số đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu cơ bản, số nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần cố động phong trào NCKH cho toàn GV trong Khoa	Khoa XD BM KCCT	2025–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, cần tập trung hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Khoa XD BM KCCT	2025–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học	Khoa XD BM KCCT	2025–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xúc tiến hợp tác với các tổ chức khoa học, công nghệ để hợp tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ	Khoa XD BM KCCT	2025–2028
5	Phát huy điểm mạnh 3	Chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu của các GV	Khoa XD BM KCCT	2025–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường và Khoa XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVD; Đội ngũ GV, NCV của Khoa XD có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVD.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều
- Số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7
- Số tiêu chí đạt: 7/7
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vị trí quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Nhà trường, giúp các hoạt động trong Nhà trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các khoa, phòng ban đến giảng viên và sinh viên và các bộ phận cũng như cá nhân có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của khoa... nói riêng được bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm khích thích tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác như phòng ban, trung tâm, khoa) đủ về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đảm bảo nguồn lực này, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch chiến lược trung hạn 5 năm một lần (2011 – 2015, định hướng đến năm 2020; 2017 – 2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.01] và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn 2035 [H7.07.01.02]. Dựa trên kế hoạch chiến lược của Trường, Khoa XD tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.03]. Theo nội dung của Chiến lược phát triển Trường, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường, theo từng năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các kế hoạch chiến lược [H7.07.01.02]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên như việc xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được định hướng trong các kế hoạch chiến lược.

Bên cạnh kế hoạch chiến lược của Trường và của Khoa XD, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm do P.TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm [H7.07.01.04]. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa XD theo quy hoạch và theo thực tế từ 2023-2030 được trình bày theo bảng:

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2024-2030

TT	Năm	2023	2024	2025 (tính đến 13/01/2025)	2026	2027	2028	2029	2030
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	234	246	258	271	285	299	314	330
2	Số lượng nhân sự thuộc khối hành chính	214	248	252	-	-	-	-	-
3	Tổng số lượng CBVC toàn trường	761	854	858	-	-	-	-	-
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa XD	03	03	03	03	03	03	03	03
4	Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa XD	03	03	03	-	-	-	-	-

Hiện tại, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 252 người, chiếm tỷ lệ 29.37 % so với toàn bộ CBVC toàn trường. Trong đó, Khoa XD có 01 nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm; 02 giáo vụ Khoa XD chiếm 5.17% so với tổng CBVC toàn khoa. Như vậy, với số lượng nhân viên này đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích

đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn [H7.07.01.07]. Thêm vào đó, các danh hiệu chiến sĩ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để nhà trường thu hút nhân viên.

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của giảng viên và sinh viên. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm. Số lượng và trình độ nhân viên của hỗ trợ tại Khoa XD, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp sinh viên được trình bày tóm tắt tại Bảng 7.2.

Bảng 7.2. Số lượng và trình độ CBVC hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Trung tâm thông tin máy tính và nhân viên các đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên (tính đến 13/01/2025)

Nhân viên hỗ trợ khoa/ Phòng ban/ Trung tâm (TT)	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm Khoa XD	0	0	1	0	1
Tư vấn viên của Khoa XD	0	1	1	10	12
Thư ký khoa 02	0	1	1	0	2
Phòng Tổ chức Hành chính	1	12	7	0	20
Phòng Đào tạo (Bộ phận Đại học)	0	7	3	0	10
Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo	0	6	3	0	9
Phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên	1	4	8	0	13
Phòng Khoa học Công nghệ	0	6	0	1	7
Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng	0	1	4	0	5
Phòng Quan hệ doanh nghiệp	0	5	1	0	6

Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	9	5	0	15
Phòng Quan hệ Quốc tế	0	3	1	0	4
Thư viện	2	6	5	0	13
Trung tâm Dạy học số	0	0	1	0	1
Trung tâm thông tin máy tính	1	3	1	0	5
Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp	0	0	3	0	3
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	1	1	1	0	3
Trung tâm Giáo dục Thể chất	0	1	0	0	1
Trung tâm Dịch vụ	0	2	0	0	2
Trạm Y tế	2	3	0	0	5
Ban quản lý Ký túc xá	0	4	4	0	8
Đoàn Thanh niên	1	1	3	0	5
Tổng	10	76	53	11	150
Tỷ lệ (%)	10	50.67	35.33	7.33	100

Với tỷ lệ 6.67% nhân viên trình độ dưới đại học, 50.67 % nhân viên trình độ đại học, 35.33 % nhân viên trình độ thạc sĩ, 7.33% nhân viên trình độ tiến sĩ, đã đáp ứng thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên (thống kê Lý lịch của nhân viên được lưu tại phòng Tổ chức Hành chính và tại đơn vị *[H7.07.01.08]*.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các kế hoạch chiến lược. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu. Nhà trường đã có chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của nhân viên hỗ trợ cần được nâng cao hơn nữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên	Khoa XD	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên	P. TCHC kết hợp với các đơn vị	Định kỳ hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về chất lượng phục vụ	P. TCHC kết hợp với các đơn vị	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01] còn dựa trên các quy trình do Trường xây dựng. Trường ĐHSPTK TP HCM đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định rõ ràng tuân thủ các quy định của Nhà nước. Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với từng bước từ: lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập Hội đồng tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02]. Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Nhân viên hỗ trợ cũng cần phải vượt qua thời gian thử việc trước

khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [\[H7.07.02.03\]](#). Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 3034/QĐ-ĐHSPKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [\[H7.07.02.04\]](#).

Tiêu chí lựa chọn nhân sự dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 182/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động Trường ĐHSPKT TP HCM [\[H7.07.02.05\]](#), nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [\[H7.07.02.06\]](#) và đề án việc làm [\[H7.07.02.07\]](#), bản mô tả công việc của nhân viên [\[H7.07.02.08\]](#). Trường khoa/Trường bộ phận xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp.

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Văn phòng, Trung tâm, Phòng Tổ chức Hành chính ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các Trung tâm, Văn phòng. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [\[H7.07.02.04\]](#). Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa XD đã tuyển mới 01 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng 01.

Ngoài ra, Khoa kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật Giáo dục đại học Việt Nam và Điều lệ trường đại học để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong

công tác phát triển đội ngũ quản lý. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa XD đã điều chuyển, bổ nhiệm 01 nhân viên với các vị trí phụ trách phòng thí nghiệm.

Việc tuyển dụng CBVC tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng Cán bộ viên chức được công bố công khai trên website của P.TCHC. Theo quy trình này, hàng năm, phòng Tổ chức Hành chính gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng đơn vị. Dựa trên chức năng nhiệm vụ đơn vị và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [H7.07.02.09]. P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập Hội đồng tuyển dụng [H7.07.02.02]. Thông báo tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.10] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng [H7.07.02.11]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/ArticleId/b6536d86-d82a-429b-be76-1cdc6cd05871/thong-bao-tuyen-dung-lao-dong-nam-2022>, <https://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/Th%C3%B4ng%20b%C3%A1o/Nam%202024/N%C4%83m%202024/NewFolder/1827%20cvdi%20tb%20tuyen%20dung%20lao%20dong%20lan%201%20edit.pdf>, của trường [H7.07.02.12]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.13]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định [H7.07.02.14]. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang <https://eoffice.hcmute.edu.vn> của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai cũng như thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát các bên liên quan về vị trí việc làm cũng như về tiêu chí tuyển dụng nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khảo sát các bên liên quan về vị trí việc làm	P.TCHC kết hợp các đơn vị	2025-2026	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Khảo sát các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng nhân viên	P.TCHC kết hợp các đơn vị	2025-2026	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự	- Hội đồng trường - BGH - P.TCHC	2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

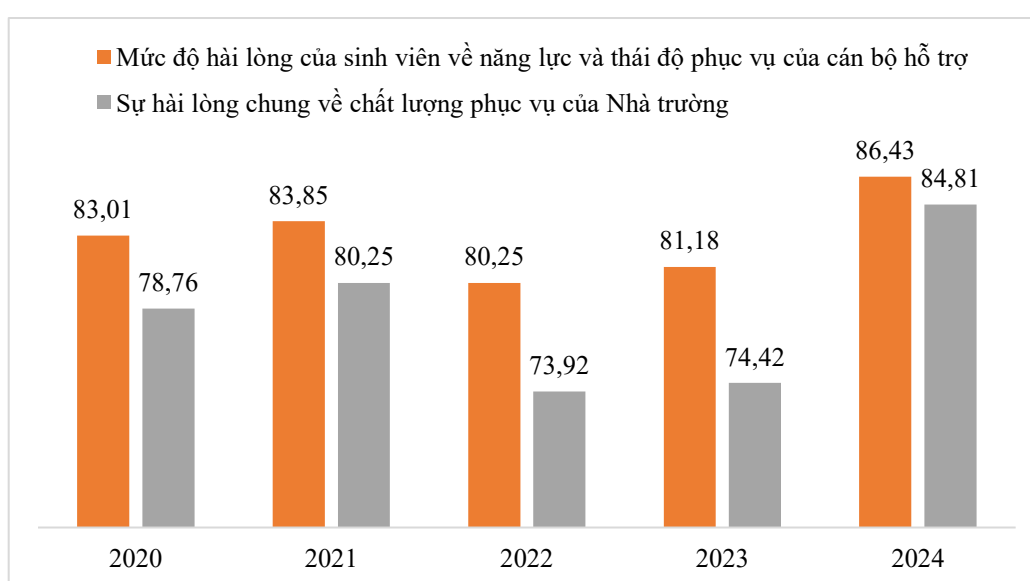
1. Mô tả hiện trạng

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với từng vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc. Bảng mô tả năng lực và công việc chi tiết của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các phòng ban, trung tâm làm việc trực tiếp với sinh viên và của Khoa XD như trong **Bảng 7** của **Phụ lục IV**.

Hàng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. Phương pháp đánh giá này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường và triển khai xuống các khoa, phòng, ban, trung tâm **[H7.07.03.01]**. Tại đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên

chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ) [H7.07.03.02]. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi về P.TCHC, sau đó Ban Giám hiệu sẽ xem xét và ban hành Quyết định công nhận, xếp loại cho toàn thể CBVC trong Trường [H7.07.03.03]. Nhân viên hỗ trợ tại khoa Xây dựng luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học trở lên.

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm Trường ĐHSPKT TPHCM tiến hành lấy ý kiến khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.03.04]. Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm năm theo Hình 7.1 [H7.07.03.05].



Hình 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên về CBHT và CLPV Nhà trường từ 2020-2024

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7 (Phụ lục IV) cho thấy: Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2020 đến năm 2024 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 86.43 (năm 2024). Mặc dù sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của

Nhà trường giảm ở năm 2022 và 2023, tuy nhiên nhờ những cải tiến thì đã có sự chuyển biến tích cực vào năm 2024 (đạt 84.81%).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.

Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn.	- BGH - P. TCHC	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc. - Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.	- BGH - P. TCHC	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	- P. TCHC - Các đơn vị	2025-2030	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Nhà trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện đào tạo; và Đánh giá và lưu hồ sơ đào tạo. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu đào tạo dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng đơn vị. Phòng Tổ chức Hành chính tập hợp đề xuất của các khoa, phòng ban và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt kế hoạch.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, Trường ĐHSPKT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau đại học tại các cơ sở giáo dục trong cũng như ngoài nước. Chi phí đào tạo nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường được thống kê ở Bảng 7.3 [H7.07.04.02].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của CBVC [H7.07.04.03]. Kết quả, trong 5 năm qua, CBVC đã tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo Bảng 7.4 [H7.07.04.04].

Bảng 7.3. Thống kê kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBVC

Đơn vị: Triệu đồng

	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn/nghề nghiệp đội ngũ CBVC	1.836	1.259	1.231	1.497	2.160	3.213

Bảng 7.4. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng CBVC của một số đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên trong toàn Trường và của Khoa XD từ năm 2020 – 2025 (số liệu của P.TCHC 03/01/2025)

TT	Đơn vị	Số lượt nhân viên hỗ trợ tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng					Ghi chú
		2020	2021	2022	2023	2024	
1	Phòng Tổ chức Hành chính	1	1	10	9	11	
2	Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng	2	1	1	3	9	
3	Phòng Đào tạo	2	2	1	2	5	
4	Phòng Hợp tác - Phát triển Đào tạo	0	0	0	0	2	
5	Phòng Khoa học Công nghệ	1	0	7	1	12	
6	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	0	1	2	1	4	
7	Phòng Kế hoạch tài chính	0	2	1	1	6	
8	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	0	2	1	1	2	
9	Thư viện	0	4	2	6	6	
10	Ban Quản lý ký túc xá	0	0	1	1	1	
11	Trung tâm Thông tin máy tính	0	0	5	1	6	
12	Trung tâm Dịch vụ	0	1	0	2	2	
13	Trạm Y tế	0	1	0	0	0	
14	Trung tâm Dạy học số	0	0	2	2	2	
15	Trung tâm Sáng tạo và Khởi nghiệp	0	0	1	0	3	
16	Khoa XD	30	4	0	10	5	

Phân tích thực tế nhu cầu cần đào tạo theo số liệu theo Bảng 7.5

Riêng Khoa XD đã có 04 lượt đăng ký trong vòng 5 năm qua. Phân tích nội dung, số lượng và xu hướng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Khoa có nhu cầu đi học ngoại ngữ *[H7.07.04.05]*.

Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023

TT	Nội dung đăng ký bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
		2019	2020	2021	2022	2023	
1	Ngoại ngữ	0	2	0	2	0	

Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P. TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tiến hành mở các khóa đào tạo như mở lớp Trí tuệ nhân tạo cho CBVC, cử CBVC tham gia khóa tập huấn online về xếp

hạng đại học, tập huấn sử dụng phần mềm HEMIS, tham gia khóa bồi dưỡng kiểm định viên, Hội nghị thường niên Liên hợp Thư viện, khóa bồi dưỡng Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ, Kỹ năng quảng bá thương hiệu, ... *[H7.07.04.06]*.

Kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực năm 2024 là 2,160,410,333 triệu đồng *[H7.07.04.07]*. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/cứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Xây dựng đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cử đi học hoặc mở lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	P. TCHC Khoa XD	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P. TCHC Khoa XD	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý công việc nhân viên, Nhà trường đã ban hành văn bản quy định chung liên quan chế độ làm việc của viên chức, người lao động như thời gian làm việc, nghỉ ngơi, chấm công, khen thưởng.... Mỗi nhân viên được phân công trách nhiệm rõ ràng về

các hoạt động, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tại các phòng thí nghiệm, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng phù hợp với vị trí công việc thông qua đề án việc làm. Sau mỗi năm học, nhân viên có nhiệm vụ tự đánh giá kết quả làm việc của bản thân dưới sự giám sát của cấp quản lý và được nhà trường công nhận kết quả công việc và khen thưởng theo quy định [\[H7.07.05.01\]](#).

Thông qua các quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên, quy định về việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng và công nhận đội ngũ nhân viên, hệ thống quản trị đã được triển khai theo các kênh khác nhau như: giám sát chấm công làm việc của các nhân viên hỗ trợ thông qua hệ thống nhận dạng khuôn mặt ở các buổi làm việc [\[H7.07.05.02\]](#).

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị đều triển khai công tác đánh giá xếp loại cán bộ nhân viên trong trường theo kế hoạch cụ thể [\[H7.07.03.01\]](#). Theo đó, nhân viên hỗ trợ làm bản tự đánh giá cá nhân và được họp xét ở cuộc họp tổng kết khối văn phòng khoa và phòng ban. Đơn vị sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về phòng TCHC để xem xét và công nhận [\[H7.07.03.03\]](#). Nhân viên hỗ trợ khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở trên trong công việc.

Hoạt động NCKH bao gồm việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp của GV, NCS/HV cao học, SV; các cuộc thi về NCKH, các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các đợt triển lãm kết quả các công trình NCKH; các cuộc thi Start-up, chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ, tổ chức cái hội nghị/hội thảo cấp quốc gia và quốc tế... Hầu hết các hoạt động này được lên kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát, đánh giá hay nghiệm thu bởi các chuyên viên của phòng NCKH. Các chuyên viên P. KHCN, hàng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH nêu trên. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời .

Nhân viên Phòng thí nghiệm – thực hành là người hỗ trợ Ban chủ nhiệm Khoa trong việc thực hiện các mảng liên quan đến quản lý hoạt động phòng thí nghiệm công trình; hỗ trợ 5S các phòng thí nghiệm khác của khoa; thực hiện công tác vật tư thực tập tại phòng

thí nghiệm công trình; theo dõi, kiểm kê tình trạng thiết bị tại các phòng thí nghiệm của Khoa cũng như hỗ trợ báo cáo tài sản, thiết bị PTN vào mỗi học kỳ. Ngoài ra, nhân viên Phòng thí nghiệm – thực hành thực hiện các hướng dẫn qui trình sử dụng thiết bị tại phòng thí nghiệm; thực hiện qui trình rủi ro tại phòng thí nghiệm; làm qui trình ISO các PTN của khoa; hỗ trợ công tác đề xuất sửa chữa tại các phòng thí nghiệm của khoa; chuẩn bị, công cụ, dụng cụ, thiết bị cho người dạy và người học; hỗ trợ công tác thực nghiệm tại phòng thí nghiệm; Phụ trách một phần website khoa và thực hiện các công việc khác liên quan dưới sự chỉ đạo của Ban chủ nhiệm Khoa.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng thường xuyên được các đơn vị như Trung tâm dịch vụ sinh viên, Trạm Y tế, phòng Công tác Học sinh Sinh viên và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia... Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến phục vụ cộng đồng cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH. Hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên về các lĩnh vực đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng [H7.07.05.03]. Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các bộ môn trong từng khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.04]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với

từng vị trí công việc và các CBCV tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp khoa. Ở cấp khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng. Để đánh giá việc triển khai thực hiện này, Nhà trường đã tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của cán bộ viên chức về liên quan đến chế độ, chính sách và quy trình khen thưởng CBVC [H7.07.05.05].

Bảng 7.6. Sự hài lòng của CBVC về chế độ khen thưởng (%)

	2020	2021	2022	2023	2024
Mức độ hài lòng của CBVC	71.56	72.63	68.14	78.71	79.11

2. Điểm mạnh

Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng. Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực... Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực phục vụ cộng đồng và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	Hội đồng trường BGH P. TCHC P. KHTC	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	BGH P. TCHC TT công nghệ phần mềm	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất	BGH P. TCHC Đơn vị	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

TC 7.3. Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

Trường và Khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho CBVC nói chung và nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7
- Số tiêu chí đạt: 5/5
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Để đảm bảo quyền lợi và hỗ trợ tối đa cho người học, Trường ĐHSPKT đã xây dựng một hệ thống chính sách tuyển sinh và hỗ trợ học tập toàn diện, minh bạch và cập nhật thường xuyên. Đối với người học có nguyện vọng theo học tại Trường, các thông tin chi tiết về điều kiện dự thi, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức xét tuyển và các thông tin liên quan khác đều được công khai trên website tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>). Nhà trường cũng cam kết hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập bằng cách ban hành các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị, đảm bảo chất lượng đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển của sinh viên. Việc công khai và minh bạch các thông tin

tuyển sinh và hỗ trợ học tập thể hiện cam kết của Trường ĐHSPKT trong việc đặt người học làm trung tâm, đảm bảo mọi sinh viên đều có cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng và được hỗ trợ toàn diện trong suốt quá trình học tập.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPKT tuyển sinh và đào tạo trình độ ĐH và SDH với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Nhà trường thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 *[H8.08.01.01]*.

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm (xem Bảng 8.1), trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo nói chung và ngành HTKTCTXD nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường *[H8.08.01.02]*.

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm là 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào KQHT của từng học để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí *[H8.08.01.03]*.

Các thông tin tuyển sinh đăng tải trên website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh Trường ĐHSPKT).v.v. đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TPHCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động.v.v. *[H8.08.01.04]*.

Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các BLQ triển khai kế hoạch tuyển tuyển về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01 năm tiếp theo	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; tổ chức cho các CTV là SV trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp [H8.08.01.05] : - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình; - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương; - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường; - Tư vấn trực tuyến trên UTE–TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội; - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp.v.v. - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon.v.v.
Từ tháng 03 đến tháng 08 năm tiếp theo	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Hàng năm, Trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và triển khai các công tác liên quan theo Quy trình tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy ban hành ngày 01/02/2014 (<https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2024>). Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh ĐH hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ **[H8.08.01.06]**. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSV.C.v.v. Hội đồng tuyển sinh quyết định các vấn đề

liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công P.ĐT và Ban xây dựng Đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận *[H8.08.01.07]*.

Nhà trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về Trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT *[H8.08.01.08]*.

Nhà trường phân công các Khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip.v.v; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH *[H8.08.01.08]*.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVN, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm *[H8.08.01.09]*.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp [H8.08.01.07], rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp như mô tả trong Bảng 8.2.

Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7,0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6,5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7,5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7,0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS $\geq 5,0$	5%	Từ 2016
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS $\geq 6,0$	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

- Chưa định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành HTKTCTXD.
- Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành HTKTCTXD một cách bài bản	P.TS&CTSV	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai chương trình CLB sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp [\[H8.08.02.01\]](#).

Khối xét tuyển của CTĐT ngành HTKTCTXD có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01, D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.3.

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được Nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng KQHT theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi môn học theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.

Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT HTKTCTXD

TT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	A00	Toán	Vật lý	Hoá học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để XD điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển *[H8.08.02.01]*.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số phương thức (PT) tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. Trường ĐHSPKT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh KQHT của SV trúng tuyển năm nhằm đánh giá chất lượng sinh viên đã tuyển sinh theo các PT khác nhau. Từ đó, xác định PT tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT để có được chất lượng tuyển sinh tốt nhất. Các PT tuyển sinh được xác định như sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng KQHT THPT (học bạ);
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT;
- PT3. Xét tuyển kết hợp KQHT THPT và thi tuyển các môn năng khiếu;
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT và thi tuyển các môn năng khiếu;
- PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh ĐH và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của Nhà trường;

- PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TPHCM.

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các trường hợp khác không nằm trong các PT xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. Bảng 8.4 trình bày điểm chuẩn và số lượng học sinh nhập học trong những năm gần đây ngành HTKTCTXD.

Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh từ 2019-2024

TT	Năm học	Điểm chuẩn thi THPT	Số lượng SV nhập học
1	2019-2020	19,20	51
2	2020-2021	22,75	54
3	2021-2022	23,75	41
4	2022-2023	18,10	43
5	2023-2024	21,00	51
6	2024-2025	22,22	59

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh cùng Khoa XD họp đánh giá, báo cáo tình hình dựa trên số liệu nhập học. Cuộc họp phân tích những điểm mạnh, việc cần cải tiến, đặc biệt ưu tiên chuyển chỉ tiêu từ ngành hạ điểm sàn vào các ngành có chỉ tiêu, nguyện vọng cao và dự kiến điểm chuẩn tăng. Chi tiết được thể hiện trong báo cáo và biên bản cuộc họp Hội đồng Tuyển sinh [\[H8.08.02.02\]](#).

Bảng 8.5. Điểm trúng tuyển ngành HTKTCTXD

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2021-2022	Điểm chuẩn 2021-2022	Điểm chuẩn 2022-2023	Điểm chuẩn 2023-2024	Điểm chuẩn 2024-2025
1	Trường ĐHSPKT	22,75	23,75	18,10	21,00	22,22
2	Trường ĐH Xây Dựng	22,25	19,00	20,50	22,5	23,00

Từ Bảng 8.5 (điểm chuẩn qua các năm ngành HTKTCTXD) nhận thấy rằng điểm chuẩn trúng tuyển theo phương thức thi THPT ngành HTKTCTXD của Trường từ năm 2021 tới năm 2024 tương đối ổn định.

2. Điểm mạnh

- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia.

- Điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học tăng và duy trì ổn định qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.	P.TS&CTSV	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm.	P.TS&CTSV	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học	P.TS&CTSV Khoa XD	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường [H8.08.03.01], và Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường [H8.08.03.02], Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ [H8.08.03.03], trong đó quy định hoạt động,

giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát kết quả học tập, rèn luyện và hoạt động của người học (NH), Trường đã triển khai các hệ thống sau:

- Hệ thống UIS (University Information System): Quản lý thông tin đào tạo và KQHT, truy cập tại online.hcmute.edu.vn. Sinh viên (SV) có tài khoản xem KQHT, đăng ký môn học, TKB, đánh giá giảng viên, tra cứu điểm, theo dõi tích lũy, nhận thông báo. Hàng năm, UIS cung cấp số liệu về tỷ lệ đậu rớt, hỗ trợ xét tốt nghiệp. Phòng Đào tạo lọc SV cảnh báo học vụ gửi Khoa theo dõi và hỗ trợ [H8.08.03.04]. UIS được cập nhật, tích hợp vào cổng thông tin điện tử để hỗ trợ thủ tục hành chính cho SV, đặc biệt hiệu quả trong đợt dịch Covid-19. Điểm rèn luyện của SV được đánh giá theo mỗi học kỳ. Bộ phận phụ trách của khoa có trách nhiệm nhập điểm rèn luyện cho sinh viên sau mỗi hoạt động trên phần mềm. SV có thể theo dõi kết quả rèn luyện của mình trên trang online cá nhân.

- Quản lý NCKH của SV: Quy định, quy trình, biểu mẫu NCKH (đăng ký, phê duyệt, hướng dẫn, nghiệm thu, hỗ trợ chi phí, khen thưởng) tại <https://rmiro.hcmute.edu.vn>. Phòng KHCN tập hợp và quản lý hồ sơ, kết quả NCKH của SV [H8.08.03.05].

- Hướng dẫn tân sinh viên: Tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV phối hợp Đoàn Thanh niên, các Khoa tư vấn, hướng dẫn NH. Các CTĐT có môn "Nhập môn Ngành" và kỹ năng mềm hỗ trợ phát triển cá nhân, học tập cho NH [H8.08.03.06].

- Hệ thống UTEx (utex.hcmute.edu.vn): Hệ thống đào tạo trực tuyến (Blended learning, Elearning) đa dạng hóa hình thức học tập, giúp SV chủ động, tích lũy học phần online. UTEx là LMS hỗ trợ GV theo dõi tiến độ, tương tác, chấm điểm SV; SV tương tác, đồng chấm điểm. Theo thống kê, có khoảng 120.419.838 lượt truy cập (2020-2023), do Trung tâm Dạy học số và TTCNPM XD quản lý; 100% khóa học có lớp trực tuyến, hỗ trợ hiệu quả NH, mở rộng không gian học tập, giao tiếp GV-SV, cung cấp học liệu số, đánh giá trực tuyến [H8.08.03.07].

- Hệ thống Dashboard (dashboardv2.hcmute.edu.vn): Thống kê, giám sát các chỉ số về hiệu quả đào tạo quan trọng (từ 2014, nâng cấp 6/2023). Lãnh đạo Khoa/BM theo dõi SV nhập/thôi học, bảng điểm, tỷ lệ tốt nghiệp, SV nợ môn, thời gian tốt nghiệp, tỷ lệ việc

làm, mức độ hài lòng, dữ liệu NCKH của SV [H8.08.03.08]. Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh, cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2022 quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng đại học theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022. Năm 2025 tiếp tục hiệu chỉnh theo quyết định số 1395/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/4/2025 bổ sung yêu cầu quản lý các thông tin phục vụ cung cấp cho hệ thống HEMIS Chuẩn CSGD đại học [H8.08.03.09].

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.
- Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống giám sát NH chưa tự động thông báo cho GV phụ trách và NH về việc đăng ký khối lượng học tập bất thường (quá lớn/ít so với CTĐT và các kỳ trước) để kịp thời liên hệ, kiểm tra điều kiện, tư vấn rút bớt hoặc giữ nguyên.
- Tỷ lệ thôi học tuy không lớn nhưng cũng cần quan tâm; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp do hoàn cảnh gia đình và chưa đạt chuẩn ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hệ thống giám sát NH thông báo khối lượng đăng ký học bất thường so với CTĐT	P.ĐT Khoa XD	2024–2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Khoa XD	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hệ thống giám sát NH	Phòng ban liên quan	2024–2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Quy định, quy chế luôn được cập nhật và cải tiến	Phòng ban liên quan	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Nhà trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. Trường ĐHSPT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn NH, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, NCKH do P.ĐT, P.KHCN và các Khoa/BM thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCD, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ.v.v.) do P.TS&CTSV, Đoàn thanh niên & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế.v.v. do Trạm Y tế, KTX và Phòng QHDN đảm nhiệm *[H8.08.04.01]*.

Trường ĐHSPT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017-2022; KHCL điều chỉnh ban hành ngày 11/5/2020, và KHCL giai đoạn 2024-2030 tầm nhìn 2035 ban hành ngày 28/9/2024 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cụ thể như sau *[H8.08.04.02]*.

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo Nhà trường; tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, CSV sau tốt nghiệp;

- Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các học phần và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, CSV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, CSV và SV; xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, dựa trên kế hoạch MTCL chung, các đơn vị chức năng xây dựng và chịu trách nhiệm thực hiện MTCL cụ thể về phục vụ, hỗ trợ NH. Các đơn vị chủ trì lên kế hoạch, điều phối, phối hợp triển khai, thu thập kết quả, phân tích và cải tiến kế hoạch cho các giai đoạn sau [\[H8.08.04.03\]](#).

Từ năm 2014, Trường ban hành quyết định 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV quy định rõ nội dung, trách nhiệm (Phòng/Ban/Trung tâm, Khoa/Viện, Tư vấn viên), và cách thức tổ chức tư vấn cho SV [\[H8.08.04.04\]](#).

Qua rà soát, Trường cải tiến tư vấn bằng cách tập huấn tư vấn viên về quy định mới và biên tập "Sổ tay tư vấn viên". Các quy định hỗ trợ NH được thống kê, truyền tải đến tư vấn viên qua Sổ tay SV (soạn thảo 2018, chỉnh sửa 2018-2021) và đến NH qua Sổ tay SV hàng năm, đăng tại <https://sao.hcmute.edu.vn> [\[H8.08.04.05\]](#). Văn bản quy định liên quan được tổng hợp, đăng tại <https://hrmo.hcmute.edu.vn> và trang thông tin các đơn vị chức năng: <https://aao.hcmute.edu.vn>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>.

Để đảm bảo năng lực nhân sự hỗ trợ tư vấn và dịch vụ SV, tiêu chuẩn tư vấn viên được quy định rõ [\[H8.08.04.04\]](#). Qua rà soát, Trường có các hoạt động cải tiến hoạt động tư vấn thông qua tập huấn về các quy định mới và biên tập "Sổ tay tư vấn viên" [\[H8.08.04.06\]](#).

Từng học kỳ, Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, chất lượng phục vụ, và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường [\[H8.08.04.07\]](#). Một kênh thông tin khác hàng năm P.KT&ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về chất lượng phục vụ của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; chất lượng dịch vụ của Nhà trường: thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [\[H8.08.04.08\]](#).v.v. Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV Nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của Nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ NH, cụ thể:

Đối với hệ thống tư vấn của Trường và các phòng ban (TP.ĐT, P.TS&CTSV, Khoa/BM), đầu năm học, các đơn vị giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm [\[H8.08.04.09\]](#). Tư vấn viên hướng dẫn quy chế, lập kế hoạch học tập, đăng ký học phần, tham gia hoạt động học thuật, theo dõi KQHT, tư vấn phương pháp học, tạo điều kiện NCKH, hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch học tập. Trường triển khai cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>), kết nối SV và tư vấn viên, liên hệ qua email hoặc phản hồi trực tiếp.

Hàng năm, các đơn vị rà soát, giới thiệu tư vấn viên mới và có kế hoạch tập huấn khi quy định thay đổi [\[H8.08.04.10\]](#). Công tác tư vấn hỗ trợ NH được các nhóm theo từng mảng rà soát, báo cáo Lãnh đạo trường qua P.TS&CTSV. Nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV [\[H8.08.04.11\]](#).

Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

Thực hiện Kế hoạch chiến lược của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ NH trực tuyến được Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; hệ thống đào tạo trực tuyến UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV chính quy; chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát ĐBCL IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Định kỳ hàng năm Nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng

lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; CSVC phục vụ SV; chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của NH về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>. Sau các khảo sát, P.KT&ĐBCL thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% (xem Bảng 8.6) [H8.08.04.08].

Bảng 8.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ

TT	Tiêu chí đánh giá	2020	2021	2022	2023	2024
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (%)	83,01	83,85	80,25	81,18	86,4
2	C SVC phục vụ SV (%)	78,43	79,98	77,87	78,60	83,8
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)	79,36	80,80	78,76	78,97	84,2

P.QHDN và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với DN, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại DN và CSV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Hàng năm nhà trường tổ chức 01 ngày hội việc làm và 01 chương trình “Tuần lễ vàng” với sự tham gia của hàng trăm doanh nghiệp, mang lại hàng ngàn cơ hội việc làm và thực tập cho sinh viên; chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): kết nối Nhà trường và DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Để không ngừng cải tiến, P.QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13]. Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm on-line careerhub.hcmute.edu.vn được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này (xem Bảng 8.7).

Bảng 8.7. Số liệu thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV CTĐT HTKTCTXD

Tỷ lệ SV có việc làm	2020	2021	2022	2023	2024
Sau 3 tháng	-	-	-	50%	-
Sau 1 năm	-	-	-	100%	-

2. Điểm mạnh

- Nhà trường phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng.
- Các đơn vị và Khoa đa dạng hóa hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH.
- Hoạt động hỗ trợ, hệ thống giám sát, kênh phản hồi giữa Trường và NH thường xuyên được thiết lập, cải tiến để nâng cao chất lượng phục vụ.
- Đội ngũ tư vấn viên, GV trẻ thường xuyên hỗ trợ rèn luyện, học tập của NH. Tổ chức đối thoại với NH tối thiểu 01 lần/học kỳ để nắm bắt nguyện vọng, tư vấn kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đồng bộ hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH giữa các đơn vị	P.TS&CTSV	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phân công nhiệm vụ hỗ trợ NH	P.KT&ĐBCL	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức đa dạng các hoạt động hỗ trợ NH	Đơn vị được phân công	2024-2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Hệ thống giám sát và nhận phản hồi từ NH	Đơn vị được phân công	2024-2028
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tổ chức đối thoại và hỗ trợ NH	Khoa XD	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường và tâm lý, xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên nhà trường có diện tích 17 hecta, nhiều cây xanh, sân thể thao, không khí trong lành, không khói thuốc; nhiều không gian sinh hoạt câu lạc bộ, cảnh quan chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, bảo vệ giám sát an ninh, camera giám sát; PCCC kiểm tra định kỳ, tập huấn hàng năm. Quy tắc ứng xử SV được ban hành, phổ biến qua bảng nội quy [\[H8.08.05.01\]](#).

Trường liên tục cải tạo, xây mới phòng học, trang bị máy lạnh, tivi/máy chiếu (100% phòng lý thuyết, PTN); mở rộng không gian tự học cho SV tại tầng hầm tòa nhà trung tâm (5.053 m²), Tầng 5 - A2 (952 m²), Tầng 5 - A4 (952 m²), Tầng 2 – A (700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m², cùng nhiều không gian tự học ngoài trời có bàn ghế [\[H8.08.05.02\]](#).

Thư viện trường có số lượng lớn sách đa dạng (ngoại tuyến, trực tuyến), đảm bảo tài liệu cho mọi môn học (sách, giáo trình, tham khảo) về số lượng và chất lượng. Thư viện triển khai dịch vụ trả sách ngoài giờ. Hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép NH tra cứu đầu mục online toàn bộ tài liệu, và truy cập trực tuyến nội dung đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo do Trường xuất bản [\[H8.08.05.03\]](#). Để khuyến khích SV đọc sách, hàng năm Nhà trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [\[H8.8.05.04\]](#). Số đầu sách thư viện được Trường đầu tư bổ sung hàng năm theo đề xuất Khoa và CTĐT, hỗ trợ GV biên soạn giáo trình, tài liệu học tập tăng liên tục. Hệ thống thư viện số được nâng cấp, số lượt truy cập tăng qua từng năm.

Đoàn trường thường xuyên tổ chức ôn tập cuối kỳ, xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến hỗ trợ SV, tổ chức thi thử TOEIC. Khoa XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật theo ngành, khóa, tạo môi trường sáng tạo cho SV ứng dụng kiến thức [\[H8.08.05.05\]](#).

SV được khuyến khích, hỗ trợ NCKH đa dạng hình thức. Website P.KHCN cung cấp hướng dẫn, biểu mẫu đăng ký, triển khai, nghiệm thu đề tài, tham gia sân chơi, hội nghị khoa học. Hàng năm, Trường tổ chức đăng ký đề tài, sân chơi, hội nghị, hỗ trợ kinh phí, các Khoa hướng dẫn thực hiện [\[H8.08.05.06\]](#).

Các PTN, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ PTN, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ, phục vụ SV hiện thực hóa các ý tưởng kỹ thuật. Chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH [\[H8.08.05.07\]](#).

Trường có tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường hỗ trợ SV giải quyết khó khăn học tập, đời sống, quan hệ. Trạm Y tế tư vấn BHYT, sức khỏe học đường, khám sức khỏe đầu vào hàng năm, khám chữa bệnh, sơ cứu; thường xuyên chia sẻ kiến thức phòng chống dịch bệnh theo mùa, phối hợp chính quyền địa phương khi dịch cao điểm [\[H8.08.05.08\]](#).

Không gian sáng tạo và Khởi nghiệp BEEHIVE đã được Nhà trường cải tạo và tân trang với thiết kế thân thiện, trẻ trung, cơ sở vật chất hiện đại và gần gũi với sinh viên ngay tại tầng hầm Tòa nhà Trung tâm. Ngoài ra, Nhà trường còn cải tạo thêm 07 phòng học mới tại tầng hầm (A2–001 đến A2–007) nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập cho giảng viên và sinh viên của Nhà trường [\[H8.08.05.09\]](#).

Sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất của nhà trường thể hiện ở Bảng 8.8. Mức độ hài lòng ổn định cao và tăng cao nhất trong năm 2024.

Bảng 8.8. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC Nhà trường

Hạng mục	2020	2021	2022	2023	2024
Internet, wifi	55,88	55,33	63,17	63,56	66,23
Hệ thống nhà vệ sinh	76,29	76,59	75,10	75,37	78,37
Phòng máy tính	76,24	79,81	77,48	78,84	82,70
Phòng TN/TH, máy móc	76,04	79,89	77,74	78,99	82,64
CSVC thể dục thể thao	80,67	83,00	78,43	79,49	83,14
Phòng lý thuyết	82,61	85,04	79,13	80,58	85,68
Không gian tự học	84,97	85,58	79,78	79,58	84,86
Thư viện	85,22	86,06	79,99	81,25	85,55
Các khu vực công cộng	87,97	88,54	80,49	81,59	86,73
Sự hài lòng chung	79,54	80,00	77,87	78,60	83,80

2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.
- Không gian tự học cho SV luôn được chú trọng.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống wifi chưa đáp ứng tốt nhu cầu của NH.
- Số lượng phòng học chưa đáp ứng để chỉ dạy 2 ca học trong ngày, phải dạy thêm ca 3 vào buổi tối.
- Kinh phí cho các đề tài NCKH của SV chưa khích lệ SV tham gia nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khai thác công năng khu vực	Đơn vị được phân công	2024–2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng số lượng phòng học	Trường	2024–2028	
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Tỷ lệ NH tham gia NCKH	Khoa XD	2024–2028	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Môi trường học thân thiện, CSVC đáp ứng	Trường	2024–2028	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Không gian học cho NH	Trường	2024–2028	Trang bị thêm quạt và máy lạnh

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh công bố rộng rãi.
- Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH cụ thể (học bạ, đánh giá năng lực, THPTQG, thi riêng).
- Có hệ thống UIS, Dashboard, quy định giám sát tiến bộ NH.
- Quy định, quy chế đào tạo luôn được cập nhật, cải tiến.

- Đội ngũ tư vấn viên, GV trẻ thường xuyên hỗ trợ, đối thoại với NH hàng học kỳ.
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị.
- Đơn vị, Khoa đa dạng hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH.
- Hoạt động hỗ trợ, giám sát, kênh phản hồi thường xuyên cải tiến.
- Môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu.
- Không gian tự học được chú trọng

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Chưa định kỳ khảo sát ý kiến BLQ về xây dựng chính sách tuyển sinh.
- Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.
- Chưa thu thập ý kiến BLQ về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH.
- Hệ thống giám sát NH cần cải thiện thông báo đăng ký khối lượng học tập bất thường.
- Tỷ lệ NH thôi học đáng kể; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp (hoàn cảnh, ngoại ngữ).
- Triển khai, tổ chức hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH chưa đồng bộ, thiếu hệ thống theo dõi chung.
- Sinh viên còn phải phòng 3 ca.
- Hệ thống wifi chưa đáp ứng đủ nhu cầu NH.
- Kinh phí đề tài NCKH của SV chưa hợp lý.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7
- Số tiêu chí đạt: 5/5
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình XD mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển hơn 60 năm. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số

lượng, chất lượng phục vụ và diện tích XD đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường luôn đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích XD công trình Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học DBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ XD công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho NH, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC, và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và NH.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động ĐT và NCKH của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có ba cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở 3 tại 897 quốc lộ 14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước với tổng diện tích đất hơn 30,8 ha (308.494 m²). Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 184.114,87 m² gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; ký túc xá; sân vận động, với số lượng SV chính quy như hiện nay (23.123 SV thống kê tại thời điểm 31/03/2025) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 3,75 m² *[H9.09.01.01]*.

**Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do
Nhà trường quản lý**

STT	Chỉ số giám sát	Số lượng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
I	Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng		308,494.10	184,114.87
	a. Trụ sở chính			
1	Cơ sở 1: 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM		174,247.00	135,308.00
2	Cơ sở 2 : 484 đường Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM		44,408.00	27,428.00
3	b. Phân hiệu 897 quốc lộ 14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước		89,839.10	21,378.87
II	Công trình xây dựng			
1	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, trung tâm nghiên cứu	213		42.202,00
2	Nhà tập đa năng, sân thể thao	8		17.786,00
3	Hội trường	1		1.800,00
4	Phòng học lý thuyết/Phòng học đa phương tiện. Trong đó:	265		44.581,00
	<i>Phòng học máy tính</i>	13		2.181,00
	<i>Phòng học ngoại ngữ</i>	22		4.164,00
	<i>Phòng học đa năng</i>	230		46.564,00
5	Khu tự học của sinh viên	7		6.669,00
6	Thư viện, trung tâm học liệu	3		5.620,28

7	Nhà hiệu bộ (Phòng họp, phòng làm việc)	152		11.314,00
8	Ký túc xá/Khu nội trú	480		28.158,00
9	Các công trình khác (khu dịch vụ, căn tin, nhà xe,...)			25.984,59

Trường có 152 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc. Trường có 265 phòng học bao gồm 13 phòng máy tính, 22 phòng học ngoại ngữ và 230 phòng học đa năng.

Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ hơn. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm *[H9.09.01.02]*.

Bảng 9.2. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	265	– TV LCD – Máy điều hòa	SV, GV	44.581	44.581		
2	Thư viện	3	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ – Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện – Máy lọc nước	Toàn trường	5.620	5.620		
3	Phòng Thí nghiệm/Xưởng thực hành	213	–	SV, GV	42.202	42.202		
4	Nhà tập đa năng, sân thể thao	8	–	Toàn trường	17.786	17.786		
5	Nhà hiệu bộ (Phòng làm	152	– Bộ bàn văn phòng	Lãnh đạo, Nhân viên	11.314	11.314		

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	việc, phòng họp)		– Bộ máy tính LCD					
6	Phòng ký túc xá	480	– Tủ – Giường tầng	SV	28.158	28.158		
7	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	17.786		17.786	
	Tổng cộng				97.985	97.985		

Ngoài ra, thư viện CLC và ở Khoa XD có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ giảng dạy trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM hoặc tại các phòng thí nghiệm.

Khoa XD có cơ sở vật chất và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hiện tại Khoa/BM có 7 phòng thí nghiệm và 2 xưởng thực hành như trong Bảng 9.3.

Bảng 9.3. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT

TT	Tên phòng thí nghiệm/xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm Cơ Học Đất	21	4.041.038.001	√	√	
2	Phòng thí nghiệm Cơ Học	19	4.021.807.308	√	√	
3	Phòng thí nghiệm Vật Liệu XD	28	1.380.388.100	√	√	
4	Phòng thực tập Nghề XD	17	5.404.650.435	√		
5	Phòng thí nghiệm Công Trình	29	11.362.914.000	√	√	
6	Phòng thí nghiệm Cầu Đường	45	13.309.649.000	√	√	
7	Phòng thí nghiệm Thực Tế Áo	1	3.601.829.000	√		
8	Phòng Hoạ Thất	3	158.785.000	√		
9	Phòng thí nghiệm MEP	8	2.580.160.000	√		

Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió hoặc có trang bị máy lạnh, đảm bảo an

toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy... được Phòng Quản trị CSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua hơn 1000 tỷ đồng [H9.09.01.04].

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của Nhà trường, Phòng Quản trị CSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo cáo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Bảng 9.4. Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2019 – 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đầu tư CSVC và trang thiết bị	125.286	182.904	157.631	125.074	166.694	255.456

Ghi chú: Số thực chi, bao gồm chi đầu tư XD CB dở dang

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, Nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ ĐT qua các góp ý. Hàng năm, P.KT&ĐBCL tiến hành khảo sát SV về chất lượng phục vụ, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, P.TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06].

Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	50,0	54,5	50,0	61,4	53,7

2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu giảng dạy	76,9	72,7	75,0	91,0	77,12
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	75,0	72,7	50,0	75,0	82,05
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy	66,7	72,7	75,0	70,0	61,61
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	50,0	54,5	50,0	45,0	61,4
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	66,7	72,7	50,0	64,0	75,22
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho các môn lý thuyết	75,0	81,8	75,0	68,0	68,52

Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD, ngành Công nghệ kỹ thuật công trình XD về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Cơ sở vật chất phục vụ SV						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	85,2	85,3	87,7	83,0	85,68
2	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập , nghiên cứu của tôi	76,3	76,5	83,9	82,0	83,44
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	87,7	87,8	86,7	82,0	81,0
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,4	78,6	83,4	79,0	82,70
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	90,3	90,3	88,6	82,0	80,0
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,8	68,0	68,3	68,0	66,23
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	85,5	85,6	85,4	81,0	83,14
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	81,4	-	82,9	78,0	78,37
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	90,7	-	89,6	82,0	86,73
10	Sự hài lòng chung về cơ sở vật chất phục vụ SV	82,6	81,7	84,0	79,7	84,18

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và

NCKH của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu và tần suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm.

SV Khoa XD đang được học tập trong một môi trường có cơ sở vật chất đầy đủ, tất cả 7 ngành ĐT của Khoa XD đều được trang bị cho từng môn học từ lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, cùng với sự đồng hành chia sẻ từ DN, sẽ giúp cho các bạn SV có được trải nghiệm tốt nhất trong quá trình tiếp thu kiến thức, nghiên cứu và phát triển bản thân. Bên cạnh đó, các nhu cầu về ký túc xá chất lượng cao, khu thể dục thể thao, sinh hoạt văn nghệ, câu lạc bộ... cũng được trang bị đầy đủ cho SV quan tâm trong suốt thời gian học ĐH.

Với cơ sở vật chất kỹ thuật của Khoa XD là những phương tiện cần thiết để SV tự học thuận lợi, dễ dàng, hiểu nhanh, nhớ lâu; để GV giảm thiểu trình bày, diễn đạt, từ chương, dành thời gian tổ chức cho học sinh tiếp cận, tương tác, trải nghiệm, chủ động tìm tòi, sáng tạo trong quá trình tiếp nhận tri thức và rèn luyện kỹ năng. Thêm vào đó, các phương tiện hiện đại khác cũng giúp các thầy cô giảm thiểu đi phần thời gian trình bày thuần lý thuyết, dành nhiều thời lượng tiết học cho các SV tiếp cận, trải nghiệm, tương tác, chủ động tư duy, tìm tòi và sáng tạo. Qua đó, các SV có thể dễ dàng và thuận lợi hơn trong việc tiếp thu bài giảng, hiểu sâu và nhớ lâu hơn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

Khoa XD triển khai mục tiêu trang bị cơ sở vật chất theo kế hoạch của Nhà trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động và thời gian thường bị kéo dài.

Một là, các trang thiết bị đã được đầu tư hiện đã đưa vào sử dụng tiếp nhận từ Khoa XD đã xuống cấp, không đồng bộ và hư hỏng thường xuyên như máy vi tính, hệ thống máy chiếu, âm thanh; hệ thống thông tin liên lạc hay xảy ra sự cố mất tín hiệu.

Hai là, các công trình của Khoa XD đã lâu, đến thời điểm này đã xuống cấp và công năng sử dụng không phù hợp nhu cầu sử dụng mỗi giai đoạn, do vậy về tổng thể chung,

công trình không đồng bộ. Với hiện trạng như hiện nay thì cần quan tâm đầu tư hơn nữa để có kết quả tốt hơn.

Ba là, việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị tại các trường ĐH là phải đảm bảo tính cập nhật, thực tế, phù hợp với đời sống hàng ngày và hấp dẫn, thu hút học sinh học tập.

Bốn là, Nhà đầu tư phải xác định rõ yêu cầu, mục tiêu ĐT như tôn chỉ hoạt động, triết lý giáo dục của đơn vị để thiết kế cơ sở vật chất phù hợp, đồng thời xác lập hệ thống thiết bị kỹ thuật đồng bộ, đơn giản, thiết thực và hiệu quả, vừa có tác dụng cụ thể vào thực tế xã hội, vừa có tác dụng đón đầu cho học sinh tiếp cận với xu thế phát triển trong tương lai.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết; Các khu nhà vệ sinh; Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm	Khoa XD và Phòng QTCSVC	2025 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hệ thống phòng thí nghiệm chưa đáp ứng được dịch vụ công (Chưa có giấy chứng nhận LAS)	Khoa XD và Phòng QTCSVC	2025 – 2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống cơ sở vật chất trong toàn trường	Khoa XD, CBVC của Khoa XD	2025 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Cán bộ trực tiếp hướng dẫn là những chuyên gia trong lĩnh vực giảng dạy	Khoa XD và Phòng QTCSVC	2025 – 2030	

Để đáp ứng cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐT, NCKH và hợp tác quốc tế trong giai đoạn mới. Khoa XD cần phải tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng trụ sở, trang bị thêm các thiết bị hiện đại phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH, cần phải tập trung thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, xây dựng đề án tổng thể, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở của Khoa XD đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng ĐT và NCKH và hợp tác quốc tế, đội ngũ cán bộ GV ở các hệ ĐT và bồi dưỡng.

Thứ hai, xây dựng đầu tư phần mềm ĐT và NCKH theo các phương thức hiện đại, về quản trị nhân sự; quản lý điện tử dữ liệu các luận án, luận văn, đề án, đề tài; văn bản điện tử, hồ sơ điện tử.

Thứ ba, xây dựng phần mềm tác nghiệp quản lý văn bản điện tử, và các cơ quan có liên quan, theo tinh thần đồng bộ, phù hợp với xu hướng chính phủ điện tử hiện nay.

Thứ tư, nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm, và cung ứng dịch vụ công.

Thứ năm, đầu tư hệ thống phòng học thông minh, thư viện số hiện đại.

Thứ sáu, xây dựng cảnh quan môi trường, mô hình học tập gắn với ĐT thực tiễn sinh thái bền vững.

Thứ bảy, xây dựng kế hoạch, quy hoạch và chiến lược phát triển cơ sở vật chất phù hợp với chiến lược chung của Nhà trường. Theo đó, trong thời gian trước mắt, cần xây dựng ngành mũi nhọn để ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, giúp ngành này sớm trở thành ngành chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực và thế giới.

Thứ tám, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường hiện đại, phải đầu tư theo yêu cầu ĐT chuyên môn, theo tôn chỉ mục đích của Nhà trường một cách khoa học, tránh đầu tư theo chủ quan cảm tính, theo thói quen hoặc theo áp lực của giá cả đầu tư, ảnh hưởng đến tính khoa học của công trình.

Thứ chín, huy động các nguồn lực ngoài học phí để đầu tư cơ sở vật chất. Đồng thời, tăng cường mối quan hệ với các trường ĐH, cao đẳng, các tổ chức, DN trong nước và trên thế giới để có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, thu hút thêm nguồn tài trợ, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng ĐT. Cụ thể, đối với DN, để tăng cường mối liên kết, các trường ĐH cần gắn với trách nhiệm giải trình, hoàn thiện tầm nhìn, triết lý, mục tiêu, nhiệm vụ và chiến lược, kế hoạch tổng thể theo hướng ĐT, nghiên cứu, hoạt động dịch vụ,... theo nhu cầu xã hội,việc làm, ĐT gắn với nhu cầu sử dụng, đạt chất lượng cao theo hướng tiệm cận khu vực và quốc tế.

Thứ mười, mở ngành nghề mới, rà soát nội dung, chương trình, phương thức ĐT theo thế giới việc làm. DN tham gia vào quá trình ĐT, nhằm gắn ĐT với sử dụng. Khoa XD cần định kỳ tiếp xúc, tìm hiểu nhu cầu nhân lực của DN để xây dựng chuẩn đầu ra cho quá trình ĐT, gắn với việc SV ra trường có việc làm và làm được việc. Chương trình

ĐT cần bổ sung những học phần gắn kết với DN, giảm tải lý thuyết, tăng kiến thức thực tế, thực hành; chú trọng hơn các môn học mang tính liên ngành và phát triển kỹ năng; giảm tải chương trình chính khóa, tăng chương trình ngoại khóa, khuyến khích SV tham gia thực tế tại DN và các hoạt động xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được Nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường tại cơ sở chính có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVN phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn – Trả).
- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện Chất lượng cao được tổ chức ở Tầng hầm tòa nhà TT *[H9.09.02.01]*.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện Chất lượng cao nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 13 nhân viên, được phân bổ về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 16g30 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 nếu SV có nhu cầu *[H9.09.02.02]*.

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện.

Bảng 9.7. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian
Sinh viên	20	1 học kỳ	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, giảng viên	10	1 năm	10	1 năm

Nhằm hỗ trợ cho công tác ĐT và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện *[H9.09.02.03]*.

Hàng năm, Nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đề án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được Nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng môn học, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập *[H9.09.02.04]*.

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học

tập. Hàng năm, Nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu ĐT *[H9.09.02.05]*.

Thư viện thực hiện định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, ProQuest, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc *[H9.09.02.06]*.

Hàng năm, P.KT&ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV và SV về chất lượng phục vụ của Thư viện (Bảng 9.8). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại *[H9.09.02.07]*.

Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV khoa XD/ SV ngành HTKTCTXD về thư viện (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	75,0/78,7	81,8/87,8	75,0/86,7	68,0/82,0	84,38/85,55

2. Điểm mạnh

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

- Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

- Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

3. Điểm tồn tại

- Hiện nay, cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình XD của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

- Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần đầu tư XD Toà nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả hơn	Thư viện kết hợp với các đơn vị	2025-2030	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện kết hợp với Khoa XD	2025-2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện kết hợp với Khoa XD	2025-2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc	Thư viện kết hợp với các đơn vị	2025-2030	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2025-2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện kết hợp với các đơn vị	2025-2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại BM KCCT quản lý trực tiếp có 03 phòng thí nghiệm Vật liệu XD, Công trình, và phòng thí nghiệm MEP, bên cạnh đó, do đặc điểm các môn học chung cho nhiều ngành của Khoa XD nên một số phòng thí nghiệm khác thuộc khoa như: phòng thí nghiệm thực tế ảo, phòng thí nghiệm Cơ học cũng được ngành HTKTCTXD sử dụng. Hầu hết các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được bố trí tại toà nhà Khu B [\[H9.09.03.01\]](#).

Các phòng thí nghiệm, thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH của GV và SV [\[H9.09.03.02\]](#). Các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành được trang bị với mức đầu tư đáng kể, như thể hiện trong Bảng 9.3.

Trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [\[H9.09.03.03\]](#), [\[H9.09.03.04\]](#). Mỗi phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có một nhân sự phụ trách phòng thí nghiệm/xưởng thực hành để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với Phòng TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành [\[H9.09.03.05\]](#).

Phòng Thiết bị Vật tư phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, Phòng TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình Ban Giám hiệu phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH [\[H9.09.03.06\]](#).

Ngoài ra, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm [\[H9.09.03.07\]](#).

Hàng năm, Phòng TBVT cùng với các khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình Ban Giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC

phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của Nhà trường và Luật đấu thầu đầu tư công [\[H9.09.03.08\]](#).

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2019 – 2024:

- Năm học 2019: 134.758.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 212.803.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 179.316.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 153.560.000.000 đồng.
- Năm học 2023: 116.351.000.000 đồng.
- Năm học 2024: 205.396.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của Nhà trường, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, Nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu [\[H9.09.03.09\]](#), [\[H9.09.03.10\]](#).

Hàng năm P.KT&ĐBCL tổ chức khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát cho thấy SV và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ giảng dạy [\[H9.09.03.11\]](#).

Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường/GV khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	75,0/83,3	75,0/90,9	74,0/73,0	73,8/73,0	60,7/78,5
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	70,7/58,3	65,6/63,6	68,5/73,0	68,4/70,0	65,6/76,7

3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	87,9/75,0	85,9/72,7	80,8/75,0	79,7/82,0	71,4/74,2
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	76,7/58,3	73,4/63,6	74,0/50,0	71,5/70,0	67,9/78,1
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	67,4/66,7	71,8/72,7	67,1/50,0	62,5/66,0	64,3/73,5
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ giảng dạy của Khoa	80,0/83,3	78,1/81,2	78,8/75,0	67,9/73,0	65,6/83,7

Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD HTKTCTXD về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	76,3	76,5	83,9	83,0	83,44

2. Điểm mạnh

- Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Phòng Thiết bị Vật tư phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ĐT tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

- Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

- Trong quá trình làm việc, một số trường hợp thiếu nguyên liệu hoặc vật tư cần thiết. Điều này có thể làm gián đoạn quá trình học tập và thí nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ giảng dạy.	Khoa XD	2025 – 2030	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thông kê liên tục qua nhiều học kỳ các vật tư, nguyên vật liệu thường thiếu giữa kỳ.	Khoa XD kết hợp với Phòng TBVT	2025 – 2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết	Khoa XD kết hợp với Phòng TBVT	2025 – 2030	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	Khoa XD kết hợp với Phòng TBVT	2025– 2030	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin Trường ĐHSPKT nhằm phục vụ hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; Nhà trường thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị **[H9.09.04.01]**.

Trung tâm Thông tin-máy tính: Tham mưu cho Nhà trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Nhà trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của Nhà trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, công thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai

nghiên cứu ứng dụng, ĐT, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ Nhà trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập mục tiêu chất lượng và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <http://eoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký môn học, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <http://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký môn học trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và download tài liệu trên trang <http://thuvien.hcmute.edu.vn>, học trực tuyến trên trang <https://lms.hcmute.edu.vn>,...

Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng

online của trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào server nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (Trường ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Nhà trường).

Trong một số môn học của CTĐT có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, ETABS, SAP2000, ABAQUS, PLAXIS, Dự toán ETA (hoặc G8, F1,...), SPSS, MS Project.

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;

- Nhóm phần mềm tính toán kết cấu như ETABS, SAP2000, ABAQUS, hỗ trợ SV và học viên tính toán và thiết kế kết cấu cho các công trình XD;

- Nhóm phần mềm tính toán địa kỹ thuật như PLAXIS, hỗ trợ SV và học viên tính toán thiết kế các công trình ngầm, nền móng công trình XD.

- Nhóm phần mềm dự toán như Dự toán ETA (hoặc G8, F1, ...), hỗ trợ SV lập dự toán công trình XD;

- Navisworks® là phần mềm đánh giá dự án chuyên nghiệp, hỗ trợ BIM 4D, cho phép các chuyên gia kiến trúc, kỹ sư XD tổng hợp các mô hình và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

- Nhóm phần phân tích thống kê như SPSS, hỗ trợ SV và học viên đánh giá dữ liệu thu thập hiện trường;

- Nhóm phần quản lý dự án như MS Project, hỗ trợ SV lập tiến độ thi công và quản lý quá trình xây dựng công trình.

Định kỳ hàng năm và mỗi học kỳ, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm

Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [H9.09.04.03]; [H9.09.04.04]. Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với Phòng TBVT và Ban giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06], bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, P.KT&ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát mức độ hài lòng của GV về chất lượng phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin (Bảng 9.11).

Bảng 9.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS https://lms.hcmute.edu.vn/ và quản lý ĐT http://online.hcmute.edu.vn/)	75,0	72,7	75,0	73,0	60,71
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, các phần mềm v.v)	58,3	63,6	50,0	50,0	71,43

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của Trường ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục

vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).

- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường.

- Xây dựng hệ thống CNTT – TT bằng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của Nhà trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

- Lãnh đạo Nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan

đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Nhà trường cung cấp.

- Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập trong trường.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của Nhà trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.	Trung tâm thông tin máy tính	2025 – 2030	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đội ngũ dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” có đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (là GV, học viên và SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2025 – 2030	

3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2025 – 2030	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông băng thông rộng, hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường			

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong Trường ĐHSPKT *[H9.09.05.01]*.

Theo đó Phòng TCHC, Phòng QTCSVC và Phòng TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do Phòng QTCSVC điều phối chung cho toàn trường .

Phòng QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các

dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thăm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [\[H9.09.05.02\]](#).

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại Trường ĐHSPKT, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên Nhà trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do Nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [\[H9.09.05.03\]](#). Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường.

Về quản lý sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [\[H9.09.05.04\]](#). Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [\[H9.09.05.05\]](#).

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của Nhà trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [\[H9.09.05.06\]](#).

Trạm y tế bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [\[H9.09.05.07\]](#).

Phòng QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [\[H9.09.05.08\]](#) hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [\[H9.09.05.09\]](#). Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [\[H9.09.05.10\]](#).

Tại các xưởng thực tập phòng thí nghiệm đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. SV đầu tiên vào PTN thì được dạy về an toàn

PTN và an toàn điện. SV được học các qui tắc an toàn về quần áo, sử dụng các dụng cụ bảo hộ ở trong phòng thí nghiệm.

Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

- Nghiêm cấm SV đùa giỡn và nghịch ngợm trong phòng thí nghiệm, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.

- Lưu ý các qui tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, khí nén, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khí nén, lửa khi không cần thiết.

- Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong phòng thí nghiệm, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên phòng thí nghiệm hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.

- Nhắc nhở SV dọn vệ sinh phòng thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm. cất trả dụng cụ về đúng nơi qui định.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, Nhà trường hàng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn Nhà trường giai đoạn 2020 – 2024 (Bảng 13, Phụ lục IV).

Đối với đối tượng là người khuyết tật, Nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất cho NH yếu thế [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

- CBVC được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư cơ sở vật chất theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của Nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại Nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2025 – 2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Nhà trường	Các đơn vị	2025 – 2030	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&CTS V P.TCHC	2025 – 2030	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định.
- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.
- Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.
- Lãnh đạo Nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

- CBVC được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

- Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7

- Số tiêu chí đạt: 5/5

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành HTKTCTXD trong Khoa XD nằm trong một hệ thống ĐBCL bên trong (IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, theo từng cấp (cấp trường, cấp khoa, cấp bộ môn) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động về IQA.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Trường ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo hai quy trình ISO do P.ĐT

ban hành là Quy trình xây dựng mới CTĐT trình độ đại học và Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các Khoa/Bộ môn phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, GV, SV, CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của người học theo từng ngành đào tạo.

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTDH lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện [H10.10.01.03]. Tổ chức hội thảo đánh giá CTDH cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc [H10.10.01.04]. Từ ý kiến của các BLQ, những nội dung cần bổ sung và hiệu chỉnh sẽ được Bộ môn Kết Cấu Công Trình tổng hợp và triển khai vào CTDH. Bản dự thảo này sẽ được báo cáo trước Hội đồng KH&ĐT Khoa và Ban tư vấn hiệu chỉnh CTDH của Nhà trường theo từng Khoa trước khi được P.ĐT phê duyệt và ban hành.

CTĐT ngành HTKTCTXD được xây dựng từ năm 2019, đến thời điểm này đã trải qua 1 lần hiệu chỉnh lớn nhất là 2023. Tổng hợp một số ý kiến của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh cụ thể cho CTDH ngành HTKTCTXD như tại Bảng 10.1

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTDH ngành HTKTCTXD năm 2023

Bên liên quan	Kênh phản hồi	Ý kiến của BLQ	Các nội dung đã hiệu chỉnh trong CTDH [H10.10.01.14]
Nhà tuyển dụng	Hội đồng tư vấn doanh nghiệp	Giảm khối kiến thức KCCT, tăng khối kiến thức cơ, nhiệt, điện, nước	Có sự điều chỉnh cho phù hợp trong CTDH năm 2022
Giảng viên	Hội đồng khoa học Khoa XD	Điều chỉnh số tín chỉ các môn QLDA, Dự toán cho phù hợp với các ngành khác. Giảm 2 tín chỉ ở HK7.	Đã hiệu chỉnh cho phù hợp trong CTDH
Cựu SV	Hội đồng tư vấn các ngành đào tạo Khoa XD	Học phần "thực tập tốt nghiệp" nên thiết lập tiêu chí, mong muốn của khoa, của doanh nghiệp một cách rõ ràng hơn để thống nhất thực hiện giữa 2 bên	Đã có sự điều chỉnh thống nhất về tiêu chí đánh giá sinh viên thực tập trong bản nhận xét và đánh giá SV thực tập dành cho cán bộ hướng dẫn.
SV đang học	Đối thoại SV cấp khoa HK1, 2021-2022	ĐATN gồm cả 3 nội dung Cơ-Điện-Nước là quá nặng.	Cân đối nội dung, khối lượng thực hiện ĐATN

Bên cạnh đó, đề thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có liên quan đến CTDH giao nhiệm vụ cho P.KT&ĐBCL thu thập ý kiến của NH, SVTN sau 3 tháng và Cựu NH tốt nghiệp sau 12 tháng và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm *[H10.10.01.05]*.

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu người học, của doanh nghiệp hàng năm, P.KT&ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng Khoa/Viện để tự phân tích *[H10.10.01.06]*. Đồng thời P.KT&ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo *[H10.10.01.07]*, *[H10.10.01.08]*.

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của Khoa XD có hai nhóm hội đồng: Hội đồng Khoa học & Đào tạo (KH&ĐT) khoa *[H10.10.01.09]*; và Hội đồng tư vấn doanh nghiệp *[H10.10.01.10]*. Các cuộc họp hàng năm của hội đồng này cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường *[H10.10.01.11]*.

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của P.KT&ĐBCL khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các Phòng/Ban/TT. Mỗi học kỳ, Khoa và nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục *[H10.10.01.12]*. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị Phòng/Ban/TT *[H10.10.01.13]*.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ hướng dẫn công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.
- Khoa có Hội đồng tư vấn doanh nghiệp hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm.
- Các thông tin thu thập từ các bên liên quan được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.
- Bộ môn Kết Cấu Công Trình thu thập thông tin của các bên liên quan một cách trực tiếp bằng cách mời các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giảng dạy môn học, chuyên đề doanh nghiệp, tham gia hội đồng tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

- Hội đồng tư vấn doanh nghiệp đang được triển khai chung cho tất cả các CTĐT trong khoa, chưa được tách riêng ra cho từng CTĐT để các góp ý cải tiến cụ thể và đặc thù hơn cho từng ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thành lập riêng Hội đồng tư vấn doanh nghiệp theo ngành	Khoa XD	Năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng/ban chức năng	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	Khoa XD	Hàng 2 năm	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các bên liên quan đã thu thập	Bộ môn KCCT	Hàng năm	
5	Phát huy điểm mạnh 4	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các thành viên trực tiếp tham gia.	Khoa XD	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Việc thiết kế và phát triển CTDH được triển khai theo hướng dẫn chi tiết của P.ĐT [\[H10.10.01.03\]](#).

Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTDH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTDH thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTDH này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các Khoa

cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTDH để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [\[H10.10.02.01\]](#).

Bảng 10.2 Quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	Tổ chức hội thảo đánh giá CTDH	Khoa/Viện
2	Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát và kết quả hội thảo	Khoa/Bộ môn
3	Hiệu chỉnh/cập nhật CĐR CTĐT	Bộ môn
4	Xây dựng các chỉ mục đánh giá CĐR (Performance Indicators, PIs)	Bộ môn
5	Lập danh mục môn học (hiệu chỉnh, bổ sung)	Bộ môn
6	Bố trí môn học theo khung CTDH của Nhà trường	Bộ môn
7	Xây dựng ma trận tương quan giữa CĐR CTĐT, PIs với các môn học	Bộ môn
8	Lập kế hoạch giảng dạy theo tiến độ từng học kỳ	Bộ môn
9	Xây dựng/hiệu chỉnh ĐCCT môn học tương thích với CĐR CTĐT/PIs	Giảng viên
10	Rà soát năng lực đào tạo (đội ngũ GV, CB hỗ trợ, CSVN, học liệu)	Bộ môn
11	Họp hội đồng KH&ĐT Khoa báo cáo CTDH	Khoa/Viện
12	Họp hội đồng KH&ĐT Trường thông qua CTDH	P.ĐT

Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTDH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [\[H10.10.02.02\]](#). Quy trình xây dựng và phát triển CTDH của Nhà trường cũng đã được cập nhật khi các Thông tư mới nhất của Bộ GD&ĐT yêu cầu phải đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT. Từ đó, quy trình này được bổ sung thêm bước xây dựng các Performance Indicators (Pis) cho từng CĐR. ĐCCT của từng môn học cũng yêu cầu phải mapping CĐR môn học với các PIs thay vì mapping trực tiếp với CĐR CTĐT theo quy trình cũ [\[H10.10.02.04\]](#).

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Nhà trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [\[H10.10.02.03\]](#).

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

- Kiến thức ngành HTKTCTXD có liên quan đến nhiều lĩnh vực như xây dựng, điện, nước, điện lạnh, cơ khí ... nên CTDH cần sự phối hợp và hỗ trợ nhuần nhuyễn của các bộ môn và khoa liên quan để điều chỉnh và cải tiến chương trình ngày một phù hợp hơn với nhu cầu xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hợp phối hợp các bộ môn quản các môn học liên quan đến ngành	Khoa XD và các khoa, bộ môn liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	Các đơn vị có thực hiện biên soạn Quy trình trong toàn trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với Chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống quy trình ISO để đảm bảo sự đồng bộ của từng khâu trong quá trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Đầu mỗi học kỳ, từng Bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [H10.10.03.01]. Công tác này giúp Bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của GV như đã thiết kế trong ĐCCT môn học [H10.10.03.02]. Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [H10.10.03.03].

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR (OBE), Nhà trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của người học [H10.10.03.04]. Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian đào tạo. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators

(PIs) và truyền tải vào các CDR môn học (CLOs). Cuối mỗi học kỳ, BCN Bộ môn sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H10.10.03.05]. Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CDR MH cụ thể [H10.10.03.06].

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.KT&ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [H10.10.03.07]. Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.KT&ĐBCL [H10.10.03.08]. Đầu và cuối mỗi học kỳ, từng Bộ môn đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các môn học lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp Bộ môn sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [H10.10.03.09]. Tuy nhiên do hoạt động rà soát và phân tích kết quả đậu/rớt của các môn học sau khi có kết quả thi chưa được chuẩn hóa thành quy trình ISO nên các công tác hỗ trợ về thống kê dữ liệu cũng chưa được chuẩn bị sẵn sàng và thuận tiện cho các Bộ môn quản môn học.

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá môn học chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%), trước đây thường là 30/70(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về kết quả học tập và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.10].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các môn học lựa chọn phương pháp đánh giá theo báo cáo dự án môn học, tiểu luận, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập, Nhà trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.11].

2. Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT. Quy trình này giúp Bộ môn xác định rõ được các CDR, năng lực mà đa phần SV tốt nghiệp chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các hoạt động dạy và học so với CDR MH một cách hệ thống. Việc đánh giá này được xem là định kỳ của Bộ môn, nhưng chưa có biểu mẫu để Bộ môn báo cáo.

- Một vài môn học chưa thống nhất về cách kiểm tra, đánh giá giữa các giảng viên cũng như chưa xây dựng rubric hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các hình thức kiểm tra/đánh giá	P.ĐT	2025
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hợp thống nhất về cách kiểm tra, đánh giá các môn học thuộc ngành. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đánh giá theo rubric.	Bộ môn KCCT	2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CDR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.KT&ĐBCL	2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với giảng dạy và phục vụ cộng đồng, NCKH là một trong ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus) được Nhà trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Từ năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp Trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (hai bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ.

Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành HTKTCTXD đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với môn học giảng dạy để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành đào tạo [H10.10.04.02].

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung giảng dạy được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [H10.10.04.03]. Một số đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp Trường trọng

điểm còn được Khoa XD tổ chức thành các buổi hội thảo, seminar để chia sẻ cho toàn bộ GV, SV, NCS, học viên cao học có quan tâm [*H10.10.04.04*].

Bảng 10.3 Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Phương pháp giảng dạy được cải tiến
1	Nghiên cứu hiệu quả việc sử dụng BIM Tools trong tính toán chi phí xây dựng công trình vừa và nhỏ tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thế Anh	Giảng dạy dựa trên dự án
2	Phân tích sự phức tạp của các dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	TS. Nguyễn Văn Minh	Giảng dạy dựa trên dự án
3	Nghiên cứu và xây dựng giải pháp giám sát nhiệt độ qua mạng Ethernet	ThS. Tạ Nguyễn Minh Đức	Thảo luận, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề
4	Nghiên cứu chế tạo thiết bị giám sát chất lượng giải nhiệt của bình ngưng	ThS. Đoàn Minh Hùng	Giảng dạy dựa trên dự án
5	Giải thuật nhận dạng sự cố trên đường dây truyền tải	TS. Nguyễn Nhân Bôn	Giảng dạy dựa trên dự án
6	Vận dụng triết lý giáo dục của chủ nghĩa hiện sinh để góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Trần Thị Thảo	Thảo luận, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề
7	Tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm rèn luyện kỹ năng hợp tác giải quyết vấn đề của sinh viên tại trường đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Đặng Thị Diệu Hiền	Học tập trải nghiệm

Bảng 10.4 Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Tên môn học sử dụng
1	Nghiên cứu hiệu quả việc sử dụng BIM Tools trong tính toán chi phí xây dựng công trình vừa và nhỏ tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thế Anh	TT BIM trong HTKTCTXD 1 TT BIM trong HTKTCTXD 2
2	Phân tích sự phức tạp của các dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	TS. Nguyễn Văn Minh	Quản lý dự án
3	Nghiên cứu và xây dựng giải pháp giám sát nhiệt độ qua mạng Ethernet	ThS. Tạ Nguyễn Minh Đức	Điều hòa không khí
4	Nghiên cứu chế tạo thiết bị giám sát chất lượng giải nhiệt của bình ngưng	ThS. Đoàn Minh Hùng	Kỹ thuật nhiệt - lạnh
5	Giải thuật nhận dạng sự cố trên đường dây truyền tải	TS. Nguyễn Nhân Bồn	Kỹ thuật điện công trình, Hệ thống điện công trình
6	Vận dụng triết lý giáo dục của chủ nghĩa hiện sinh để góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Trần Thị Thảo	Triết học Mác-Lênin
7	Tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm rèn luyện kỹ năng hợp tác giải quyết vấn đề của sinh viên tại trường đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Đặng Thị Diệu Hiền	Nhập môn ngành HTKTCTXD

Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động giảng dạy của GV giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết NH hơn với môn học.

Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Phương pháp giảng dạy được cải tiến
1	Nghiên cứu hiệu quả việc sử dụng BIM Tools trong tính toán chi phí xây dựng công trình vừa và nhỏ tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thế Anh	Giảng dạy dựa trên dự án
2	Phân tích sự phức tạp của các dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	TS. Nguyễn Văn Minh	Giảng dạy dựa trên dự án
3	Nghiên cứu và xây dựng giải pháp giám sát nhiệt độ qua mạng Ethernet	ThS. Tạ Nguyễn Minh Đức	Thảo luận, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề
4	Nghiên cứu chế tạo thiết bị giám sát chất lượng giải nhiệt của bình ngưng	ThS. Đoàn Minh Hùng	Giảng dạy dựa trên dự án
5	Giải thuật nhận dạng sự cố trên đường dây truyền tải	TS. Nguyễn Nhân Bôn	Giảng dạy dựa trên dự án
6	Vận dụng triết lý giáo dục của chủ nghĩa hiện sinh để góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Trần Thị Thảo	Thảo luận, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề
7	Tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm rèn luyện kỹ năng hợp tác giải quyết vấn đề của sinh viên tại trường đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Đặng Thị Diệu Hiền	Học tập trải nghiệm

2. Điểm mạnh

Do có nguồn gốc là trường sư phạm kỹ thuật nên một số đề tài NCKH của Khoa XD được tổ chức theo định hướng cải tiến về nội dung và phương pháp giảng dạy có liên quan đến các môn học chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Công tác chia sẻ và lan tỏa các kết quả NCKH có áp dụng vào cải tiến hoạt động giảng dạy của Khoa XD chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tăng cường tổ chức báo cáo chia sẻ các kết quả NCKH có áp dụng cho cải tiến hoạt động giảng dạy. - Đề xuất tăng định mức giờ phục vụ cho GV thực hiện các báo cáo chia sẻ những cải tiến về hoạt động giảng dạy từ các kết quả NCKH.	Khoa XD P.TC-HC	Hàng năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Viện SPKT là đơn vị có rất nhiều đề tài NCKH, dự án quốc tế về tăng cường năng lực giảng dạy cần chia sẻ kết quả với các khoa chuyên môn trong các lĩnh vực khác để học tập.	Viện SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

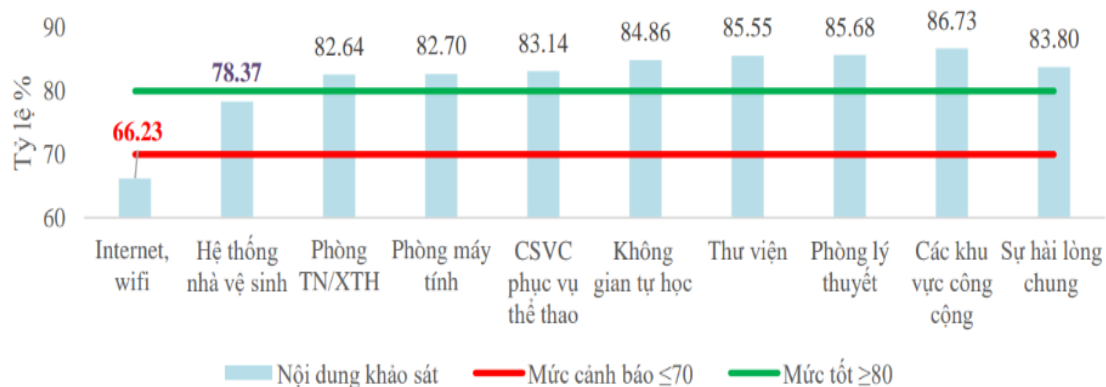
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

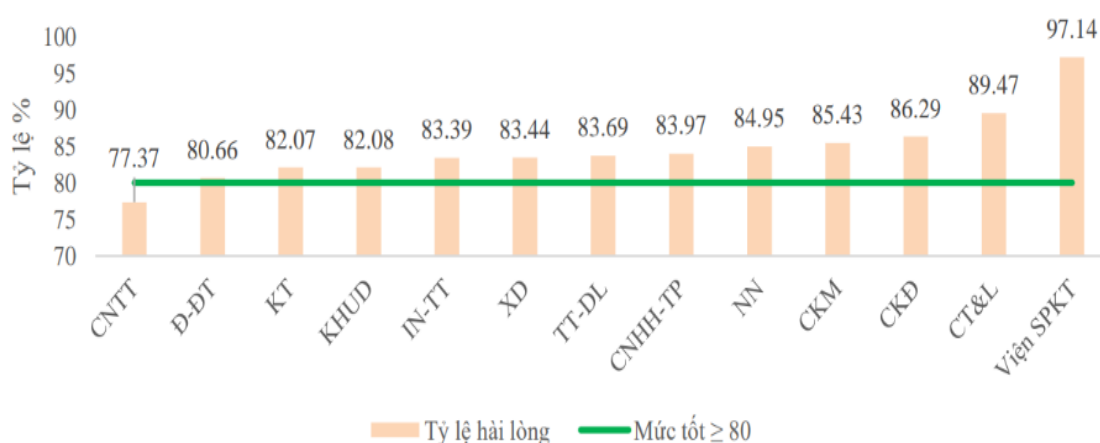
Đề thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường do P.KT&ĐBCL triển khai online mỗi năm một lần vào tháng 3 tại trang khảo sát <http://khaosat.hcmute.edu.vn> [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp chung cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các bên liên quan và đăng công khai trên website của P.KT&ĐBCL [H10.10.05.02].

Kết quả khảo sát SV về các dịch vụ hỗ trợ năm 2024 như ở Hình 10.1 cũng như trong các năm học trước đây, SV đang học luôn đánh giá rất cao về tổng thể khuôn viên Nhà trường tại các khu vực công cộng với nhiều mảng xanh và công viên thoáng mát, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ, nhiều không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa. Trong đó thư viện thường xuyên

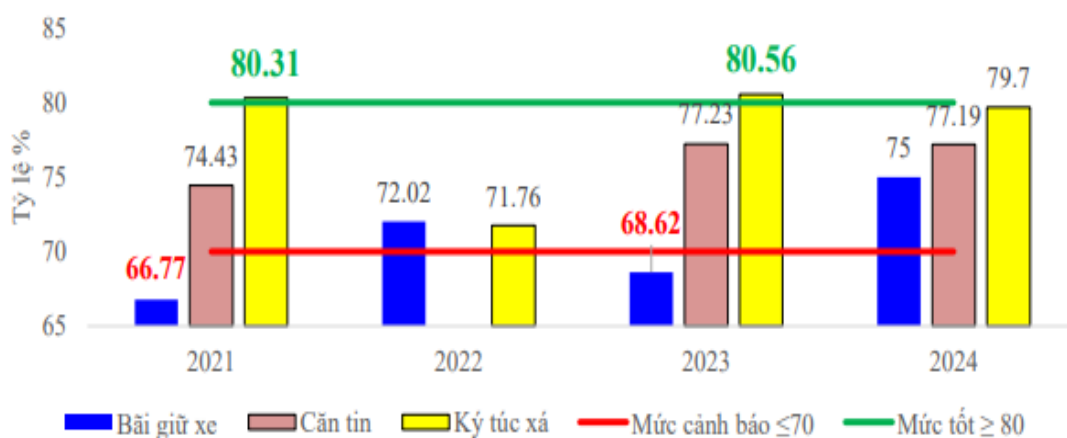
được SV đánh giá tốt về không gian tự học, tài liệu phong phú và đội ngũ CBHT thư viện nhiệt tình, thân thiện.



Hình 10.1 Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về CSVC của Nhà trường năm 2024



Hình 10.2 Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2024

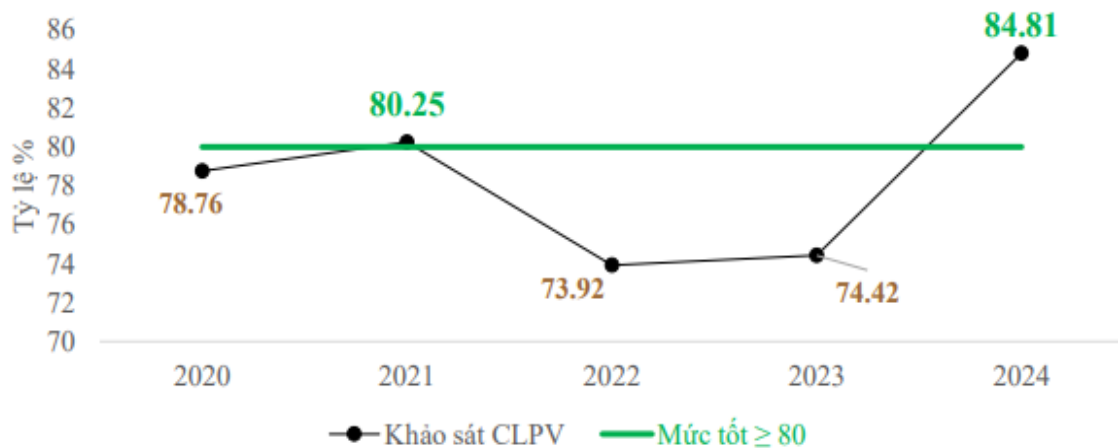


Hình 10.3 Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về bãi giữ xe, căn tin, ký túc xá cho SV (2021-2024)

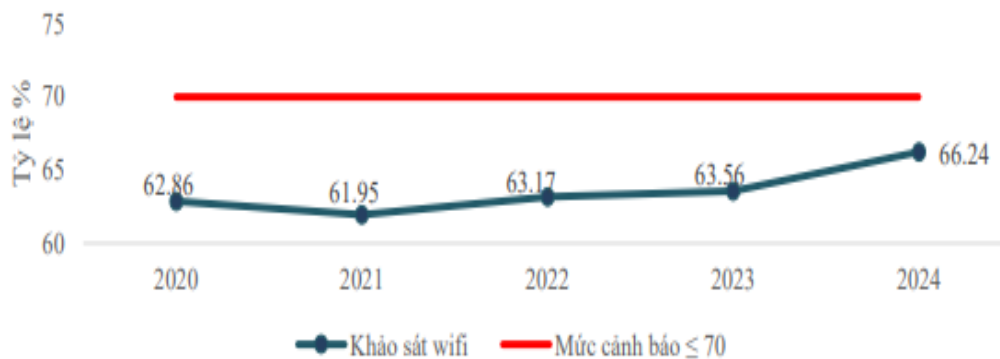
Khảo sát sự hài lòng của SV về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập như ở Hình 10.2 là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để BCN khoa lập các kế hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho giảng dạy các môn học thí nghiệm/thực hành.

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe, căn tin, ký túc xá trong Hình 10.3.

Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4 bên dưới. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022, 2023 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này, tuy nhiên năm 2024 sự hài lòng của SV tăng cao do Nhà trường rất chú trọng đầu tư và đẩy mạnh công tác tu sửa cơ sở vật chất



Hình 10.4 Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2020 – 2024)



Hình 10.5 Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2020 – 2024)

Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN khoa và Lãnh đạo nhà trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS-CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/Học kỳ. Trong đó từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/Bộ môn với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS-CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.05].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

3. Điểm tồn tại

- Một số hoạt động hỗ trợ như Wifi, Internet dù được cải tiến hàng năm và đã đạt theo yêu cầu của Thông tư 01 về Chuẩn cơ sở giáo dục ban hành tuy nhiên vẫn chưa giải quyết triệt để được nhu cầu của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.	TT.TTMT	2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát chất lượng phục vụ	Các đơn vị có liên quan trong các báo cáo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

P.KT&ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Đến năm 2024 Nhà trường ban hành Quyết định số 2528/QĐ-ĐHSPKT ngày 09/09/2024 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (BLQ) và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.06]. Quyết định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả 08 loại khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.6.

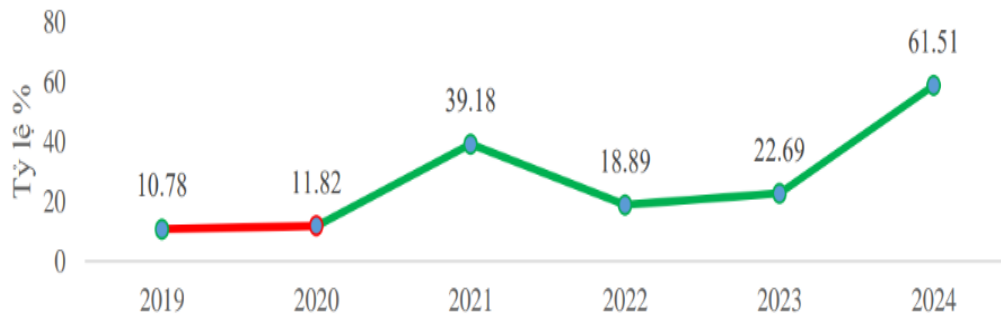
Bảng 10.6. Các loại khảo sát của Trường ĐHSPKT

TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	online.hcmute.edu.vn
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN trong vòng 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
3	KS Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
4	KS SV, HV về chất lượng phục vụ	SV HV	01 Theo thời gian tốt nghiệp của HV	Tháng 03	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
5	KS SV về hoạt động Tuyển sinh	SV	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
6	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
7	KS doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
8	KS các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

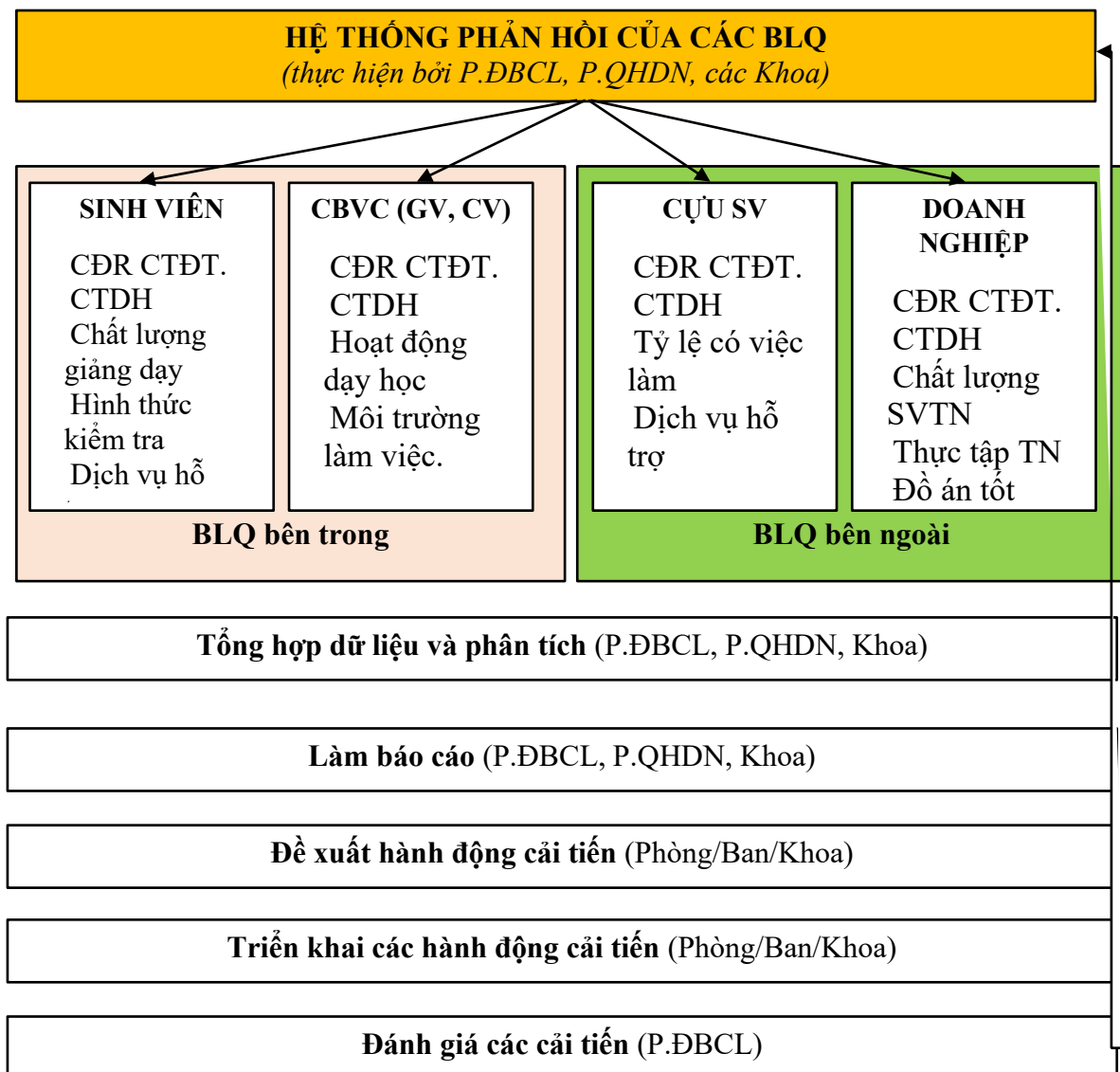
Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.7. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.

Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng giảng dạy và sự hài lòng về chất lượng phục vụ. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm

việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.



Hình 10.6 Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2019– 2024

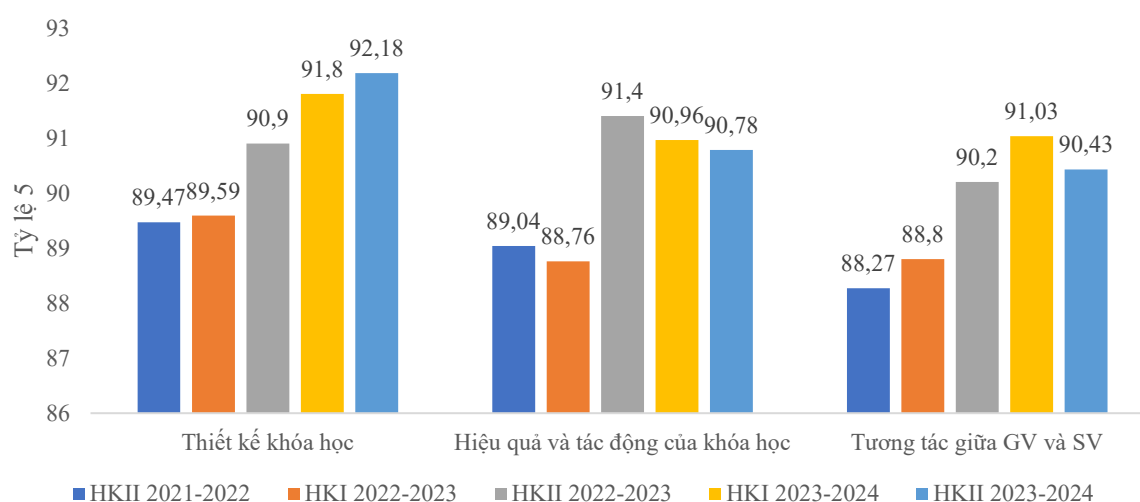


Hình 10.7 - Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo các yêu cầu đối với các dữ liệu khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy. Với hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp khi được triển khai bởi P.KT&ĐBCL từ trước năm 2020, tỷ lệ phản hồi của CSV luôn rất thấp như ở Hình 10.6. Từ đó, Nhà trường chuyển bước gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể do CSV cảm thấy trân trọng hơn khi nhận được email, thông báo từ Khoa chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2019-2024, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như sau:

- Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Nhà trường, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK1, năm học 2021-2022 [\[H10.10.06.03\]](#).



Hình 10.8 Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học toàn Trường có khóa MOOCs được giảng dạy từ năm 2021-2024

- Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 [\[H10.10.06.04\]](#). Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.KT&ĐBCL [\[H10.10.06.05\]](#).

- Trong năm 2023 P.KT&ĐBCL tham gia dự án khảo sát Cựu sinh viên của tổ chức bảo đảm chất lượng (AUN) Mạng lưới các trường đại học ASEAN về chương trình đào

tạo để tiếp tục có các kế hoạch cải tiến trong công tác khảo sát cũng như chương trình đào tạo của Nhà trường [H10.10.06.06].

Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường

TT	ĐƠN VỊ	HKI 22-23			HKII 22-23			HKI 23-24			HKII 23-24			HKI 24-25		
		GV	Khóa học	SV tham gia	GV	Khóa học	SV tham gia	GV	Khóa học	SV tham gia	GV	Khóa học	SV tham gia	GV	Khóa học	SV tham gia
1	CT&L	8	10	3.028	8	13	3.328	8	14	3.945	9	17	4.490	9	12	4.501
2	KHUD	6	7	971	6	7	1.128	7	7	1.119	5	6	998	6	7	1.098
3	KT	4	4	798	4	4	645	4	4	672	4	5	972	4	5	904
4	CNTT	4	5	411	2	2	153	3	3	413	2	3	190	2	3	281
5	XD	1	2	249	1	2	319	1	1	166	1	2	272	1	1	165
6	Đ-ĐT	10	12	776	3	7	631	3	4	423	1	1	75	0	0	0
7	CNHH-TP	1	1	72	0	0	0	1	1	103	1	1	69	1	1	43
TỔNG		34	41	6.305	24	35	6.204	27	34	6.841	23	35	7.066	23	29	6.992

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.

- Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống khảo sát doanh nghiệp được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành/nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương thức thu thập ý kiến doanh nghiệp để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến	P.QHDN	2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.KT&ĐBCL	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của Cựu SV và doanh nghiệp để tăng tỷ lệ phản hồi	Các khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

➤ **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan trong và ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

- Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

- Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các hoạt động dạy và học so với CDR MH một cách hệ thống. Việc đánh giá này được xem là định kỳ của Bộ môn, nhưng chưa có biểu mẫu để Bộ môn báo cáo

- Khoa chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 4,83/7

- Số tiêu chí đạt: 6/6

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là thông tin rất quan trọng, phản ánh một cách toàn diện chất lượng đào tạo mà CTĐT đặt ra. Dựa trên cơ sở đó, CTĐT cần có những hiệu chỉnh kịp thời nhằm tiếp tục phát huy những ưu điểm của các hoạt động đào tạo đang có, đồng thời có những cải tiến nhằm khắc phục triệt để những tồn tại hoặc nhược điểm để đảm bảo chất lượng đào tạo. Trường ĐHSPKT TPHCM đã từng bước thiết lập một hệ thống thu thập dữ liệu thường niên (Dashboard) với các

thông tin liên quan đến tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp hàng năm nhằm phân tích và đánh giá kết quả đầu ra của từng CTĐT của Nhà trường [H11.11.00.01]. Chủ trương này được triển khai và hỗ trợ tới từng khoa nhằm liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn.

Khoa XD và BM Kết cấu Công trình, là đơn vị quản ngành trực tiếp ngành HTKTCTXD, luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số thống kê được cung cấp bởi Phòng Đào tạo, đặc biệt là các thông số phản ánh hiệu quả đào tạo, đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT của ngành. Trong các cuộc họp HĐ KH&ĐT hoặc họp tổng kết hàng năm của Khoa và BM, các yêu cầu và ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chất lượng học, nâng cao chất lượng đầu ra hay tỷ lệ tốt nghiệp sớm và đúng thời hạn cũng thường xuyên được nhắc tới [H11.11.00.02], [H11.11.00.03]. Thông qua việc đối sánh kết quả đạt được của người học so với các CTĐT khác trong và ngoài trường, đơn vị quản ngành và giảng viên cùng đề xuất các giải pháp cải thiện cũng như đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, nâng cao đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo của sinh viên, từ năm 2005, Nhà trường đã xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong theo ISO 9001:2005. Nhà trường đã ban hành nhiều quy định, thiết lập và hướng dẫn quy trình theo dõi, giám sát quá trình học tập, thống kê dữ liệu đào tạo nhằm quản lý hiệu quả công tác đào tạo [H11.11.01.01].

Vào cuối mỗi năm học, Phòng Đào tạo và P.TS&CTSV có nhiệm vụ thống kê tỷ lệ đạt/không đạt, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học trên hệ thống quản lý đào tạo để báo cáo lãnh đạo Nhà trường. Dữ liệu này được tổng hợp và gửi đến các khoa cũng như được cập nhật lên Dashboard [H11.11.01.02]. Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/Bộ môn quản ngành tiến hành phân tích, đánh giá, từ đó đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch thực hiện nhằm cải thiện tăng tỷ lệ tốt nghiệp, đặc biệt là tỷ lệ tốt nghiệp sớm và đúng thời hạn như hỗ trợ mở lớp học phần theo nhu cầu, hỗ trợ đăng ký môn học [H11.11.01.03], [H11.11.01.04], [H11.11.01.05]. Bên cạnh đó, Khoa cũng có cơ chế nhắc nhở, giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này [H11.11.01.06]. Từ đó cải thiện tỷ lệ nợ môn, bỏ

học, thôi học. Các báo cáo đánh giá kết quả liên quan đến xử lý học vụ sẽ được công bố đến Bộ môn và quản ngành vào cuối mỗi năm học *[H11.11.01.07], [H11.11.01.08]*.

Tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo và xử lý học vụ ngành HTKTCTXD được trình bày ở Bảng 11.1.

Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ ngành HTKTCTXD

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV bị cảnh cáo học vụ			
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	>Năm 4
K2019	51	3	2	2	1
K2020	54	3	7	5	1
K2021	41	6	10	4	-
K2022	43	25	9	-	-
K2023	51	14	-	-	-
K2024	59	-	-	-	-

Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ SV bị cảnh báo học vụ qua từng năm có xu hướng giảm, tỷ lệ trung bình từ khoá 2019 tới khoá 2023 là 10%, lý do chủ yếu là SV chưa quen với việc tự học ở môi trường mới nên còn lơ là việc học. Thông qua các số liệu này, Khoa/BM đã liên hệ trực tiếp từng SV bị cảnh cáo học vụ thông qua các kênh liên lạc như điện thoại, Zalo, Facebook để tìm hiểu những khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình học tập. Các lý do chủ yếu là SV chưa quen với việc tự học ở môi trường mới, không đăng ký đủ tín chỉ yêu cầu, một vài SV có nguyện vọng chuyển ngành/trường khác,... Trường/Khoa/BM đồng thời thực hiện các hoạt động và quyết định quản lý nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và hỗ trợ SV hiệu quả hơn như: gửi thông báo nhắc nhở sinh viên có kết quả học tập thấp hoặc có nguy cơ bị cảnh báo học vụ, tổ chức tư vấn học tập thông qua trưởng ngành/Ban tư vấn SV để tư vấn phương pháp học, lựa chọn môn học phù hợp, rà soát mức độ khó, khối lượng môn học trong từng học kỳ để đảm bảo tính hợp lý, tổ chức các lớp ôn tập môn học cuối học kỳ... Với các phương án hỗ trợ người học, tỷ lệ sinh viên bị nợ môn có xu hướng giảm ở năm học 2024-2025.

Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của Sinh viên ngành HTKTCTXD được trình bày ở Bảng 11.2.

Bảng 11.2. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành HTKTCTXD

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	> Năm 4
K2019	51	0	2	8	1	2	3	0
K2020	54	0	13	8	0	3	4	0
K2021	41	0	2	0	0	0	4	1
K2022	43	0	0	0	2	4	-	-
K2023	51	-	-	-	-	-	-	-
K2024	59	-	-	-	-	-	-	-

Kết quả từ khóa 2019 đến khóa 2023 cho thấy, tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn trung bình là 14%, tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 13%. Đối với khóa 2019, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp, nguyên nhân phần lớn do hậu quả của dịch Covid làm trì hoãn việc học tập, thực hành trong phòng thí nghiệm, thực hành đối với các HP cần thực hành, việc thực hiện đồ án HP, đồ án tốt nghiệp đã cản trở việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Ngoài ra, một bộ phận SV chưa có kế hoạch học tập, rèn luyện ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của trường nên làm trì hoãn kế hoạch tốt nghiệp đúng hạn. Đối với tỷ lệ bỏ học, nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là sau thời gian học, SV nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành đào tạo, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các học phần trong thời gian đào tạo, nợ môn nhiều bị buộc thôi học. Với các trường hợp này, Nhà trường cũng ban hành các quy định liên quan đến việc giải quyết cho sinh viên tạm dừng hoặc thôi học *[H11.11.01.09]*.

Thông qua mô hình đảm bảo chất lượng bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo được theo dõi, giám sát, từ đó xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình hoạt động như sau:

P.KT-ĐBCL có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của sinh viên... từ các phòng ban chức năng.

Phòng Đào tạo thống kê dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy của mỗi giảng viên, tình hình đăng ký và học tập của sinh viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình... Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên và gửi về P.KT-ĐBCL.

Bộ phận Tuyển sinh và Công tác Sinh viên tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các chương trình đào tạo và cung cấp cho P.KT-ĐBCL vào tháng Ba.

Ban chủ nhiệm Khoa và Trưởng bộ môn quản ngành được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt môn học, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/Bộ môn/Ngành sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả đào tạo của từng Chương trình đào tạo hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp điều chỉnh đối với các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản nằm trong phạm vi hoạt động đào tạo và quyền hạn của đơn vị, Khoa/bộ môn có thể đưa ra các hướng thực hiện chủ động. Khoa/Bộ môn chủ trương GV dạy các HP năm 1 và năm 2 (Nhập môn ngành, Hình họa, vẽ kỹ thuật XD, Cơ học công trình, Cơ lưu chất,...) nỗ lực làm công tác cố vấn, định hướng ngành nghề (đặc biệt là HP Nhập môn ngành), tìm hiểu tâm tư của SV, tăng cường tuyên truyền, tư vấn, khuyến bảo để SV có định hướng học tập rõ, không bị lôi kéo vào các hoạt động đa cấp, chơi game...Khoa/Bộ môn còn chủ trương tăng cường mở thêm lớp học phần, mở lớp trong học kỳ hè để SV trả nợ, nhờ vậy mà tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn tăng đáng kể đối với các khóa 2020 và tốt nghiệp sớm đối với khóa 2021. Ngoài ra, các Phòng thực hành chuyên ngành (PLC Rockwell, PTN MEP, ...) luôn tạo điều kiện thuận lợi cho SV của ngành hoàn thành đồ án tốt nghiệp có chất lượng, kịp thời. GV Bộ môn còn liên hệ nhiều công ty, đặc biệt các công ty có ký kết hợp tác với Trường/Khoa để gửi SV đến thực tập tốt nghiệp và làm đồ án tốt nghiệp để giải quyết vấn đề thực tế. Ngoài ra, Khoa/Trường xây dựng nhiều chương trình định hướng nghề nghiệp qua các kênh chính thống của Trường/Khoa để giúp người học chọn đúng ngành nghề tương lai, giúp giảm tỷ lệ bỏ học do không chọn đúng ngành ngay từ ban đầu. Đối với những nguyên nhân lớn cần giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng Mục tiêu chất lượng hàng năm để đề xuất phối hợp triển khai thực hiện *[H11.11.01.10]*.

Báo cáo đối sánh kết quả đào tạo ngành HTKTCTXD được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo *[H11.11.01.11]*.

Bảng 11.3. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của Ngành HTKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường

T T	Khóa nhập học	Số lượng SV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học 2024-2025 (%)				Tỷ lệ bỏ học tổng cộng đến hết năm học 2024-2025 (%)			
			Ngành HTKT CTXD	Ngành CNKT CTXD	Trung bình Khoa	Ngoài trường	Ngành HTKT CTXD	Ngành CNKT CTXD	Trung bình Khoa	Ngoài trường
1	2019	51	22.22	29.33	27.87	-	11.77	9.09	16.19	-
2	2020	54	44.68	33.13	24.74	-	12.96	13.04	12.71	-
3	2021	41	5.56	-	7.19	-	12.20	14.47	10.63	-
4	2022	43	-	-	-	-	13.95	4.62	7.01	-
5	2023	51	-	-	-	-	-	-	-	-
6	2024	59	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung bình			24.15	31.23	19.93	-	12.72	10.31	11.63	-

Theo bảng đối sánh, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành HTKTCTXD đạt 24.15%, thấp hơn so với ngành CNKTCTXD, cao hơn so với tỷ lệ trung bình của khoa, tỷ lệ bỏ học trung bình là 12.72%, cao hơn so với ngành CNKTCTXD, thấp hơn so với tỷ lệ trung bình của khoa. Dựa trên số liệu này, Khoa/BM có thể đánh giá tổng thể mức độ đáp ứng chương trình đào tạo SV của khoa và ngành từ đó thông qua mục tiêu chất lượng hàng năm Khoa/BM sẽ từng bước cải thiện các chỉ số trên. Ngoài ra, Khoa thành lập các câu lạc bộ (Câu lạc bộ BIM Lab, Câu lạc bộ Tiếng Anh), tăng cường đội nhóm ôn tập mùa thi, thường xuyên nhắc nhở SV về tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ trong các buổi học để đảm bảo điều kiện đầu ra ngoại ngữ của CTĐT, tăng cường kết nối các công ty trong lĩnh vực xây dựng thông qua các buổi chuyên đề nhằm giúp SV định hướng công việc và yêu thích ngành nghề đã chọn, xin các xuất học bổng hỗ trợ SV hoàn cảnh khó khăn để giúp SV ổn định quá trình học tập.

2. Điểm mạnh

Khoa/Bộ môn quản ngành đánh giá kịp thời tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp, đặc biệt là chú trọng hỗ trợ người học hơn nữa trong quá trình học.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học cao do chưa yêu thích ngành học, chưa chú tâm vào việc học, quá trình chuyển đổi ngành nghề cũng như nghỉ học nhiều để đi làm thêm, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tư vấn hướng nghiệp để tăng sự yêu thích về ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa XD BM KCCT GV	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời hơn nữa.	P.ĐT Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo, trước khi sinh viên được công nhận tốt nghiệp phải hoàn thành tổng số tín chỉ của chương trình trong vòng 4 năm và được phép kéo dài không quá 4 năm với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên. Sinh viên hoàn thành đủ 150 tín chỉ trong thời gian 4 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những sinh viên hoàn thành chương trình quá thời gian trên được coi là tốt nghiệp muộn. *[H11.11.02.01]*

Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đúng hạn của ngành HTKTCTXD thể hiện trong Bảng 11.4 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp chưa cao, nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid giai đoạn 2021-2022 đã làm gián đoạn quá trình học tập cũng như làm khóa luận tốt nghiệp của SV ngành HTKTCTXD, bên cạnh đó tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn tăng cao cũng do yêu cầu cao hơn về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550, cao hơn các khóa trước).

Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa gần đây

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2019	4	4	22	5	-	-	-	-	-	-
2020	28	4	66	5	-	-	-	-	-	-
2021	5	4	-	-	-	-	-	-	-	-

Dựa trên kết quả khảo sát hàng năm trên trang Dashboard, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Nhà trường/Khoa và bộ môn với sinh viên, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, một số nguyên nhân chính dẫn đến sinh viên ra trường muộn hơn 4 năm là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, SV nợ các học phần cơ bản, nhiều SV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, phải đi làm thêm trong quá trình học nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số môn học khó đậu, v.v., có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của cá nhân [\[H11.11.02.02\]](#); [\[H11.11.02.03\]](#). Khoa/BM đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ như tổ chức các lớp ôn tập các học phần mà SV bị rớt nhiều, nhưng nhìn chung chưa đạt được hiệu quả như mong đợi, có thể do điểm đầu vào SV các ngành trong Khoa chưa cao.

So sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTKTCTXD với các chương trình khác của một số khoa trong trường được thể hiện trong Bảng 11.5. Qua đó, có thể nhận thấy sự tương đồng giữa các CTĐT, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành HTKTCTXD không có sự chênh lệch so với ngành khác trong khoa, trong trường.

Bảng 11.5 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành HTKTCTXD với các ngành khác trong và ngoài trường

TT	Khóa nhập học	Thời gian tốt nghiệp trung bình			
		Ngành HTKTCTXD	Ngành CNKTCTXD	Ngành CNKTMT	Ngoài trường
1	2019	4.7 năm	4.2 năm	4.6 năm	4.5 năm
2	2020	4.1 năm	4.1 năm	4.3 năm	-
3	2021	3.5 năm	-	-	-
Trung bình		4.1 năm	4.2 năm	4.5 năm	4.5 năm

Qua nhiều phương thức khác nhau đã được Nhà trường, Khoa XD và BM KCCT quản ngành triển khai để hỗ trợ sinh viên cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.6 [\[H11.11.02.04\]](#), [\[H11.11.02.05\]](#), [\[H11.11.02.06\]](#).

Bảng 11.6. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp	Thời điểm thực hiện
Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT [H11.11.02.07] .	23/12/2022
Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu [H11.11.02.08] .	Hàng năm
Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập [H11.11.02.09] .	Hàng năm
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV [H11.11.02.10] .	Áp dụng từ khoá 2019 tới nay
Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp [H11.11.02.11] ; [H11.11.02.12] ; [H11.11.02.13] .	Hàng năm
Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ [H11.11.02.14] ; [H11.11.02.15] .	02/05/2019

Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng khoa [H11.11.02.06] .	Hàng năm
---	---	----------

2. Điểm mạnh

Hệ thống dữ liệu Dashboard thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và khai thác có hiệu quả nhằm xác định các nhóm nguyên nhân của tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

Nhà trường và Khoa quản ngành linh hoạt, chủ động tìm hướng và các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục giảm thiểu tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được áp dụng chung cho toàn thể sinh viên nhưng trên thực tế có sự chênh lệch về mặt bằng năng lực ngoại ngữ giữa sinh viên các vùng miền, đô thị khác nhau. Hiện chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi tạo phong trào giúp Sinh viên học và làm quen với các dạng bài thi đầu ra.	Khoa Bộ môn Đoàn thanh niên	2025 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	GV quản ngành thường xuyên cập nhật dữ liệu trên trang Dashboard để có thể tư vấn hỗ trợ kịp thời	Khoa XD BM KCCT	2024–2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	GV/TVV theo sát, nhắc nhở, tư vấn/tạo điều kiện cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa XD BM KCCT Đội ngũ tư vấn	2024–2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi năm học, Khoa/Bộ môn phối hợp cùng P. KT& ĐBCL thực hiện khảo sát cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp nhằm tổng hợp tỷ lệ có việc làm của cựu sinh viên, tỷ lệ cựu sinh viên tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao.

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: Phòng ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng theo lịch phát bằng của P.ĐT 02lần/năm, hiện tại Khảo sát này đã được tạm dừng theo tờ trình số 54/TTr-ĐBCL ngày 28/11/2024 của P.ĐBCL về việc xin tạm dừng khảo sát sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng *[H11.11.03.01]; [H11.11.03.02]; [H11.11.03.03]; [H11.11.03.04]; [H11.11.03.05]*.

Ngoài ra, Ban liên lạc cựu sinh viên cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, hội thảo hàng năm, Khoa/bộ môn cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của Sinh viên ngành HTKTCTXD trong các năm qua được thể hiện qua Bảng 11.7 *[H11.11.03.06]; [H11.11.03.07]; [H11.11.03.08]*.

Bảng 11.7. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành HTKTCTXD

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp
	2023-2024
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	50%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	50%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	50%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	100%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	50%

4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	Từ 10 đến dưới 15 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:	
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-

Theo thống kê, trung bình sau 6 tháng tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong số sinh viên được khảo sát là 100%.

HTKTCTXD là một ngành mới nhưng đầy tiềm năng trong xu thế phát triển của xã hội hiện nay. Theo thống kê năm 2020 của Bộ Xây dựng, số lượng Kiến trúc sư, cử nhân nội thất tham gia vào các hoạt động xây dựng chất lượng cao còn rất khiêm tốn, đặc biệt là các công trình hoặc hạng mục thiết kế có yêu cầu đặc biệt. Nhiều dự án lớn và trọng điểm thường phải thuê các đơn vị tư vấn nước ngoài. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành Kiến trúc Nội thất luôn tăng thêm ổn định hàng năm [H11.11.03.09]. Tuy nhiên, đây là chuyên ngành đặc thù nên chế độ đãi ngộ, chính sách tiền lương, điều kiện làm việc có sự chênh lệch giữa cơ quan quản lý nhà nước và khối doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân... phụ thuộc rất nhiều vào vị trí việc làm, kỹ năng và năng lực của người tốt nghiệp.

Ngành HTKTCTXD đang ngày càng phát triển mạnh mẽ và đáp ứng nhu cầu cần thiết của xã hội khi đất nước bước sang thời kỳ đổi mới đòi hỏi phải có thêm nhiều công trình XD dân dụng, công nghiệp, dịch vụ và thương mại nhằm phục vụ cho sự tăng trưởng và phát triển của đất nước. Trong các công trình XD đó, hệ thống kỹ thuật là hết sức thiết yếu để đảm bảo sự làm việc lâu dài và hiệu quả cho người sử dụng. Cả nước hiện có hơn 7 triệu lao động làm việc trong ngành XD và tăng đều 400 nghìn đến 500 nghìn lao động mỗi năm. Với tốc độ phát triển như hiện nay thì số lượng lao động làm việc trong ngành XD vào năm 2030 có thể đạt tới con số khoảng 12 – 13 triệu người. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành XD luôn tăng thêm và ổn định hàng năm [H11.11.03.09].

Bảng 11.7 cho thấy rằng, tỷ lệ có việc làm sau thời gian thực tập tốt nghiệp hoặc

trước khi tốt nghiệp qua các năm khá cao, đạt 50%, tỷ lệ có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp chiếm 100%. Một vài trường hợp chưa có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp do tiếp tục học cao lên nên chưa có nhu cầu tìm việc hoặc vì các lý do riêng khác [H11.11.03.05].

Bên cạnh việc khảo sát tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau một năm tốt nghiệp nhằm thu nhận các phản hồi để có các biện pháp hỗ trợ CSV, ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với sản phẩm đào tạo của ngành cũng được chú trọng thực hiện thu thập nhằm cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra [H11.11.03.11]; [H11.11.03.12].

So sánh với các ngành khác trong trường và ngoài trường, tỷ lệ có việc làm đúng ngành hoặc ngành gần của SV ngành HTKTCTXD sau tốt nghiệp trong vòng 6 tháng là khá cao, thể hiện nhu cầu lớn của xã hội, kết hợp với mạng lưới kết nối doanh nghiệp, uy tín đào tạo của nhà trường và chất lượng đào tạo của ngành qua các đánh giá của DN. Đây là một minh chứng khẳng định vị trí của Bộ môn/Khoa/Nhà trường đối với thị trường lao động. So sánh với kết quả thống kê của Bộ GD-ĐT, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của ngành HTKTCTXD có xu hướng tăng [H11.11.03.13], trong đó HTKTCTXD thuộc Trường ĐHSPKT đạt tỷ lệ trung bình là 100% có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.

Bảng 11.8 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành HTKTCTXD với các ngành khác

CTĐT	Ngành HTKTC TXD	Ngành CNKTCT XD	Ngành CNKTMT	Ngoài trường
Tỷ lệ trung bình có việc làm trước tốt nghiệp (%)	50	52	53	-
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	50	44	31	-
Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	100	100	100	73

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: Khoa và Ngành duy trì tốt mối quan hệ với các Doanh nghiệp bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh

nghiệm làm việc, mời doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo cùng với NT [H11.11.03.14]; thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các buổi họp mặt CSV nhằm nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn, [H11.11.03.15] [H11.11.03.16]. Phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên cũng giúp điều chỉnh chương trình ngày càng phù hợp với xu thế xã hội của nhà tuyển dụng; tổ chức các chuyến tham quan thực tế đưa sinh viên đến doanh nghiệp, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế... Những hoạt động này đã giúp sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Để đạt được kết quả bước đầu khả quan trên, Nhà trường/Khoa/Ngành học đã có nhiều hoạt động đồng bộ nhằm hỗ trợ và xây dựng hình ảnh thuận lợi cho sinh viên khi tiếp cận Doanh nghiệp như:

Xây dựng được quy trình khảo sát SV tốt nghiệp hàng năm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.

Các số liệu tin cậy về việc làm của CSV sau tốt nghiệp một năm.

Khoa/Ngành tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của CSV so với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	P.KT&ĐBCL	2024–2028	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	Khoa XD BM KCCT	2024–2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn đối với hoạt động NCKH của sinh viên. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của sinh viên được xác định một cách rõ ràng như: sinh viên được thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của sinh viên; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD & ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác *[H11.11.04.01]*.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO *[H11.11.04.02]*. Cụ thể, vào mỗi tháng 3 hàng năm, phòng KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức đăng ký và thực hiện NCKH cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm với tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7 đến tháng 12 cùng năm. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV được thực hiện theo thời gian thống nhất thể hiện ghi trong hợp đồng NCKH *[H11.11.04.03]; [H11.11.04.04]; [H11.11.04.05]*.

Bảng 11.9. Số lượng đề tài NCKH cấp sinh viên toàn Khoa/Bộ môn

Đơn vị	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
		2020	2011	2022	2023	2024	
K. XD	1860	04	05	07	04	15	7,0
K. CNHH&TP	1255	06	05	15	-	-	7,8
K. CKM	4530	21	12	13	-	-	14

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV và được giám sát nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện *[H11.11.04.06]*. Theo thống kê của phòng khoa học và công nghệ, loại hình và số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được

thể hiện trong Bảng 11.9 [H11.11.04.07].

Một số đề tài cấp Khoa đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như Eureka, Sinh viên nghiên cứu khoa học, Sinh viên khởi nghiệp toàn quốc của Bộ GDĐT được trình bày trong Bảng 11.10 [H11.11.04.08].

Bảng 11.10. Các giải thưởng NCKH của Sinh viên khoa XD

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2019	2	Loa thành
	1	Eureka
	20	Festival
2021	5	Olympic
	9	Festival
2022	9	Olympic
2023	1	Loa thành
2024	4	Loa thành

Đối sánh với các ngành khác, với tỷ lệ trung bình trong khoa và ngoài trường, tỷ lệ SV tham gia NCKH của Bộ môn không cao (Bảng 11.11).

Bảng 11.11. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác

Ngành	Số lượng đề tài NCKH của SV						Tỷ lệ trung bình
	2019	2020	2021	2022	2023	2024	
HTKTCTXD	00	01	01	01	00	00	3,3
CNKTCTXD	01	01	01	02	01	02	1,4

Hàng năm, Khoa/BM đều khuyến khích, tuyên truyền, tạo các hoạt động thúc đẩy niềm say mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Từ 2020, kinh phí nghiên cứu khoa học SV đã được điều chỉnh tăng hàng năm, đồng thời giảm các thủ tục thực hiện đề tài. Hơn nữa, GV động viên SV tham gia NCKH thông qua chính sách tính giờ nhiệm vụ 3 cho GV nếu có hướng dẫn SV NCKH. Tuy nhiên, hiện nay theo kết quả thống kê thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của SV vẫn chưa cải thiện đáng kể. Có thể nguyên nhân phần lớn là các biện pháp đưa ra vẫn chưa thu hút được niềm say mê nghiên cứu khoa

học của SV hiện nay.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình hướng dẫn và giám sát SV NCKH.

Có đầy đủ nguồn lực như giảng viên có trình độ chuyên môn cao, CSVC trang thiết bị hỗ trợ SV NCKH

3. Điểm tồn tại

Có một số lý do chính làm cho tỷ lệ sinh viên ít tham gia các hoạt động NCKH như: chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; kinh phí thực hiện NCKH khá ít, thủ tục đăng ký khá phức tạp, đòi hỏi sản phẩm nghiệm thu ở mức độ cao so với mặt bằng chung của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí NCKH và giảm thủ tục thực hiện đề tài.	Khoa XD BM KCCT	2024–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích SV tham gia các đề tài/dự án NCKH của GV	Khoa XD BM KCCT	2024–2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và dịch vụ đào tạo, nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng nhằm thực hiện khảo sát đối với giảng viên, sinh viên, nhân viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp CBVC hàng tháng, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt, các buổi đối thoại SV...nhà trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

Với cấp độ Khoa và ngành học, hàng năm cũng thực hiện các khảo sát nhằm thu thập phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là khối Doanh nghiệp làm cơ sở để xây dựng

và hiệu chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT.

Đối với CBVC: Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng đào tạo và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ... được P.KT&ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trong toàn trường *[H11.11.05.05]*.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2020-2025 cho thấy, các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

Bảng 11.12. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc

Tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Trung bình
Điều kiện làm việc	82.11	77.10	68.43	74.59	86.75	78.60
Chính sách đào tạo và cơ hội thăng tiến	82.90	73.48	70.74	74.32	84.60	77.93
Cấp quản lý trực tiếp	87.11	84.57	80.64	77.30	87.69	83.46
Đồng nghiệp	89.34	88.04	82.13	78.70	92.82	86.21
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác giảng dạy (+ 3 mục Phòng lý thuyết + Phòng thực hành + nghiên cứu)	73.22	69.68	66.74	75.38	73.40	71.68
Trung bình	82.94	78.57	73.74	77.13	85.05	79.58

Đối với Sinh viên: Vào mỗi học kỳ, P.KT&ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của sinh viên về chương trình học, chuẩn đầu ra, hoạt động giảng dạy của từng môn học. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các Khoa/Bộ môn để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng giảng dạy với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm và 4 câu hỏi mở được trình bày ở bảng 11.13 *[H11.11.05.06]*, *[H11.11.05.07]*.

Bên cạnh đó, nhằm tăng cường mức độ hài lòng hơn từ phía người học, Khoa/Ngành cũng thực hiện các khảo sát không thường niên nhằm thu thập ý kiến phản hồi để tiếp tục

cải thiện các điều kiện phục vụ đào tạo một cách kịp thời *[H11.11.05.08]*.

Bảng 11.13. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy của Giảng viên

Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2018-2019	90,3	90,1	90,6	90,4
2019-2020	91,0	91,0	90,8	90,9
2020-2021	92,1	92,1	92,3	92,1
2021-2022	92,3	92,2	92,5	92,3
2022-2023	92,5	92,5	92,5	92,5
2023-2024	91,9	91,8	92,3	92,0

Chất lượng giảng dạy đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các phương pháp giảng dạy tích cực giữa các giảng viên.

Bảng 11.14. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%)

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Trung bình
Sự hài lòng về cán bộ hỗ trợ	79.52	82.13	83.01	83.85	80.25	81.18	86.43	82.34
Sự hài lòng về cơ sở vật chất	71.25	75.48	78.43	79.98	77.87	78.60	83.80	77.92
Sự hài lòng về chất lượng phục vụ	78.47	81.07	79.36	80.80	78.76	78.97	81.91	79.91
Sự hài lòng chung về nhà trường	78.60	81.14	78.76	80.25	73.92	74.42	84.81	78.84

Ngoài chất lượng đào tạo, Sinh viên còn được khảo sát về chất lượng phục vụ trong nhà trường. Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ được trình bày trong Bảng 11.14 cho thấy, chất lượng phục vụ của Nhà trường từng bước được cải thiện và tăng dần qua các năm, các tiêu chí đều đạt trung bình từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của Trường ĐHSPKT đã mang lại những kết quả nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của sinh viên *[H11.11.05.09]*.

Đối với Cựu sinh viên: Quá trình khảo sát được Khoa và Bộ môn thực hiện đối với các cựu sinh viên tốt nghiệp sau một năm bằng hình thức trực tuyến hoặc qua các kênh liên lạc của Hội. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT và chất lượng phục vụ. Kết quả khảo sát cựu sinh viên hàng năm trong Bảng 11.15 cho thấy, hơn 68.8% cựu sinh viên hài lòng với chất lượng đào tạo của nhà trường và cho rằng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của họ *[H11.11.05.10]*.

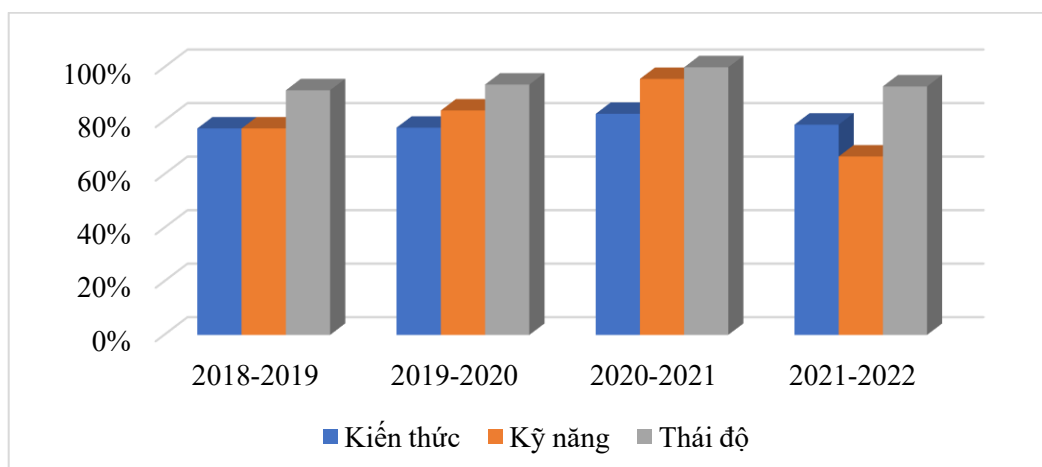
Bảng 11.15. Sự hài lòng của CSV về Nhà trường

Giá trị	Ngành HTKTCTXD	Ngành CNKTCTXD	Ngành CKCTM
Chương trình đào tạo	50.00	74.77	78.24
Đội ngũ Giảng viên	50.00	85.59	82.94
Đội ngũ Nhân viên phòng ban/trung tâm	50.00	67.57	74.12
Chất lượng phục vụ	50.00	65.26	64.29
Hạ tầng công nghệ thông tin (mạng internet, wifi, hệ thống máy tính, hệ thống dạy học trực tuyến)	50.00	48.42	48.41
Trang thiết bị phòng thực hành, xưởng thực tập	50.00	65.77	68.24
Trang thiết bị phòng học lý thuyết, giảng đường	50.00	72.07	72.35

Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ Khoa/Ngành cũng được đối sánh với các Khoa và Ngành khác trong phạm vi nhà trường cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Sau khi tiếp thu, tổng hợp ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp, một số giải pháp đã được thực hiện như: bổ sung thêm kiến thức nền tảng chuyên biệt; tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên, tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với hoạt động đào tạo của khoa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

Đối với Doanh nghiệp: Phòng QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp bên ngoài về chất lượng sinh viên từ năm 2019 thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng đào tạo, hàng năm Khoa/Bộ môn thường khảo sát ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về mức độ hài lòng đối với công việc của sinh viên thực tập tại doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của sinh viên ở mức tốt và rất tốt (80% trở lên). Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp đã giúp Khoa đánh giá tổng thể thực trạng của sinh viên và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của họ. [\[H11.11.05.11\]](#), [\[H11.11.05.12\]](#).



Hình 11.1. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV ngành HTKTCTXD

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, Doanh nghiệp đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV ngành HTKTCTXD với mức từ tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ trung bình là 78,9%, 80,8% và 94,5% tương ứng.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, doanh nghiệp...) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Từ đó khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	P.KT&ĐBC L	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	P.KT&ĐBC L Khoa Bộ môn	2024 – 2030	Thực hiện định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ NH NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

- Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của nhà trường.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5/7

- Số tiêu chí đạt: 5/5

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Phần III

KẾT LUẬN

Trường ĐHSPKT, Khoa XD, BM KCCT đã thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT HTKTCTXD một cách khách quan, đúng bản chất và tuân thủ theo các quy định hiện hành. Đây là nỗ lực rất lớn của tập thể CBVCKhoa XD và các Phòng Ban chức năng cũng như các cấp lãnh đạo nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ NH, các hoạt động PVCĐ.v.v. Thông qua việc viết báo cáo, thu thập minh chứng, Nhà trường cũng như tập thể GV có cơ hội để đưa ra những cải tiến và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ. Tự đánh giá để thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, trong khi những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để tìm cách khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho NH thích ứng kịp thời với những thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực đào tạo, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

Về Mục tiêu và CDR của CTĐT(TC1)

CDR của CTĐT HTKTCTXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CDR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của NH sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Về Bản mô tả CTĐT (TC2)

CTĐT HTKTCTXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CDR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết cho từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CDR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Nội dung của từng học phần có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng

học phần có liên quan chặt chẽ với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong chương trình dạy học giúp cho NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT để thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Về Đánh giá KQHT của NH(TC5)

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và công bố công khai tới NH, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Nhà trường và Khoa XD có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ cán bộ viên chức nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH(TC8)

Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ NH kịp thời. Các quy định, quy chế đào tạo luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV giảng dạy và đội ngũ quản lý thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học

tập của NH. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo, đầu tư.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập nhật mới. Nhà trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Nhà trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL. Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV, SV tích cực tham gia NCKH.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCLĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NH NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến

Về Mục tiêu và CĐR của CTĐT(TC1)

Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

Về Bảng mô tả CTĐT (TC2)

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, CSV.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Khoa chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi học phần và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của NH ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

Về Đánh giá KQHT của NH(TC5)

Chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc thực hiện việc KTĐG, kế hoạch KTĐG các môn học có thể trùng thời điểm trong học kỳ gây quá tải cho NH. Thủ tục phức khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để NH có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của Khoa XD.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH(TC8)

Hệ thống giám sát của NH cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã

đăng ký. Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ; tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện ngoại ngữ.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Nhà trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ người dùng.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR môn học. Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Về Mục tiêu và CDR của CTĐT(TC1)

Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

Về Bản mô tả CTĐT (TC2)

Tăng cường hoàn thiện các CDR của CTĐT. Định kỳ rà soát và thống nhất đề cương chi tiết học phần với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

Về Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3)

Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

Về Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4)

Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các học phần. Tăng cường hỗ trợ người NH nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

Về Đánh giá KQHT của NH(TC5)

Cải tiến quy trình KTĐG mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào quá trình KTĐG.

Về Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6)

Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng nghiên cứu cho đội ngũ.

Về Đội ngũ nhân viên (TC7)

Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của NH, các BLQ về thái độ, năng lực làm việc và phục vụ của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH(TC8)

Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa NH với Nhà trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ NH.

Về CSVC và trang thiết bị (TC9)

Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác giảng dạy và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng, tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH.

Về Nâng cao chất lượng (TC10)

Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR môn học. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

Về Kết quả đầu ra (TC11)

Tăng cường dữ liệu đối sánh của các BLQ, các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016)

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Sư phạm Kỹ Thuật Tp. Hồ Chí Minh

Mã: SPK

Tên CTĐT: Hệ Thống Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng

Mã CTĐT: 7510106

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,0	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,0	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,0	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,4	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					4					
Tiêu chí 5.4					4					



Handwritten signature

Tiêu chí 5.5					4					
Tiêu chuẩn 6								5,0	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5,0	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,0	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5,0	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,83	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chí 10.4					4					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,92	50	100

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

KT, HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
 KỸ THUẬT
 TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Châu Đình Thành

04/07/2025

Phần IV

PHỤ LỤC

Phụ lục I

Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: SPKT

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 01 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (028) 38968641 Số Fax: (028) 38964922

E-mail: ptchc@hcmute.edu.vn Website: <https://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Xây Dựng

Bộ môn Kết Cấu Công Trình

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

Department of Structural Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KXD

Tiếng Anh: FCE

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7510102

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 10.06, Tòa nhà trung tâm, 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: fce@hcmute.edu.vn Website: <https://fceam.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2002

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình.v.v. quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Khoa Kỹ thuật Cơ sở và trải qua hơn 49 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ đào tạo và NCKH của Trường ĐHSPKT. Hiện tại, Khoa XD có 6 Bộ môn chịu trách nhiệm chuyên môn cho đào tạo 7 ngành trình độ đại học, 2 CTĐT thạc sĩ và 2 CTĐT tiến sĩ. Khoa đảm bảo đào tạo kỹ sư XD với chất lượng cao theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc.

Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật

Tầm nhìn: Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Thành tích nổi bật:

Danh hiệu thi đua

Năm/Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT TPHCM

2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số Số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số Số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ- ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

Khen thưởng của Nhà trường và Bộ GD&ĐT

Năm/Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số Số 1170/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM
2019 - 2020	Thưởng của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT TPHCM do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số Số 1365/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TPHCM

Hoạt động đảm bảo chất lượng

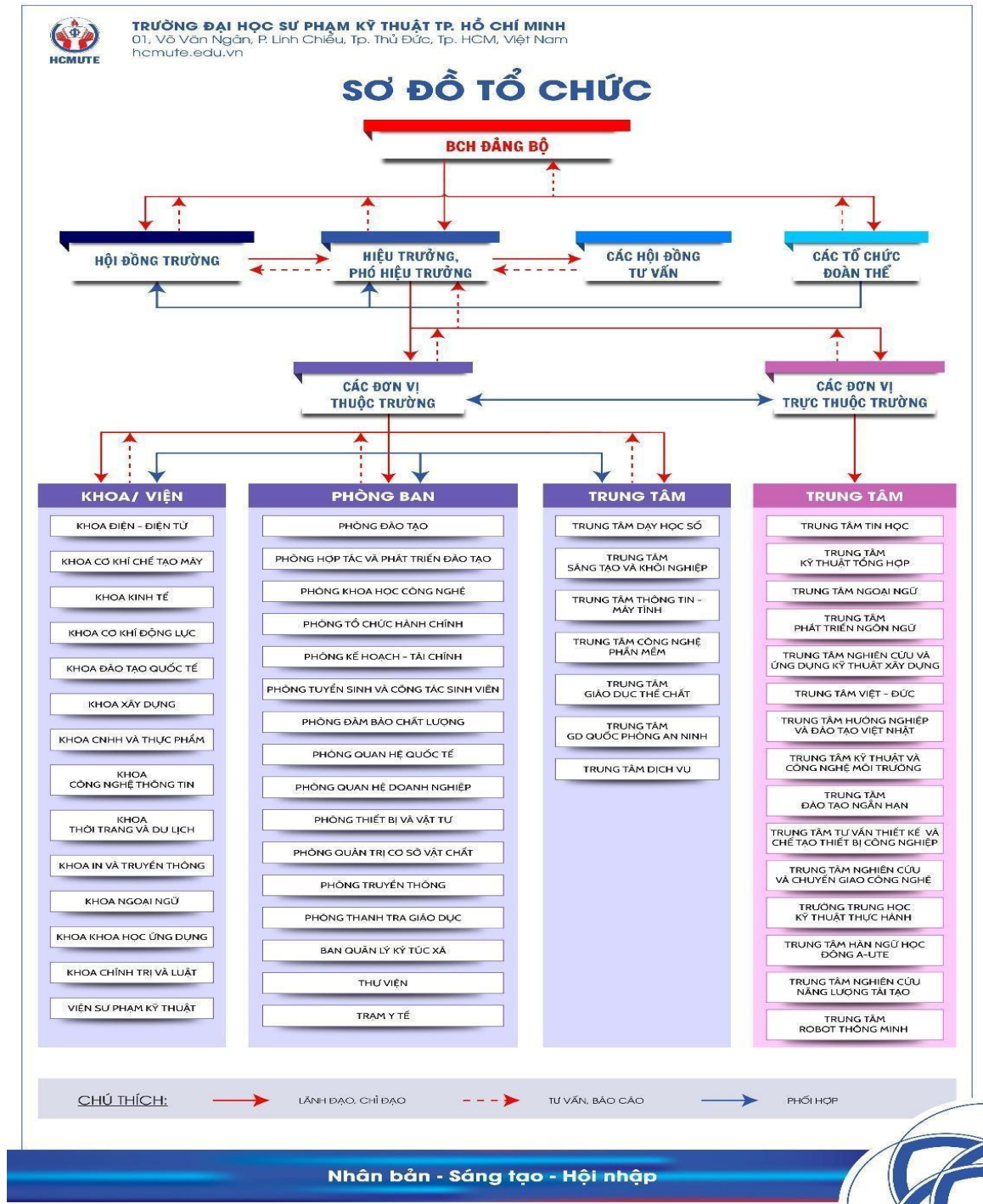
Khoa XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV.v.v.

Khoa XD đã có 01 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2017 đến năm 2022, chính là CTĐT CNKTCTXD và đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐH SPKT TPHCM

Tính đến 30/5/2025, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện và 07 Trung tâm (xem Hình 1). Trường đào tạo 3 trình độ: TS – 07 ngành; thạc sỹ – 17 ngành; đại học – 51 ngành. Cấp quản lý, quản trị cao nhất của Trường ĐHSPKT TPHCM là Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng Trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM

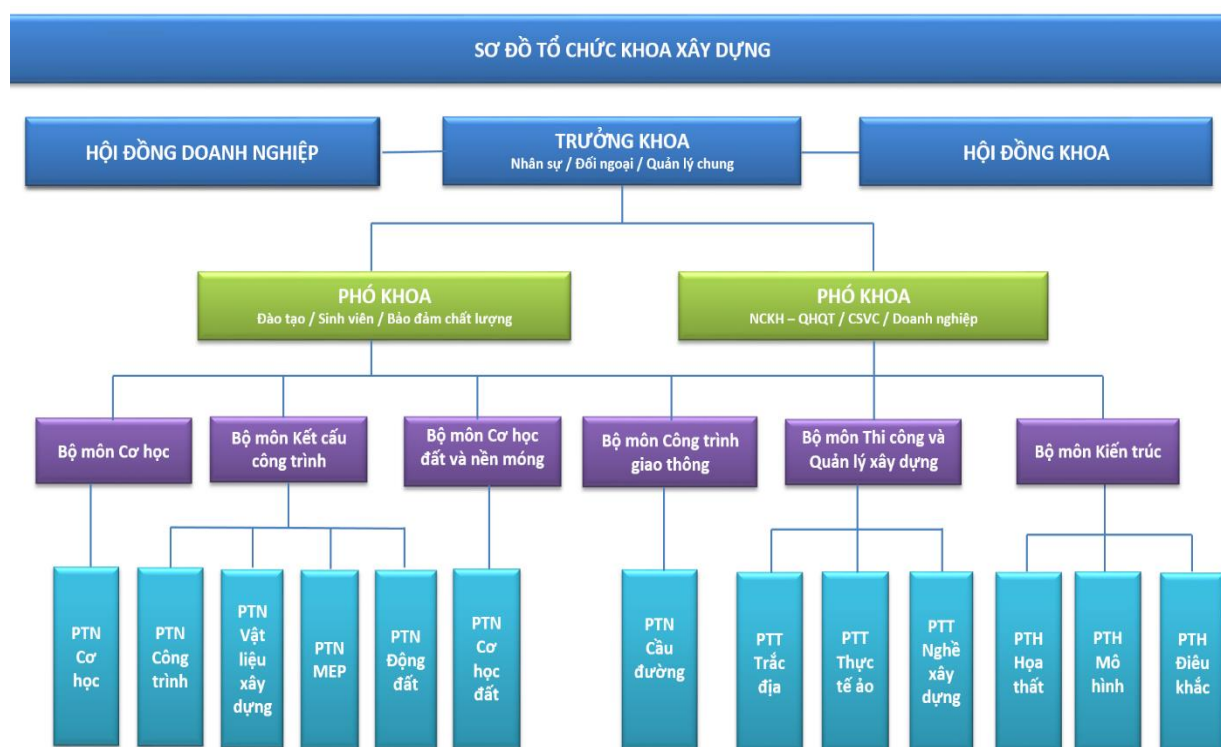
Tính đến ngày 09/4/2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có 859 viên chức và người lao động thuộc đội ngũ cơ hữu. Trong đó, có 252 nhân sự thuộc khối hành chính và 607 giảng viên (60 phó giáo sư, 231 tiến sĩ, 304 thạc sĩ và 12 đại học). Nhà trường có 103 viên chức giữ các chức vụ quản lý từ cấp Khoa/Phòng/Ban trở lên.

Hội đồng Trường ĐHSPTK TPHCM nhiệm kỳ 2020 – 2025 bao gồm 20 người; có Chủ tịch, Thư ký và một số thành viên (trong đó: Đại diện lãnh đạo các đơn vị trong trường – 12 người, đại diện cơ quan cấp trên – 01 người, một số thành viên hoạt động trong lĩnh

vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh ngoài trường – 06 người), đại diện người học – 01 người.

Ban Giám hiệu của Trường ĐHSPKT TPHCM hiện có 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, mảng Đảm bảo chất lượng, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

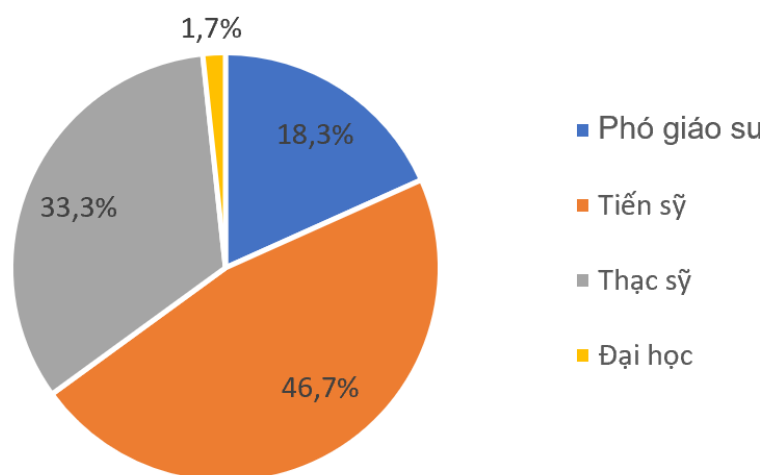
23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng



Hình 2. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD

Khoa XD hiện tại có 6 BM, bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và QLXD; BM Công trình giao thông; và BM Kiến trúc; và có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và NCKH của GV và SV (xem Hình 2). Trong đó, BM Kết cấu công trình quản ngành HTKTCTXD (bậc ĐH) từ năm 2018 đến nay.

Cơ cấu nhân sự của Khoa XD hiện tại (tính đến tháng 4/2025) có 60 CBVC, bao gồm 11 PGS (18,3%), 28 TS (46,7%), 20 ThS (33,3%) và 1 Cử nhân (1,7%) (xem Hình 3).



Hình 3. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
I	BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC						
1	Hội đồng trường	Trương Thị Hiền	1979	TS	Chủ tịch	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Hiệu trưởng	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Quách Thanh Hải	1972	TS	Phó Hiệu trưởng	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Ban giám hiệu	Châu Đình Thành	1975	PGS.TS	Phó Hiệu trưởng	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
II	TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN						
1	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
III	PHÒNG BAN						
1	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn
2	Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuân	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Võ Viết Cường	1975	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0986.523.475	cuongvv@hcmute.edu.vn
4	Phòng Hợp tác và Phát triển đào tạo	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.806	haint@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Đỗ Thành Trung	1977	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0989.881.588	trungdt@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	conght@hcmute.edu.vn
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Huỳnh Phước Sơn	1967	TS	Trưởng khoa	093.639.216	sonhp@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Phụ trách đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	<u>Tram Y tế</u>	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn
IV	TRUNG TÂM						
1	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
2	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
3	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn
4	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn
5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Trần Văn Sỹ	1975	ThS	Trưởng đơn vị	0909.342.362	sytv@hcmute.edu.vn
6	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
7	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
8	Sáng tạo Khởi nghiệp và Chuyển giao công nghệ	Lê Tấn Cường	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0909.744.100	cuonglt@hcmute.edu.vn
V	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT						
1	BCN Khoa xây dựng	Trần Vũ Tự	1982	TS	Trưởng khoa	0931.282.881	tutv@hcmute.edu.vn
2	BCN Khoa xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Phó trưởng khoa	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
3	BCN Khoa xây dựng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Phó trưởng khoa	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn
VI	CÁC BỘ MÔN						
1	Thi công và Quản lý xây dựng	Hà Duy Khánh	1986	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0932.137.148	khanhhd@hcmute.edu.vn
2	Kết cấu công trình	Phạm Đức Thiện	1984	TS	Trưởng Bộ môn	0949596128	thienpd@hcmute.edu.vn
3	Công trình giao thông	Nguyễn Duy Liêm	1973	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0913.171.844	liemnd@hcmute.edu.vn
4	Kiến trúc	Đỗ Xuân Sơn	1972	TS	Trưởng Bộ môn	0961.330.679	sondx@hcmute.edu.vn
5	Cơ học	Phạm Tấn Hùng	1981	TS	Trưởng Bộ môn	0983.236.222	hungpht@hcmute.edu.vn
6	Cơ học đất – nền móng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Trưởng Bộ môn	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Ngành Quản lý xây dựng; Ngành HTKTCTXD; Ngành Kiến trúc; Ngành Kiến trúc nội thất; Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo TS:

Khoa XD có 02 CTĐT tiến sỹ, gồm: TS Kỹ thuật Xây dựng và Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS:

Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ là Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 9

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	49	11	60

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	49	11	60
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	2	0	2
	Tổng số	51	11	62

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0
2	PGS	11	0	6	5	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	28	0	23	5	0	0
5	ThS	20	0	18	0	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	59	0	47	10	2	0

Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng được tính trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa và 01 chuyên viên PTN

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 57 người (không tính 2 Thư ký Khoa và 1 chuyên viên PTN), tổng số CBVC là 60 người.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 95,0%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sỹ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	3,0	11	0	6	5	0	0	22,5
3	TSkhoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	2,0	28	0	23	5	0	0	49,0
5	ThS	1,0	20	0	18	0	2	0	18,4
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		59	0	47	10	2	0	89,9

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến tháng 4/2025, không tính 2 TK Khoa và 1 CV)

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi(số người):

[illegible]

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
2	PGS	11	19,3	11	0	0	6	2	3	0
3	TSkhoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	28	49,1	25	3	0	8	20	0	0
5	ThS	18	31,6	11	6	0	10	6	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	57	100	48	9	0	24	28	5	0

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 9/2024, không tính 2 Thụ ký Khoa)

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,9 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 68,4%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 31,6%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2025)

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	93,10
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	55,17	5,17
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	44,83	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	1,72
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Sinh viên

Ngành Hệ Thống Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng							
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021	410	58	1/7	54	22,75	23,55	0
2021-2022	443	48	1/9	41	23,75	24,36	0
2022-2023	220	46	1/5	43	18,10	22,45	0
2023-2024	364	61	1/6	51	21,00	22,09	0
2024-2025	446	65	1/7	59	22,22	22,96	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	54	104	143	178	221
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	07	13	25	18	23
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	07	10	13	12	19
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,5	5,5	5,5	5,4	5,4

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng(người)	0	1	1	2	1
Tổng số sinh viên đang học	51	105	145	178	220
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0%	1,0%	0,7%	1,1%	0,5%

Ghi chú: Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	2
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Ghi chú: Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng.

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Theo khảo sát CSV trong 5 năm gần đây, tỷ lệ có việc làm của CNKTCXD luôn ở mức cao, sinh viên có thể sử dụng kiến thức học được từ ghế Nhà trường áp dụng vào công việc thực tế (49,9%). Mức lương trung bình đạt mức khá và tăng đều theo năm khảo sát.

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	-	2
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	-	-	-	4
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☑ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	50
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	50
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☑ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	-	-	50 100
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).	-	-	-	-	10-15
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☑ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	1	2	6
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	3	2	1	1	7
3	Đề tài cấp trường	0,5	17	25	24	21	31	59
	Tổng		17	28	26	24	34	72

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 72

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,26 (=72/57 GV)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tổng thu học phí đại học chính quy	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2019	35.623	479.142	7,43%	45.67
2	2020	44.479	520.799	8,54%	56.45
3	2021	39.383	664.234	5,93%	49.66

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tổng thu học phí đại học chính quy	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
4	2022	36.901	671.186	5,50%	46.71
5	2023	43.556	749.339	5,81%	52.54
6	2024	45.601	885.612	5,15%	53.15
Trung bình		40.924	661.719	6,39%	50.70

Ghi chú: Các số liệu được thống kê chung cho toàn trường vì dữ liệu không thể tách riêng cho đơn vị thực hiện CTĐT

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	7	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	20	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	3	7	53	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	3	1	0	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		5	1	0	1	0	10

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 10

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18(=10/57 GV)

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	12	3	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	12	3	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	33	26	36	47	62	306
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	51	29	22	37	37	176
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		84	55	58	84	99	482

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 482

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,46 (=482/57 GV)

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	30	0
Từ 6 đến 10 bài báo	15	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	38	45	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	43	12	11	18	10	94
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	1	10	2	5	9
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		43	13	21	20	15	103

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 103

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81 (=103/57 GV)

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	32	25	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	10	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	42	25	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0

2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	0	0	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	3	0	1	0	0	4
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	5	7	4	15	17.5
	Tổng***		9	5	8	4	15	25.5

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	23	14	9	1	4
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	1	4	0

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Eureka, Olympic & Loa Thành

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 308.494,10 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT HTKTCTXD (tính bằng m²) được tính theo tổng của hai mục bên dưới:

- Mục 1: phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính dùng chung cho cả trường: 42.202m²

- Mục 2: dùng riêng cho từng Khoa

+ Văn phòng/khuôn viên do Khoa trực tiếp quản lý: 530m²

+ Xưởng thực hành/thực tập, PTN: 2.017m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11.314m²
- Nơi học: 100.872m² (phòng học + PTN + xưởng thực hành)
- Nơi vui chơi giải trí: 17.786 m² (nhà đa năng + sân vận động)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 86.783m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.75 m²/SV
- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 4,08 m²/SV (theo thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 31/12/2024)

(Tổng diện tích phòng học là 186.114,87 m² và số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 31/3/2025 là 23.123 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 206 giáo trình & TLTK chuyên ngành HTKTCTXD (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng (toàn trường): 556 bộ
- Dùng cho người học học tập (toàn trường): 1521 bộ
- Tỷ số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (toàn trường): 0,065 (1521 máy/23.123 SV)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 57 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký và 1 chuyên viên PTN)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 95%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 68,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 31,6%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) theo học CTĐT HTKTCTXD: 248 (trung bình 5 năm 2019-2024)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 2,76 (đã quy đổi số GV theo học hàm/học vị, tính đến năm 2024-2025)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn so với số tuyển vào (%): 1,00% (K2019)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 50%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 50%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 50% sau 6 tháng và 100% sau 12 tháng.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10-15 triệu đồng/tháng (khi nhận việc)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): -

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): -

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,26 (72 đề tài/57 GV)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 50,7 (trung bình 5 năm từ 2019-2024), số liệu này tính cho toàn trường.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,45

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,065 (1551 máy/23.123 SV)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.75 m²/SV.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,40

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II

Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 672/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập “Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo
Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng – trình độ Đại học”
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 187/NQ-HĐT ngày 23/10/2024 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-ĐHSPKT ngày 01/11/2024 về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/02/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025;



Căn cứ thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng - trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

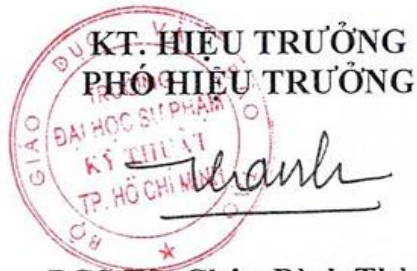
Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng - trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, Đánh giá ngoài Chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*TS*/

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL (02b).



PGS.TS. Châu Đình Thành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục I

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Lê Hiếu Giang	Hiệu trưởng	Chủ tịch: - Chỉ đạo công tác triển khai TĐG - Kí các văn bản hồ sơ thầu
2	Châu Đình Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch: - Phê duyệt kế hoạch TĐG và kí các văn bản triển khai công tác kiểm định do Chủ tịch uỷ quyền - Giám sát, đôn đốc công tác TĐG
3	Trần Vũ Tự	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch: - Triển khai công tác TĐG tại Khoa
4	Nguyễn Văn Hậu	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên Thư ký: - Triển khai công tác thu thập minh chứng, hỗ trợ cung cấp các MC cấp Khoa - Tổng hợp, rà soát, hiệu chỉnh Báo cáo TĐG trước khi nộp về Phòng Đảm bảo chất lượng
5	Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Thành viên: - Chịu trách nhiệm giám sát, hỗ trợ trình ký văn bản - Phân công đội ngũ cung cấp minh chứng của đơn vị đang quản lý, dữ liệu cho Khoa theo đề xuất của phòng ĐBCL kịp thời
6	Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
		tạo	- Điều phối cung cấp các chỉ số về hoạt động đào tạo
7	Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên: - Điều phối các đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu viết báo cáo TĐG - Lập kế hoạch triển khai viết Báo cáo TĐG - Tập huấn công tác viết báo cáo TĐG
8	Phạm Đức Thiện	Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
9	Trần Tuấn Kiệt	Phó trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
10	Phan Thành Chiến	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
11	Nguyễn Ngọc Dương	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
12	Lê Trung Kiên	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
13	Đặng Văn Dũng	Sinh viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng

Danh sách gồm 13 cá nhân. /

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục II

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Hậu	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Trưởng Ban thư ký
2	Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Thành viên
3	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thư ký Khoa Xây dựng	Thành viên

Danh sách gồm 3 cá nhân./

V
A
Đ
H
A
I
T
H
H
O

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục III

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Trần Tuấn Kiệt	Phó Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 1, 3
2.		Phan Đức Hùng	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 2
3.		Phạm Đức Thiện	Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
4.		Ngô Việt Dũng	Giảng viên khoa Xây dựng	
5.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
6.		Nguyễn Thanh Tú	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
7.		Phạm Đức Thiện	Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
8.		Phan Thành Trung	Giảng viên khoa Xây dựng	
9.		Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Hỗ trợ minh chứng, số liệu về đào tạo
10.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Nguyễn Ngọc Dương	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
11.		Trần Văn Thiên	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 7

(Handwritten signature)

STT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
12.		Trần Thanh Tài	Giảng viên khoa Xây dựng khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 6, 7
13.		Bùi Xuân Bách	Giảng viên khoa Xây dựng	
14.		Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Hỗ trợ minh chứng, số liệu về nhân sự
15.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Lê Trung Kiên	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 8
16.		Lê Anh Thắng	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 9
17.		Trần Thanh Tài	Giảng viên khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
18.		Bùi Xuân Bách	Giảng viên khoa Xây dựng	
19.		Đặng Hữu Khanh	Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Hỗ trợ số liệu, minh chứng về hoạt động tuyển sinh
20.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Nguyễn Văn Khoa	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
21.		Phan Thành Chiến	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
22.		Phạm Đức Thiện	Trưởng Bộ môn Kết cấu công trình, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
23.		Ngô Việt Dũng	Giảng viên khoa Xây dựng	
24.		Phạm Huy Tuân	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Hỗ trợ số liệu, minh chứng về hoạt động đảm bảo chất lượng

Danh sách gồm 19 cá nhân.

Mic

Phụ lục III

Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 631/KH-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH

Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2025

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục. Danh sách 17 CTĐT như sau:

STT	Tên CTĐT	Trình độ
1.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học
2.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
3.	Hệ thống nhúng và IOT	
4.	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	
5.	Quản lý và vận hành hạ tầng	
6.	Kiến trúc nội thất	
7.	Quản lý công nghiệp	
8.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
9.	Kinh doanh quốc tế	
10.	Thương mại điện tử	
11.	Công nghệ thông tin	
12.	Kỹ thuật dữ liệu	
13.	Thiết kế thời trang	
14.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
15.	Công nghệ may	
16.	Thiết kế đồ họa	
17.	Công nghệ kỹ thuật in	

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu



đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống nhúng và IOT trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý và vận hành hạ tầng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc nội thất trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý công nghiệp trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học

Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kinh doanh quốc tế trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 17 thành viên kèm theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thương mại điện tử trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ thông tin trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật dữ liệu trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 2 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế thời trang trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ may trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế đồ họa trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11



thành viên kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật in trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách: giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá (Danh sách kèm theo các Quyết định số: 669/QĐ-ĐHSPKT, 670/QĐ-ĐHSPKT, 671/QĐ-ĐHSPKT, 672/QĐ-ĐHSPKT, 673/QĐ-ĐHSPKT, 674/QĐ-ĐHSPKT, 675/QĐ-ĐHSPKT, 676/QĐ-ĐHSPKT, 677/QĐ-ĐHSPKT, 678/QĐ-ĐHSPKT, 679/QĐ-ĐHSPKT, 680/QĐ-ĐHSPKT, 681/QĐ-ĐHSPKT, 682/QĐ-ĐHSPKT, 683/QĐ-ĐHSPKT, 684/QĐ-ĐHSPKT, 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/02/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025	
2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: từ tháng 01/2025 đến tháng 02/2025

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV,	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025

		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9	P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng:	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí	P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN,	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11	P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các	
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Khoa	

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 2 tháng (từ tháng 02/2025 đến ngày 31/3/2025) theo lịch trình cụ thể như sau:



Thời gian	Nội dung hoạt động
Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 28/02/2025	- Hợp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá đến các thành viên có tên trong Hội đồng - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Hội đồng tự đánh giá; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT. - Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình Ban Giám hiệu đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. - Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Từ ngày 01/3/2025 đến ngày 10/3/2025	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. - Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Từ ngày 10/3/2025 đến ngày 24/3/2025	Hội đồng tự đánh giá: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. - Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. - Cập nhật và hoàn thiện website.
Từ ngày 25/3/2025 đến ngày 31/3/2025	- Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GD&ĐT. - Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

**HIỆU TRƯỞNG****PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

Phụ lục IV
Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá

Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CDR và mục tiêu của CTĐT HTKTCTXD

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4
ELO1	x	-	-	-
ELO2	x	-	-	-
ELO3	x	-	-	-
ELO4	-	x	-	-
ELO5	-	x	-	-
ELO6	-	x	-	-
ELO7	-	x	-	-
ELO8	-	x	-	-
ELO9	-	-	x	-
ELO10	-	-	x	-
ELO11	-	-	x	-
ELO12	-	-	-	x
ELO13	-	-	-	x
ELO14	-	-	-	x
ELO15	-	-	-	x
ELO16	-	-	-	x
ELO17	-	-	-	x
ELO18	-	-	-	x
ELO19	-	-	-	x

**Bảng 2. Ma trận tương thích giữa CDR của CTĐT và CDR của
Khung trình độ Quốc gia**

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						TCTN			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
ELO1	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO2	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO3	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO4	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO5	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-
ELO6	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x
ELO8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-
ELO9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-
ELO10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-
ELO11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-
ELO12	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-
ELO13	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO14	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-
ELO15	-	-	x	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO16	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-
ELO17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-
ELO18	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-
ELO19	-	-	-	-	-	-	-	-	x	-	-	-	-	-	-

Bảng 3. Đối sánh CTĐT HTKTCTXD ĐHSPKT với một số Trường khác

Nội dung đối sánh	ĐHSPKT	ĐH Xây Dựng	CIT (Ireland)	Conestogac(Canada)
Số năm ĐT	4	4	3	4
Số HK	8	8	6	8
Tổng số TC	150	134	180	200
Khối kiến thức đại cương (TC)	62	50	-	-
Khối kiến thức chuyên ngành (TC), trong đó:	88	84	-	-
<i>(1) Theo loại hình:</i>			-	-
- Bắt buộc	82	78	-	-
- Tự chọn	6	6	-	-
<i>(2) Theo chuyên ngành:</i>			-	-
- Cơ sở ngành và chuyên ngành	65	71	-	-
- Thực hành/Thí nghiệm	12	3	-	-
- TTTN	4	3	-	-
- KLTN	7	7	-	-
Số lượng CĐR (từ năm 2023 về sau)	9	-	8	-
Số lượng mục tiêu CTĐT	4	-	3	-

Ghi chú: Trên website của 2 trường quốc tế chỉ thể hiện các môn học mà không chia các môn theo đại cương và chuyên ngành như trường Việt Nam.

Toán 3	2		3		2	2	3		
TT. Vẽ kỹ thuật trong HTKTCTXD	3		3	3					
	PI1.1		PI3.1	PI4.2					
Thí nghiệm cơ học		3	3						
		PI2.1, PI2.3	PI3.1						
Kết cấu công trình	2			3		3	3		
	PI1.2			PI4.1		PI6.2	PI7.1		
Toán ứng dụng trong XD	2		2		3	3	3		
Kỹ thuật điện công trình	3					4	5		
	PI1.3					PI6.2	PI7.3		
Cơ lưu chất	3				2	3			
	PI1.1				PI5.2	PI6.1			
KHXHNV 1 (SV tự chọn khi ĐKMH)	2				2	2	2		
Học kỳ 4									
TT BIM trong HTKTCTXD 1		3				3	4		
		PI2.1				PI6.1	PI7.3		
ĐA kết cấu công trình	2			4		3			
	PI1.1			PI4.1		PI6.1			
Cấp thoát nước công trình	3					3		5	
	PI1.3					PI6.3		PI8.1	
Hệ thống điện công trình	3		3				7		
	PI1.1, PI1.2, PI1.3		PI3.1				PI7.1, PI7.2, PI 7.3		
Kỹ thuật nhiệt – lạnh	3						4	4	
	PI1.1						PI7.3	PI8.1	
Trạm bơm	3				2		4	4	
	PI1.1				PI5.1		PI7.1	PI8.3	
		3			3		4		

TT Ứng dụng tin học trong cấp thoát nước công trình		PI2.2			PI5.1		PI7.1		
Mạng lưới cấp thoát nước	2				3		4	4	
	PI1.1				PI5.1		PI7.1	PI8.3	
Học kỳ 5									
Hệ thống cấp nước chữa cháy	3				2	4	4		
	PI1.1				PI5.2	PI6.1	PI7.1		
TT BIM trong HTKTCTXD 2		3				3	4		
		PI2.1				PI6.1	PI7.3		
ĐA Cấp thoát nước công trình				4		4			5
				PI4.1		PI6.1			PI9.2
ĐA Hệ thống điện công trình			3	4			5	5	4
			PI3.1, PI3.3	PI4.1			PI7.1, PI7.2, PI 7.3	PI8.1, PI8.2	PI9.1, PI9.2
Hệ thống tự động hóa công trình	3					2		4	
	PI1.2					PI6.3		PI8.3	
TT Hệ thống cấp thoát nước		3			3	4			
		PI2.3			PI5.2	PI6.2			
TT Hệ thống điện công trình		4	3	4	3	3			
		PI2.1, PI2.2	PI3.1, PI3.2	PI4.3	PI5.1, PI5.2, PI5.3	PI6.1, PI6.2, PI6.3			
Điều hòa không khí	3						4	4	
	PI1.2						PI7.2	PI8.2	
Máy nén và thiết bị lạnh	3					3	4		
	PI1.3					PI6.1	PI7.1		
Học kỳ 6									
Kỹ thuật chiếu sáng dân dụng và công nghiệp	2						5		
	PI1.1, PI1.2, PI1.3						PI7.1, PI7.2, PI 7.3		

Kiến thức chuyên ngành 3 (SV tự chọn khi ĐKMH):									
Học kỳ 8									
Khóa luận tốt nghiệp							5	5	5
							PI7.3	PI8.3	PI9.2

**Bảng 5. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT HTKTCTXD theo ý kiến của các BLQ
(Áp dụng từ năm 2023)**

CTĐT	2019 (150 TC)	2023 (150 TC)
Thời gian ĐT	4 năm	4 năm
Số tín chỉ	150	150
KT đại cương	- Tổng số TC: 62 TC - Bổ sung 12 TC khối kiến thức AV vào CTĐT	- Tổng số TC: 50 TC - Có 2 HP tiếng anh Giao tiếp với 8TC nhằm tăng kỹ năng giao tiếp cho SV
KT cơ sở nhóm ngành và chuyên ngành – Lý thuyết	- Tổng số TC: 62 TC	- Tổng số TC: 50 TC
KT chuyên ngành – Thực hành/thực tập	Tổng số TC: 15 TC - Thực tập TN 4 TC	Tổng số TC: 15 TC - Thực tập TN 2 TC
KT tự chọn	6 TC Các khối kiến thức liên ngành	8 TC Các khối kiến thức liên ngành
KLTN	7TC	10 TC

Bảng 6. Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

TT	Phân loại	Tên môn học	Hình thức KTĐG
1	Lý thuyết	Kết cấu công trình	Tự luận, trắc nghiệm, BT lớn, Dự án học tập- Thuyết trình vấn đáp
2		Hệ thống tự động hóa công trình	Tự luận, trắc nghiệm, Bài tập lớn
3	Thực hành	Thực tập BIM trong HTKTCTXD	Đánh giá qua quan sát, Vấn đáp
4		Thực tập ứng dụng tin học trong cấp thoát nước công trình	Đánh giá dự án học tập
5	Đồ án	Đồ án cấp thoát nước công trình	Đánh giá dự án học tập, Vấn đáp
6		Đồ án tốt nghiệp	Đánh giá dự án học tập, Thuyết trình, Vấn đáp

Bảng 7. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
CBVC phòng Đào tạo	• Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo. • Định kỳ giám sát kết quả học tập của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập. • Xét và công nhận tốt nghiệp. • Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo. • Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...
CBVC phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên	• Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông. • Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh. • Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên. • Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. • Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
CBVC phòng Khoa học công nghệ	• Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đơn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết. • Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV. • Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...
CBVC phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	• Thực hiện công tác ISO • Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục • Thực hiện khảo sát ý kiến của sinh viên về chất lượng giáo dục của nhà trường, xử lý, phân tích dữ liệu thu được và đưa ra các đề xuất cải tiến.
CBVC Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	• Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên. • Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. • Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học. • Kết nối Cựu Sinh viên và tổ chức các hoạt động của Cựu sinh viên trường.

	• Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.
CBVC phòng Kế hoạch tài chính	• Thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán hiện hành và quản lý, theo dõi đầu tư cơ sở vật chất. • Thực hiện việc tính lương, tiền công, tiền giảng, các khoản thù lao khác và quản lý, theo dõi, quyết toán thuế TNCN, TNDN. • Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ, theo dõi nguồn kinh phí, thanh toán, rút tiền kinh phí tại kho bạc và quản lý, thực hiện công tác theo dõi đề tài NCKH. • Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ, theo dõi nguồn thu, làm thủ tục thanh toán, rút tiền qua ngân hàng và quản lý nguồn thu, công nợ hệ chính quy, hệ sau đại học. • Thực hiện, theo dõi dự toán các đơn vị, quản lý nguồn thu từ các hoạt động ngắn hạn, y tế, hội nghị, hội thảo, tài trợ và công tác kế toán thanh toán tiền mặt, công nợ. • Thực hiện thu tiền, quản lý các nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo trong nước, thu khác, quản lý, in, cấp phát, quyết toán biên lai và công tác kế toán vật tư, tài sản. • Thực hiện thu tiền, quản lý các nguồn thu từ hoạt động đào tạo liên kết nước ngoài, thu khác và quản lý, thực hiện nghiệp vụ kế toán quỹ của nhà Trường. • Tổng hợp tình hình thu, chi và lập báo cáo quyết toán theo chế độ quy định. Lập báo cáo công khai tài chính và báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu cấp trên.
CBVC phòng Quan hệ quốc tế	• Thực hiện dịch vụ làm thủ tục hồ sơ xuất nhập cảnh, visa, hộ chiếu cho GV, SV, nhân dân khi có nhu cầu. • Tổ chức các chương trình liên kết, trao đổi, giao lưu với đối tác nước ngoài. Gửi sinh viên, giảng viên ra nước ngoài học tập, làm việc. Tiếp nhận và quản lý người nước ngoài đến học tập và làm việc tại trường (bao gồm việc quản lý kết quả học tập cho sinh viên nước ngoài). • Tổ chức dịch thuật các văn bản có ngôn ngữ nước ngoài. • Tìm kiếm, viết đề xuất, điều phối các dự án có yếu tố nước ngoài.
CBVC Thư viện	• Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học. • Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin. • Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.
CBVC Trung tâm	• TT Thông tin máy tính thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường. • Quản lý và sử dụng trang thiết bị dạy học số để thực hiện các khóa dạy học số hiệu quả, tiết kiệm (quay phim, biên tập phim, làm hiệu ứng)

	• Hỗ trợ đối tác, người sử dụng khóa học/dịch vụ dạy học số. • Cài đặt, quản trị và nâng cấp nền tảng dạy học số trực tuyến (phần cứng và phần mềm) đảm bảo hệ thống vận hành liên tục, ổn định. • Biên tập hình ảnh, âm thanh hoặc các tài liệu số khác để hỗ trợ công tác dạy học số. • Khảo sát, đánh giá quá trình dạy học số trong và ngoài trường, từ đó thực hiện các dự án liên quan đến dạy học số nhằm phát triển dạy học số
CBVC Trung tâm Giáo dục thể chất	• Xây dựng chương trình kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì quá trình đào tạo GDTC của Trường; chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng tiến độ giảng dạy, học tập và các hoạt động khác theo kế hoạch chung với Trường, đồng thời hoàn thiện nội dung chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, giảng dạy liên quan đến môn học; • Tổ chức các hoạt động học thuật, hội thảo khoa học, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy về GDTC; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên GDTC; • Lập kế hoạch mời giảng, phân công giảng viên giảng dạy các học phần về GDTC; • Phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất kế hoạch mua sắm, thay mới, bổ sung, bảo trì trang thiết bị, sân bãi nhà tập; • Chủ động phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Công đoàn Trường các phòng, khoa, trung tâm tổ chức hoạt động thể dục thể thao cho CBVC, người lao động, SV; • Tổ chức tuyển chọn, đào tạo các đội tuyển thể thao tham gia thi đấu các giải thể thao cấp thành phố và toàn quốc; • Tổ chức và quản lý các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa, các hoạt động phong trào thể dục thể thao cho CBVC, người lao động, SV; • Thực hiện công tác thống kê định kỳ, đột xuất và xác nhận các vấn đề liên quan đến công tác GDTC của Trường.
CBVC Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	• Xây dựng chương trình kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì quá trình đào tạo quốc phòng an ninh của nhà trường; Chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng tiến độ giảng dạy, học tập và các hoạt động khác theo kế hoạch chung của nhà trường, đồng thời hoàn thiện nội dung chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, giảng dạy liên quan đến môn học; • Tổ chức các hoạt động học thuật, hội thảo khoa học, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy; • Quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên theo sự phân công chung của Hiệu trưởng; • Lập kế hoạch mời giảng, phân công giảng viên giảng dạy các học phần về quốc phòng an ninh; • Đề xuất kế hoạch thay mới, bổ sung, bảo trì trang thiết bị, sân bãi nhà tập; • Tổ chức cấp chứng chỉ quốc phòng an ninh cho sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi Hiệu trưởng phê duyệt;

	- Phát triển Trung tâm không chỉ đáp ứng và thỏa mãn tốt các yêu cầu nhiệm vụ trước mắt mà còn phải tích cực, chủ động tích lũy các giá trị cần thiết để đáp ứng được quá trình phát triển của sự nghiệp đổi mới giáo dục nói chung và chiến lược phát triển của ĐH SPKT TPHCM nói riêng. - Tranh thủ và phát huy tối đa các nguồn lực, trong đó dựa vào nội lực là chính để nâng cao vị thế, uy tín của Trung tâm trong phạm vi cả nước.
CBVC Trạm Y tế	- Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường. - Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp. - Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe. - Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.
CBVC Ban quản lý KTX	- Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh. - Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú. - Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX. - Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini
CBVC Đoàn TN, Hội SV	- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ. - Quản lý góc sẻ chia - Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality
Thư ký khoa	- Công việc hành chính: soạn thảo văn bản, lập báo cáo, quản lý hồ sơ văn bản đi và đến. - Quản lý các công việc học vụ. - Hỗ trợ các hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, tổ chức sự kiện. - Thiết kế các ấn phẩm truyền thông. - Quản trị trang website khoa. - Lập và báo cáo công việc hàng tuần, tháng. - Các công việc hành chính khác theo yêu cầu.
Tư vấn viên	- Hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn ngành học, môn học, chương trình đào tạo phù hợp. - Hướng dẫn quy trình đăng ký, rút hoặc chuyển đổi môn học. - Giải đáp thắc mắc về quy chế đào tạo, tín chỉ, tốt nghiệp.

	• Định hướng nghề nghiệp, giúp sinh viên hiểu rõ năng lực bản thân và xu hướng thị trường lao động. • Hỗ trợ sinh viên tìm kiếm cơ hội thực tập, việc làm sau khi tốt nghiệp. • Thông báo các hội thảo, tọa đàm với doanh nghiệp để kết nối sinh viên với thị trường lao động. • Hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề về tâm lý, căng thẳng trong học tập và cuộc sống. • Tư vấn về các mối quan hệ xã hội, kỹ năng mềm và cách thích nghi với môi trường đại học. • Hỗ trợ sinh viên trong các tình huống khó khăn như tài chính, gia đình, sức khỏe tinh thần.
Nhân viên hỗ trợ kỹ thuật tại các xưởng thực hành	• Chuẩn bị dụng cụ, nguyên vật liệu và thiết bị cần thiết trước các buổi thực hành. • Hỗ trợ giảng viên trong việc vận hành và hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị. • Kiểm tra, giám sát sinh viên trong quá trình sử dụng thiết bị, đảm bảo đúng kỹ thuật và an toàn. • Kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị. • Thực hiện bảo dưỡng cơ bản, sửa chữa nhỏ hoặc báo cáo khi có hư hỏng cần sửa chữa lớn. • Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh xưởng thực hành • Hỗ trợ các công việc khác

Bảng 8. Thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2020 – 2024

TT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	BGH	Đi học lớp “Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý Nhà nước về báo chí” tổ chức tại Thành phố Nha Trang					2	
2	BQL KTX	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					1	
3	Khoa CNHH&TP	Trung cấp chính trị			1		6	
4	Khoa Đào tạo Quốc tế	Nghệ vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại				1	6	
5	Khoa KHƯĐ	Trung cấp chính trị			1		4	
6	Khoa CNTT	Bồi dưỡng Lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương năm 2024 do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức					1	
7	Khoa CK CTM	Bồi dưỡng nghiệp vụ					11	
8	Khoa CKĐL	Bồi dưỡng nghiệp vụ					9	

TT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	
9	Khoa CT và Luật	Bồi dưỡng cao cấp và trung cấp chính trị					3	
10	Khoa ĐĐT	Bồi dưỡng nghiệp vụ					16	
11	Khoa In và TT	Đi tham quan học tập về công nghệ sản xuất in được tổ chức tại Dusseldorf, Cộng hòa Đức.					2	
12	Khoa Kinh Tế	Bồi dưỡng nghiệp vụ					9	
13	Khoa NN	Bồi dưỡng nghiệp vụ					6	
14	Khoa TT&DL	Bồi dưỡng nghiệp vụ					3	
15	Khoa XD	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					5	
16	P.ĐT	Bồi dưỡng chính trị và quản lý					2	
17	P.TCHC	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS		3				
18	P.TCHC	Trí tuệ nhân tạo		1				
19	P.TCHC	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học			1			
20	P.ĐT	Trí tuệ nhân tạo		1				
21	P.ĐTKCQ	Trung cấp chính trị			1			
22	P.QHQT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS		2				
11	P.TT	Trung cấp chính trị			1			
23	P.KT&ĐBCL	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục	2					
24	P.KT&ĐBCL	Bồi dưỡng chính trị và quản lý					3	
25	P.ĐT	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục	1					
26	P.ĐT	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020	1					
27	P.ĐTKCQ	Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ	1					
28	P.ĐTKCQ	tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2022			1			

TT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	
29	P. HT&PTĐT	Bồi dưỡng chính trị và quản lý					3	
30	P.KHCN	đi làm việc với Trường Đại học Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang		5				
31	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)			1			
32	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)			4			
33	P.KHCN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS		4				
	P.KHCN	Bồi dưỡng nghiệp vụ					3	
34	P.KHTC	Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ	2					
35	P.KHTC	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0			1			
36	P.KHTC	Nghệ vụ đấu thầu nâng cao			3			
37	P.KHTC	Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường đại học ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, California State University, Kettering University)			1			
38	P.KHTC	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					4	
39	P.QHDN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS		1				
40	P.QHDN	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					2	
41	P.QHQT	Nghệ vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại				1		
42	P.QHQT	Đi tham quan học tập					2	
43	P.QTCSVC	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					2	

TT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	
44	P.TBVT	Đào tạo đầu thầu qua mạng	3					
45	P.TBVT	Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công				1		
46	P.TBVT	Bồi dưỡng nghiệp vụ					3	
47	P.TCHC	Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ		1				
48	P.TCHC	Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022			1			
49	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022			1			
50	P.TCHC	Tập huấn công tác tổ chức cán bộ				2		
51	P.TCHC	Bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra				1		
52	P.TCHC	Trung cấp chính trị			2			
53	P.TCHC	Bồi dưỡng nghiệp vụ					6	
54	P.TS&CTSV	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020	1					
55	P.TS&CTSV	Bồi dưỡng chính trị và quản lý					3	
56	P.TT	Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học	1					
57	P.TT	Bồi dưỡng nghiệp vụ					3	
58	P.TTGD	Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	1					
59	P.TTGD	Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Khóa 02 năm 2020	1					
60	P.TTGD	Tập huấn công tác Công đoàn	1					
61	P.TT-PC	Bồi dưỡng nghiệp vụ					4	
62	TT.CNPM	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				3		
63	TT.DHS	Bồi dưỡng chính trị					2	

TT	Khoa/ Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	
64	TT.DV	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0			1			
65	TT.DV	Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công				1		
66	TT.DV	Bồi dưỡng quản lý					1	
67	TT.ST&KN	Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số		1				
68	TT.TTMT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS		1				
69	TT.TTMT	Trí tuệ nhân tạo		2				
70	TT.TTMT	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học			1			
71	TT.TTMT	Bồi dưỡng chính trị					4	
72	TT.GDTC&QP	Bồi dưỡng chính trị và quản lý					5	
73	TT.GDTC&QP	Bồi dưỡng nghiệp vụ					5	
74	TT.TTMT	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế						
75	Thư viện	Khảo thí trực tuyến trong trường đại học - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ			1			
76	Thư viện	Thư viện Đại học trong thế giới hậu Covid				3		
77	Thư viện	theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023				3		
78	Thư viện	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu					1	
79	Thư viện	Trí tuệ nhân tạo		1				
80	Thư viện	Trung cấp chính trị			2			
81	Viện SPKT	Bồi dưỡng nghiệp vụ					6	
	Tổng:	227	15	23	25	16	148	

Bảng 9. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPT

Thời gian	Nội dung thực hiện
-----------	--------------------

Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp: [H8.08.01.05] - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường - Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp.v.v. - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, Smart solutions.v.v.
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Bảng 10. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Cơ sở I		174.247	135.308
2	Cơ sở II		44.408	27.428
3	Phân hiệu Bình Phước		89.839	21.379
Tổng cộng			308.494	184.115
Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng,				

phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	435		36.763
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	204		7.781
1.7	Khu tự học của sinh viên	7		6.669,00
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3		5.620,28
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	194		38,645
4	Nhà thể thao đa năng, sân bóng	8		17,790
Tổng cộng		640		98,818,28

Bảng 11. Thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	265	– Projector – TV LCD – Máy lọc nước – Máy điều hòa	SV,GV	44.581	44.581		
2	Thư viện	3	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ – Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện	Toàn trường	5.620	5.620		
3	PTN/Xưởng thực hành	215	–	SV,GV	42.202	42.202		
5	Nhà tập đa năng	8	–	Toàn trường	17.786	17.786		

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn XD (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	152	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên Phòng/ ban/ trung tâm, Khoa	11.314	11.314		
7	Phòng ký túc xá	450	– Tủ – Giường tầng	SV	28.158	28.158		
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	17.786	17.786		
	Tổng cộng				167.447	167.447		

**Bảng 12. Kinh phí dành cho đầu tư CSVC và trang thiết bị giai đoạn đánh giá
2019 – 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đầu tư CSVC và trang thiết bị	125.286	182.904	157.631	125.074	166.694	255.456

Bảng 13. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường từ 2020-2024

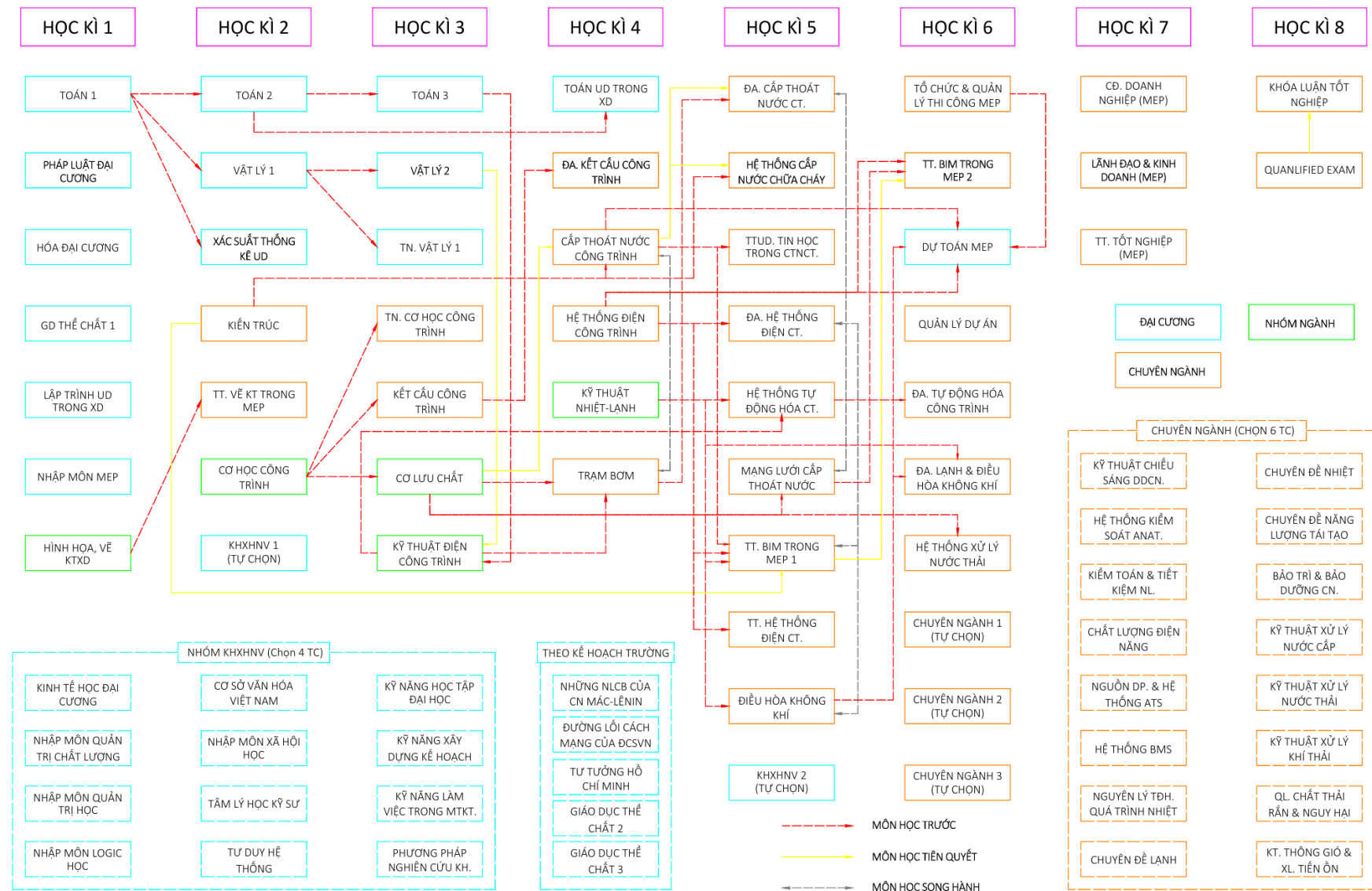
Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2020	2021	2022	2023	2024	
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường							
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	87,94	88,54	80,49	81,59	86,72	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	77,91	79,2	77,16	78,90	82,29	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	79,64	82,18	77,67	78,75	82,30	
An	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện	87,88	83,33	78,76	75,64	83,42	

Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2020	2021	2022	2023	2024	
toàn	tốt						
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc							
Môi trường	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	97,66	77,39	88,70	72,35	76,42	
	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,65	57,54	57,5	59,61	79,17	
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	84,21	88,7	76,71	71,32	80,82	
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về CLPV chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	84,21	87,7	76,11	59,85	70,75	
An toàn	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/PTH, nhật ký sử dụng	85,94	80,82	80,8	79,74	74,23	
	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	73,44	73,97	73,9	71,45	78,12	
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	71,88	67,12	67,1	62,5	73,48	

Bảng 14. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.07]</i> .
Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.08]</i> .
Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.09]</i> .
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau,	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.10]</i> .

cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.	
Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.11]; [H11.11.02.12]; [H11.11.02.13]</i> .
Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.14]; [H11.11.02.15]</i> .
Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng khoa <i>[H11.11.02.06]</i> .



Hình 5. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT HTKTCTXD

DANH MỤC MINH CHỨNG



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức
Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn

